

Phạm Hùng Cường

LÀNG XÃ TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM, Bảo tồn và phát triển



Nhà xuất bản Nông nghiệp

Phần 1

Bảo tồn

LÀNG XÃ TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM



Lời mở đầu

*Quê nhà tôi ơi,
Xứ Đoài xa vắng.
Khói chiều mênh mông,
Sông Đà buồn nắng.
Nhớ thương làng quê,
Lũy tre, bờ đê...*

(Bài hát Quê nhà - Trần Tiến)

Ai đã một lần đi xa, đã một lần nghe những câu ca da diết ấy đều nhớ về một vùng quê. Dù có sinh ra ở thành phố nhưng làng quê vẫn là một hình ảnh chung về một cái gì đó sâu thẳm trong tâm hồn người Việt. Không chỉ là những bờ tre xanh ngắt, những cánh đồng lúa mênh mông, những con đường làng trưa vắng, đó còn là hình bóng của người thân, của những ký ức thời gian không bao giờ phai nhạt. Nhìn thấy chiếc cổng làng với rặng tre ta đã nao nao nhớ về mẹ sớm hôm tần tảo, nhớ những căn nhà đơn sơ, nhớ tháng ngày xưa gian nan nhưng thắm đậm tình người.

Quê nhà đó, như một chỗ dựa tinh thần đâu phải cho riêng ta hay những ai đang sống ở làng, đó là chỗ dựa tinh thần của cả dân tộc, cả mấy ngàn năm những tinh hoa của nền văn minh lúa nước, của tổ tiên đã tạo dựng lên nền văn hóa Việt này.

Càng tìm hiểu làng xã lại càng thấy chúng ta đang có những giá trị tinh thần, vật chất vô vùng quý giá mà cha ông đã để lại, có bao nhiêu những bài học tưởng như đơn giản mà sâu sắc. Vậy mà mấy ai đã hiểu. Có những con mắt chỉ dõi sang phương trời xa, xây dựng lên những thứ đồ sộ, tưởng chừng nguy nga tráng lệ nhưng một ngày lại thấy chênh vênh, xa lạ.

Về đi, Bạn hãy về với làng tôi, về với quê tôi.

1.1.Làng xã truyền thống Việt nam

Lịch sử hình thành

Nói đến làng xã truyền thống Việt Nam là nói đến làng xã vùng Đồng bằng Sông Hồng, cái nôi của văn hóa Việt. Với lịch sử phát triển và văn hóa khá tương đồng, các làng xã vùng Hà Nội, Hà Tây, Bắc Ninh có lịch sử hình thành khoảng từ 1000-4000 năm. Muộn hơn là các làng ở Hải Phòng, Thái Bình, muộn nhất hình thành ở Kim Sơn, Tiền Hải với các doanh điền của Nguyễn Công Trứ. Năm 1940 ở Bắc Kỳ đã có hơn 20.000 xã.

Hiểu một cách khái quát về làng Việt cổ truyền thì “*làng là một tế bào xã hội của người Việt. Nó là tập hợp dân cư chủ yếu theo quan hệ láng giềng, cùng sống trên một khu vực gồm một khu đất để làm nhà ở và một khu đất để trồng trọt, một tập hợp những gia đình nhỏ sản xuất và sinh hoạt độc lập*”.

Trải qua quá trình phát triển, làng dần trở thành một đơn vị xã hội cơ bản. Với sự hình thành các mối quan hệ về huyết thống, sự liên kết những người cùng sinh sống theo địa vực, chống chọi với thiên nhiên, khai phá đồng bằng đã tạo nên tính cộng đồng riêng biệt của làng xã.

Làng trở thành một đơn vị hành chính cấp cơ sở (xã) từ thế kỷ VII dưới thời thuộc nhà Đường. Đến thế kỷ thứ XIX có tới 12 loại đơn vị hành chính cấp cơ sở ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ như xã, thôn, phường, giáp, trang trại, xóm... Tuy nằm trong các đơn vị hành chính khác nhau nhưng làng vẫn là một đơn vị xã hội cơ bản.

Tên gọi làng xã

Làng truyền thống là đơn vị xã hội cơ bản, xã là đơn vị hành chính có thể bao gồm 1 làng hoặc nhiều làng. Dưới xã có các thôn, dưới làng có các xóm. Có xã 1 thôn thì làng, xã, thôn là một. Có khi nhiều xã hợp lại thì một xã lại trở thành thôn. Tuy xã là đơn vị hành chính, có thể có những thay đổi qua các giai đoạn nhưng làng vẫn là đơn vị cơ bản của xã. Nói **làng xã** là đã bao hàm đầy đủ ý nghĩa của điểm dân cư truyền thống.

Cấu trúc xã hội

Quy mô dân cư

Thời Lê Thánh Tông, đại xã có 500 hộ trở lên, khi nào số dân vượt quá số ấn định ấy 100 hộ thì được tách ra lập xã mới. Cũng theo P.Gouru (1936) trung bình mỗi làng có 1000 dân, làng lớn trên 5000 dân, thậm chí có làng trên 10.000 dân, diện tích trung bình khoảng 200 ha, làng nhỏ dưới 50 ha, làng lớn đến 500 ha. Hiện nay số dân một xã vào khoảng từ 5000-12000 dân, mỗi xã có từ 1 đến 5 làng.

Cơ cấu tổ chức và quan hệ xã hội

Làng xã truyền thống có mối quan hệ cộng đồng rất cao với các mối quan hệ xã hội như:

Gia đình và dòng họ: Giai đoạn phong kiến, với sự ảnh hưởng của Nho giáo, người trưởng họ có uy quyền lớn trong dòng tộc. Sự tôn trọng dòng họ, muốn dòng họ có uy thế trong làng xã hiện còn ảnh hưởng rõ nét đến ngày nay. Vai trò của người đàn ông trong gia đình được đề cao, người phụ nữ phải tuân theo “tam tòng tứ đức”.

Quan hệ láng giềng ngõ xóm: Làng được chia thành nhiều xóm, xóm được chia thành nhiều ngõ. Tuy xóm ngõ chỉ là một bộ phận về mặt cư trú nhưng có một cuộc sống riêng. Sự giúp đỡ ma chay cưới xin và sự hỗ trợ trong lao động sản xuất thường diễn ra giữa những người cùng xóm ngõ. Quan hệ hàng xóm láng giềng tiêu biểu cho mối quan hệ cộng đồng làng xã, người làng thường có câu “Bán anh em xa, mua láng giềng gần”.

Quan hệ nghề nghiệp: Thông qua các phường hội nghề thủ công.

Quan hệ giữa những người cùng hệ về học hành, bằng cấp, tuổi tác: Trong làng có nhiều hội: hội Tư văn, Tư võ, hội đồng môn, đồng niên...

Như vậy, một cá nhân trong làng xã có nhiều mối quan hệ ràng buộc: Trong gia đình, trong dòng họ, trong mối quan hệ với người làng, mối quan hệ với các đồng nghiệp, đồng môn, quan hệ với chính quyền. Các mối quan hệ này đan xen, tác động lẫn nhau. Người làng làm gì cũng phải nhìn vào nhiều mối quan hệ để ứng xử.

Các tổ chức xã hội tiêu biểu :

+ Giáp: Tổ chức của nam giới trưởng thành. Phổ biến ở mọi làng xã. Còn thấy tên gọi ở một số phường của Hà Nội như phường Giáp Bát (tên nôm là Làng Tám), Giáp Nhị, Giáp Nhất.

+ Phường: Tổ chức nghề nghiệp, thường hình thành trong các làng nghề.

+ Hội, phe: Phe tư văn, phe tư võ... Tổ chức tương trợ hoặc cùng sở thích, cùng đối tượng (ngạch văn hoặc ngạch võ).

Thế chế xã hội: Thời Pháp, chính quyền vẫn cùng chế độ phong kiến duy trì làng xã tự quản. Làng xã có Hội đồng kỳ mục, hội đồng xã, lý trưởng, tuần đinh... thực hiện các nghĩa vụ quản lý Nhà nước. Nhưng đồng thời làng cũng có lệ làng riêng (Hương ước) với sức mạnh chi phối cuộc sống xã hội của cộng đồng, đôi khi vượt lên cả sự chi phối của luật pháp quốc gia. Người dân thường nói “Phép vua thua lệ làng”. Vẫn có thể thấy sức mạnh của lệ làng qua các bản Hương ước còn lưu giữ đến ngày nay.

Tôn giáo tín ngưỡng: Người dân vùng Đồng bằng Sông Hồng chịu ảnh hưởng của các dòng tôn giáo như Phật giáo, Nho giáo, Lão giáo. Thời thuộc Pháp còn có sự du nhập của đạo Thiên Chúa và một số dòng khác. Có sự hòa đồng của các tôn giáo kết hợp với các tín ngưỡng bản địa như thờ người anh hùng, thờ Mẫu, thờ Thành Hoàng, những người theo đạo Thiên chúa cũng không coi đạo khác là tà đạo. Việc thờ cây, thờ đá cũng có tác dụng bảo vệ thiên nhiên: “*Thần cây Đa, ma cây Gạo, cú cáo cây Đê*”

Hoạt động kinh tế

Hoạt động nông nghiệp trồng lúa nước với *nền sản xuất nhỏ, tự cung tự cấp* là đặc điểm cơ bản của nền kinh tế làng xã thời phong kiến. Nhà nước chống lại việc sở hữu lớn ruộng đất. Đạo luật năm 1708 cấm các quan chức và các nhà hào phú lợi dụng sự nghèo khó hay sự lưu tán của dân làng để cưỡng mua nhiều ruộng đất và lập nên trang trại lớn. Thời Pháp ở Bắc Ninh chỉ có 8% số chủ đất có từ 3-10 mẫu.

Sản xuất nhỏ tự cung tự cấp và đặc biệt chế độ ruộng công (ruộng quan, ruộng đình, ruộng chùa, ruộng họ...) luôn được duy trì ở một mức độ nhất định càng củng cố thêm tâm lý lối sống cộng đồng khép kín, tính tự trị ở làng xã.

Nhìn chung, các quan hệ xã hội và thể chế xã hội nổi bật của làng xã truyền thống đó là *mối quan hệ cộng đồng đan xen, nhiều chiều và tính tự trị rõ nét*. Điều này đã tạo nên sức mạnh của cộng đồng, đảm bảo sự tồn tại của làng xã hàng ngàn năm, tạo nên những giá trị văn hóa truyền thống.

Cấu trúc không gian làng xã truyền thống

Các làng xã vùng Đồng bằng Sông Hồng có cấu trúc tương tự nhau. Nhìn tổng thể làng nằm trong một khu vực đất cao ráo có lũy tre bao bọc, xung quanh là đồng ruộng.

Các thành phần chủ yếu của làng có Lũy tre, cổng - Nhà ở - Công trình công cộng (đình, điểm, quán, văn chỉ...) - Công trình tôn giáo (chùa, miếu, phủ...) - Giếng, Ao làng - Cây xanh trong làng - Đồng ruộng - Nghĩa địa.

Hệ thống đường giao thông làng phân nhánh kiểu cành cây hoặc kiểu răng lược.

Cấu trúc phân nhánh kiểu cành cây là phổ biến hơn cả. Những làng có cấu trúc kiểu răng lược là những làng ven sông, hồ như làng Nghi Tàm (Tây Hồ - Hà Nội) nằm ven hồ Tây, hay làng Khúc Thủy, Cự Đà (Thanh Oai) nằm ven sông Nhuệ.

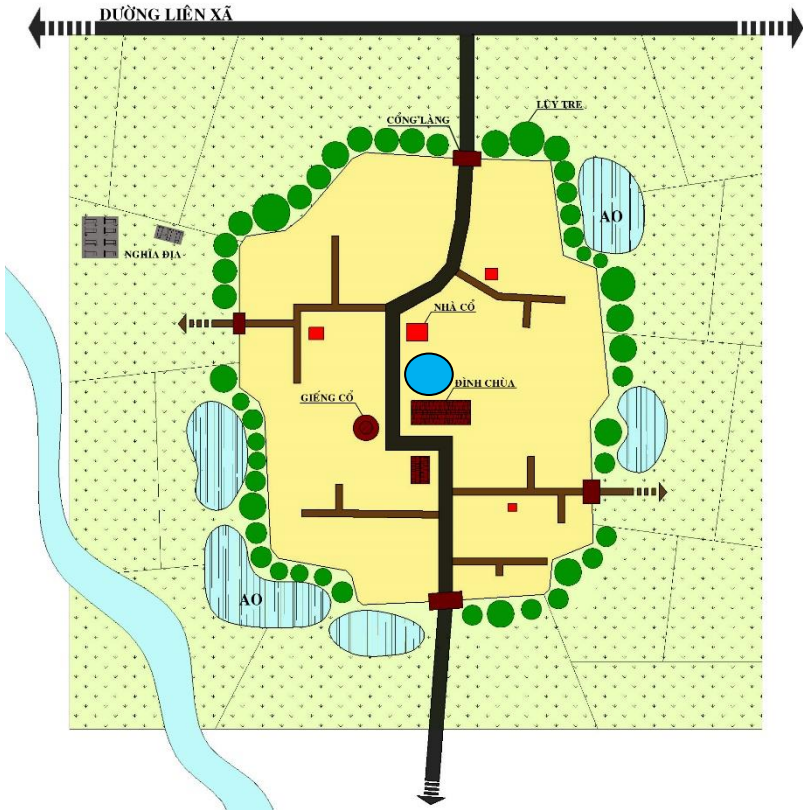
Trong làng thường có trục đường chính (đường làng), dưới là các xóm, ngõ. Xóm là tên gọi chỉ một khu vực các hộ gia đình đi chung một đường ngõ chính nối với đường làng. Rất ít các ngõ nối thông với nhau, hầu hết là ngõ cụt. Vì thế, thường có tình trạng “Gần nhà, xa ngõ”. Nhiều làng có cổng của ngõ (xóm). Làng cổ Đường Lâm, Sơn Tây hiện còn các xóm: xóm Sui, xóm Sải, xóm Đình, Xóm Miếu, xóm Giang...

Làng thường chỉ có 1, 2 cổng chính nối với đường liên xã, còn lại là cổng của đường ra cánh đồng.

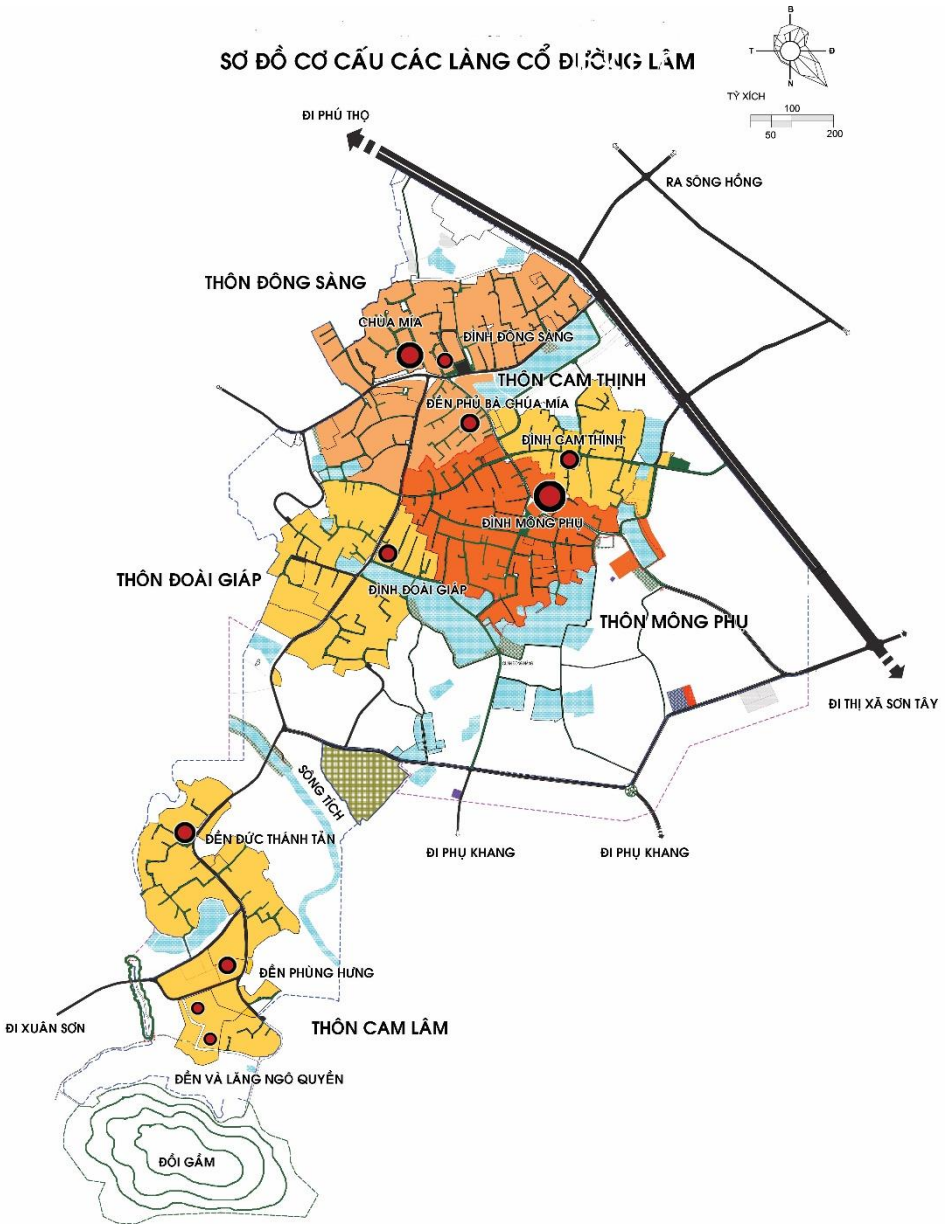
Hệ thống đường dựa trên phương tiện giao thông đi bộ. Đường làng thường rộng 2,4-3,5m, đường chính rộng khoảng 5m (phần đường lát 3-3,5m). Đường lát gạch đỏ, gạch lát nghiêng, có thể vận chuyên lúa, nông sản bằng phương tiện xe trâu bò kéo.

Sơ đồ làng xã truyền thống ĐBSH điển hình

**LÀNG XÃ TRUYỀN THỐNG
TRƯỚC 1954**



SƠ ĐỒ CƠ CẤU CÁC LÀNG CỔ ĐIỀU LÂM





*Cổng làng Đường Lâm,
Sơn Tây*



*Cổng làng Đông Kỵ -
Bắc Ninh*



Lũy tre

Cùng với cổng là lũy tre làng đan dày tạo thành hệ thống bảo vệ vững chắc cho làng xã khỏi trộm cướp. Đây là thành tố quan trọng và được người dân bảo vệ. Lũy tre trồng dày, chim

Lũy tre làng Đường Lâm

không bay lốt. Chỉ có làng nào làm phản lại chính quyền trung ương thì sẽ bị chặt hạ toàn bộ lũy tre, lúc đó làng trở trọi và là niềm sỉ nhục lớn với người dân trong làng.

Đình làng

Đình làng được hình thành khoảng thế kỷ XV. Đình vừa là công trình công cộng (trụ sở hành chính của xã, nơi hội họp) vừa là công trình tín ngưỡng. Đình làng phát triển rầm rộ dưới thời vua Lê Hy Tông (1675-1705) và tiếp tục phát triển trong khoảng thế kỷ XVIII-XIX.

Đình thờ Thành Hoàng làng, là vị thần che chở phù hộ cho người dân trong làng. Thành Hoàng có thể có tên tuổi cụ thể (các anh hùng), hoặc là vị thần thánh (Thánh Tản viên...), hoặc có khi chỉ là người ăn mày, người chết trôi. Thành Hoàng thường có sắc phong của Vua.

Đình làng cũng là nơi sinh hoạt cộng đồng của người dân, nơi diễn ra các buổi xử kiện, giải quyết các vấn đề nội bộ của làng, họp các Giáp. Có lễ hội Đình.



Đình làng Mông Phụ - Đường Lâm - Sơn Tây.

Vị trí của đình thường đặt ở vị trí trung tâm của làng. Tuy nhiên, cũng do hình thành sau sự xuất hiện của dân cư nên khi không còn đất đặt trong trung tâm người ta có thể đặt đình phía đầu làng hoặc rìa làng (Đình không đặt theo một hướng nhất định).

Kiến trúc của đình làng thường được chú trọng. Đây là công trình có quy mô lớn nhất trong làng và thường là niềm tự hào của người dân. Đình là công trình kiến trúc có dấu ấn văn hóa nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc tiêu biểu nhất trong làng xã truyền thống và cũng là công trình kiến trúc truyền thống Việt Nam tiêu biểu nhất.

Chùa

Chùa thờ Phật, theo dòng Đại thừa. Chùa xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ X, thịnh hành dưới thời nhà Lý. Đây là tôn giáo được hình thành sớm và sâu rộng trong hầu hết các làng xã. Vì vậy, hầu như tất cả các làng còn giữ được chùa làng. Chùa làng giai đoạn sau có sự pha trộn của đạo Lão nên một số chùa thờ cả thánh, dạng “tiền Phật hậu Thánh”.

Miếu

Miếu thờ thần trong các xóm. Miếu thường xây đơn giản nhưng là công trình có ý nghĩa quan trọng về tín ngưỡng của người dân.



Miếu xóm Hè, thôn Mông Phụ, Đường Lâm

Phủ, đền

Công trình thờ Mẫu, thờ Thánh, Thần, người có công với làng, với đất nước. Đây là tín ngưỡng của đạo Lão và tín ngưỡng dân gian. Người dân tin vào có ma, quý, thần thánh và tôn thờ như một lực lượng bảo vệ làng.



*Đền phủ Bà chúa Mía
(Đường Lâm)*

Văn chỉ

Là công trình thờ Khổng Tử và cũng là nơi sinh hoạt, tụ họp của hội Tư văn, những người đỗ đạt có bằng cấp trong chế độ phong kiến.

Văn Miếu

Thờ Khổng Tử. Công trình này thường đại diện cho một vùng. Không phải làng nào cũng có.

Võ chỉ

Công trình là nơi hội họp của những người theo ngạch võ. Công trình này hiếm thấy hơn Văn chỉ. Điều này cũng chứng tỏ những người theo ngạch văn được trọng hơn.

Nhà thờ họ

Do các dòng họ tự xây dựng. Công trình có vai trò quan trọng trong việc giữ gìn tính liên kết mật thiết trong dòng họ.

Nhà thờ tổ nghề

Các làng nghề nổi tiếng thường có nhà thờ tổ nghề. Làng Định Công (Hoàng Mai) có nhà thờ tổ nghề kim hoàn.

Thọ từ

Nơi tổ chức lễ thượng thọ cho các cụ trong làng. Công trình cũng hiếm gặp. Mới thấy ở làng Cự Đà (Hà Nội).

Quán



Là công trình nghỉ chân của người dân đi làm đồng. Quán thường xây dựng đơn sơ, chỉ có cột xây, không có tường bao. Tuy nhiên với sự nổi bật trên cánh đồng lúa, có khi có cây cao bên cạnh, quán trên cánh đồng trở thành một trong những hình ảnh đặc trưng về làng xã.

Quán Lô Brou (Mông Phụ)

Điểm

Các điểm được xây dựng cạnh công để tiện cho việc trực đêm của tuần đinh bảo vệ làng. Thường xây khá đơn giản, không có cửa.

Chợ

Trước đây do sản xuất tự cung tự cấp nên nhu cầu trao đổi hàng hóa không cao. Khoảng 4-7 làng có một chợ chung, họp theo phiên. Các chợ thường lập ở các trung tâm, đầu mỗi giao thông. Trong làng có thể có chợ nhỏ họp cạnh Đình, Chùa làng nên còn có tên gọi chợ Đình, chợ Chùa. Chợ họp theo phiên, đông đúc nhất vào buổi sáng, buổi chiều đã tan chợ.

Quán nước đầu làng

Vừa là nơi phục vụ, nơi nghỉ chân và cũng là nơi trao đổi thông tin, giao tiếp xã hội, thường hay đặt dưới gốc đa đầu làng.

Giếng làng

Hầu hết trong làng xóm trước đây đều dùng nước mặt thông qua ao làng, giếng làng. Làng xóm khuyến khích dùng ao chung để đảm bảo long mạch (thực chất là ý thức giữ gìn nguồn nước). Vùng bằng phẳng giếng làng thường rộng (đường kính 5-10m). Các làng vùng bán sơn địa giếng miệng hẹp và lòng sâu. Bề mặt giếng lát gạch hoặc lát đá. Làng Đường Lâm còn có giếng tắm nam, tắm nữ riêng. Các giếng nước trong nhất của làng được chọn để lấy nước tế lễ hội đình. Nhiều giếng bên cạnh có bàn thờ (tục

thờ nước). Làng Cam Lâm (Đường Lâm) có giếng Sữa, nước rất trong, truyền thuyết là phụ nữ đang nuôi con nhỏ mất sữa đến đây đặt lễ và lấy nước về uống sẽ có sữa trở lại.

Việc múc nước dùng gàu, thường là gàu bằng tre đan trát sơn ta. Gánh nước bằng thùng và đòn gánh.



Giếng thường đặt ở các vị trí có nước mặt, thuận tiện cho mọi người đến lấy nước, phân bố theo các khoảng cách đều giữa các xóm.

Giếng xóm Giang - Mông Phụ, Đường Lâm

Ao làng



Ao làng thường đặt ở giữa làng, kê với đình, chùa với vai trò làm minh đường, cảnh quan cho đình, chùa. Cũng có khi đặt đầu làng là nơi rửa nông sản, nông cụ, rửa chân tay khi đi làm ruộng về.

Ao làng Triều Khúc, Hà Nội

Ao có dạng xây (hình tròn, vuông) hoặc bờ đất, hình thái tự do. Có nơi xây non bộ trên ao hoặc làm sân đấu vật giữa ao, mọi người ngồi xem xung quanh.

Mặt nước trong làng xã có vai trò lớn trong việc điều hòa khí hậu, thu gom nước và tạo cảnh quan làng.

Cầu

Cầu là công trình giao thông quan trọng bởi rất nhiều làng xã kề gần sông. Sông rộng thì có đò, sông nhỏ thì bắc cầu, cầu dạng cầu đá, hoặc cầu gói (có mái). Loại hình công trình này còn rất hiếm.

Nghĩa địa làng

Mỗi làng đều có nghĩa địa riêng đặt ngoài làng. Một số làng có tục lệ chôn ngay trên ruộng của gia đình, dòng họ. Đây là khu vực được coi trọng, những nhà khá giả rất chú trọng phong thủy của phần mộ. Việc chăm sóc mộ tổ cũng là trách nhiệm chung của dòng họ. Làng Đường Lâm truyền miệng câu bình về vị trí đặt mộ của dòng họ Phan “Đâu đội nhánh quạt, chân đạp lý ngư - Thượng thư tổng đốc”.

Nhà ở

Nhà ở trong làng xã truyền thống Đồng bằng Bắc Bộ có nhiều giá trị về kiến trúc và tổ chức không gian ở.

Đất ở khuôn viên thường rộng khoảng 300-500m², tùy theo từng khu vực.

Không gian nhà hướng nội, chỉ có một cổng nhỏ vào nhà, nhà không mở cửa ra mặt đường.

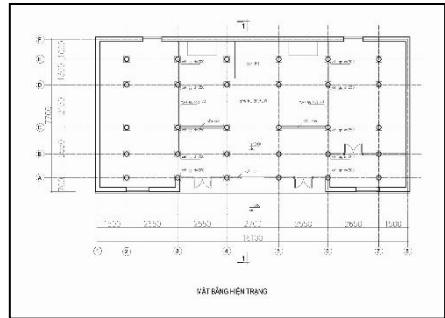
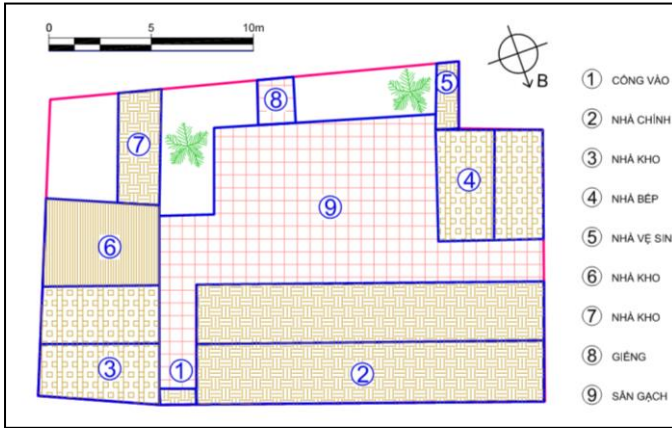
Nhà có nhà chính, nhà phụ (bếp, nhà làm nghề thủ công), chuồng nuôi trâu bò, gia cầm) nhà vệ sinh (tách rời khỏi nhà chính), giếng, sân phơi và vườn nhỏ hoặc ao.

Nhà chính thường quay hướng Nam hoặc Đông Nam. Người dân thường có câu “Lấy vợ hiền hòa, làm nhà hướng Nam”. Có trồng cây chắn gió lạnh Đông Bắc: “Chuối sau, cau trước”.

Trong khuôn viên có cây xanh, cây ăn quả và vườn tạp trồng rau theo tính chất tự cung tự cấp.

Nhà bố trí theo gian, có loại 3 gian hoặc 5 gian. Thường có 2 chái thêm 2 đầu nhà. Gian giữa là để bàn thờ và tiếp khách, 2 bên là giường, các chái là kho hoặc phòng ngủ. Nhà thấp, cửa bức bàn có bậc, cửa mở rộng phía trước, hầu như không mở cửa sổ phía sau.

Nhà kiên cố là loại nhà khung gỗ, vách gỗ và xây gạch, mái lợp ngói. Nhà của người nghèo hơn là nhà xây bằng đất, mái lợp tranh tre. Về cấu trúc không có gì khác biệt.



Nhà truyền thống tại xã Đường Lâm, Sơn Tây

Cổng nhà: Cổng nhà đặt về một bên khuôn viên, không đối diện với cửa nhà, cổng thường nhỏ, chỉ cho trâu và người gánh lúa đi vừa.



Cổng nhà ở Đường Lâm

Cây cổ thụ



*Cây đa thôn Cổ Dương –
Đông Anh*

Làng nào cũng có những cây cổ thụ hàng trăm năm tuổi. Phổ biến nhất là Đa, thường được trồng ở cổng làng, tạo dấu ấn từ xa hoặc gần đình, chùa. Cây có tán rộng, râm mát rất thích hợp là nơi diễn ra các hoạt động của cộng đồng. Làng Cam Lâm - Đường Lâm còn có rặng Duối gần ngàn tuổi, tương truyền là nơi buộc voi của Ngô Quyền.

Đòng ruộng, kênh mương ngoài làng

Các làng đều có ruộng bao quanh, ruộng đảm bảo cho sự tồn tại của một làng với việc cung cấp thực phẩm. Thóc lúa, tôm cá từ ao hồ nuôi sống mọi thành viên trong làng xã. Nền kinh tế chủ yếu dạng tự cung tự cấp khép kín trong làng. Đây là thành phần quan trọng bởi nó đảm bảo cho sự tồn tại của làng, duy trì tính tự trị làng xã.

Cảnh quan không gian làng truyền thống

Với lịch sử hình thành hàng ngàn năm làng xã truyền thống đã kết tinh được nhiều các giá trị văn hóa trong đó có cả các giá trị về cảnh quan, tổ chức không gian làng xã.

Nhìn toàn cảnh: Làng xóm truyền thống ẩn mình sau lũy tre xanh, nhà 1 tầng, mái ngói màu nâu sẫm. Phong cách kiến trúc đồng nhất tạo nên một hình ảnh có tính thống nhất rất cao trong các làng xã truyền thống.

Cảnh quan cổng làng: Lũy tre, cổng làng, con đường dẫn vào làng đi qua cánh đồng lúa là hình ảnh cảnh quan rất đặc trưng của làng. Cổng làng Đường Lâm đã trở thành biểu trưng của hình ảnh về làng Việt.



Cảnh quan cổng làng Đường Lâm, Sơn Tây

Cảnh quan ven sông:

Những làng có sông cảnh quan dòng sông, bên đò hay cầu qua sông cũng là những hình ảnh đẹp và thơ mộng với dòng sông uốn khúc mềm mại, hai bên bờ lúa và dâu xanh ngắt, có

bến đò với con đò cắm sào đợi sẵn đưa người qua sông.

Đường Lâm bên sông Tích, làng Thổ Hà bên sông Cầu, Khúc Thủy bên sông Nhuệ... đều là những làng có cảnh quan rất nên thơ (khi sông chưa bị ô nhiễm như ngày nay).

Cảnh quan ao làng, giếng làng



Cảnh quan ao bèo, đụn rơm, khóm chuối bờ ao cũng là những cảnh quan rất đặc trưng của làng, nó gần gũi và thân thuộc với tất cả những ai đã sống ở quê.

Cảnh quan đường làng ngõ xóm: Đường nhỏ với bờ rào xén tỉa hoặc tường xây gạch 2 bên. Ngõ thường

không thẳng mà gấp khúc, đánh dấu mỗi giai đoạn phát triển của ngõ. Trẻ em chơi đùa trên ngõ, ngày mùa đường làng đầy ắp không khí sản xuất thu hoạch với màu vàng của rơm rạ, hương lúa tràn ngập...



Đường làng, ngõ xóm ở Đường Lâm ngày mùa



Cảnh quan đồng ruộng:
Những cánh đồng lúa với sắc màu thay đổi theo mùa vụ, bờ đê, dòng sông, cây gạo, quán trên cánh đồng là những cảnh quan đặc trưng của vùng nông thôn.

Tháng 4, tháng 7, tháng 10 là vụ gặt, cánh đồng vàng óng màu lúa chín, rồi vàng nâu của

đất và rạ phơi, xanh mướt mạ non, xanh thẫm lúa thời con gái. Những bờ ruộng lúc hiện, lúc ẩn sau những khóm lúa. Quán trên cánh đồng lúc soi mình dưới bóng nước gieo mạ, lúc như nổi bật trên nền xanh sẫm của lúa thật đẹp.

Sử dụng vật liệu truyền thống



Lấy đá ong

Sử dụng vật liệu trong xây dựng nhà ở tại Đường Lâm

Làng xã là nơi sử dụng nhuần nhuyễn các vật liệu truyền thống như gạch đất, gạch nung, đá ong, đá, tre, gỗ, trấu được sử dụng trong xây dựng. Trong số đó phần nhiều là vật liệu không nung, vật liệu được lấy từ chính đất đai, cây cối trong làng.

Vật liệu giảm tối đa sử dụng nhiên liệu đốt, thân thiện với môi trường và có sức biểu cảm. Nhìn vào những bức tường nhà ở Đường Lâm ta thấy rõ dấu ấn của thời gian với công sức của con người.

Các giá trị phi vật thể

Làng xã truyền thống là nơi lưu giữ các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của người Việt.



Đấu vật và đấu cờ người trong lễ hội làng ở Đường Lâm

Lễ hội: Làng nào cũng có lễ hội. Hội đình, hội chùa. Phần lễ là việc rước lễ vật, lễ nghi cầu mong cho mùa màng, sự may mắn thịnh vượng cho làng. Phần hội là các hoạt động vui chơi như đấu vật, đánh đu, đấu cờ, chọi gà... Hội làng không chỉ có ý nghĩa liên kết cộng đồng dân cư trong làng mà còn có ý nghĩa trong cả vùng như hội Đình Lệ Mật (Gia Lâm - Hà Nội) thờ Thành Hoàng của 13 làng ven Hồ Tây thời Lý, các làng đều mang lễ vật tới vào dịp hội. Có hội lớn thu hút cả vùng như hội cúng Thủy thần, chọi trâu Đồ Sơn - Hải Phòng, hội Đền Kỵ (Hà Nội). Lễ hội làng do người dân tự tổ chức nên nó mang ý nghĩa xã hội với cộng đồng rất lớn.



*Lễ hội làng Khúc Thủy
(Hà Nội)*



*Trò chuyện bên Đình làng Huyền Kỳ
(Hà Nội)*

Văn hóa biểu diễn: Nghệ thuật biểu diễn rối nước (rối nước Đông Anh), văn hóa quan họ, hát chèo thường có tính chất chung của văn hóa vùng ĐBSH.

Văn hóa ứng xử: Coi trọng tuổi tác, kính lão đắc thọ. Coi trọng quan hệ láng giềng “bán anh em xa, mua láng giềng gần”, coi trọng quan hệ cộng đồng, đùm bọc lẫn nhau. Coi trọng đạo đức, nghĩa tình. Văn hóa nông thôn hiện nay vẫn là văn hóa chuần mực của người Việt. Về với làng xã ta còn cảm thấy rõ tình cảm của người dân rất chân thành, tốt bụng.

Văn hóa ẩm thực: Các làng xã cũng là nơi có văn hóa ẩm thực phong phú. Mỗi làng cũng thường có các món ăn, sản vật riêng. Ven Hà Nội có nhiều làng nổi tiếng như làng Vòng làm cốm, bún Phú Đô, Đường Lâm nổi tiếng với gà Mía, hay “nước giếng Hè, chè Cam Lâm”

Văn hóa văn bản: Các làng có hương ước quy định các luật lệ của làng, các bài văn câu đối (đề tại công làng) thể hiện quan điểm của người dân hoặc niềm tự hào với làng xã của mình, văn bia đá, khánh thể hiện các dấu ấn, ghi nhận quá trình phát triển của làng. Các phả hệ của các dòng họ cũng là những tư liệu quý giá.

Văn hóa truyền miệng: Bao gồm dân ca, ca dao, tục ngữ, câu truyền miệng, truyền thuyết. Với lịch sử lâu đời, nhiều làng có nhiều truyền thuyết rất hay về cách đối nhân xử thế, về các danh nhân, về lịch sử hình thành của làng. Làng cổ Đường Lâm nổi

tiếng với nhiều truyền thuyết về các danh nhân như vua Phùng Hưng, Ngô Quyền, thám hoa Giang Văn Minh.

Nghề truyền thống: Nhiều làng truyền thống có nghề thủ công phát triển, cũng là một giá trị văn hóa cần giữ gìn. Thời phong kiến đã có nhiều làng xã ven thành Thăng Long có các nghề như làng Bưởi làm giấy, làng Nghi Tàm trồng cây cảnh, làng đào Nhật Tân, làng Định Công là kim hoàn, làng Vòng làm cốm, làng lụa Vạn Phúc, đúc đồng Ngũ Xã, gốm Bát Tràng... Các làng xa hơn nổi tiếng với các nghề như mộc Thiết úng, cơ khí Văn Hà, bún Phú Đô. Nhiều nghề còn phát triển đến tận ngày nay như gốm Bát Tràng, lụa Vạn Phúc.

Hệ sinh thái (ecosystem) làng xã

Hệ sinh thái làng xã truyền thống là hệ sinh thái có tính độc lập, nhiều chu trình khép kín. Có phân hệ sinh thái hộ gia đình, sinh thái làng xã và quan hệ sinh thái đô thị - nông thôn.

- *Sinh thái hộ gia đình:* Nhà ở với mô hình vườn - ao - chuồng (VAC) có thể coi là một đơn vị cân bằng sinh thái. Tạo được các chu trình khép kín về dinh dưỡng, chất thải.

- *Sinh thái làng xã:* Trong làng xã thuần nông, khu dân cư và đồng ruộng là hệ sinh thái cơ bản. Vòng tuần hoàn năng lượng, vật chất diễn ra khép kín trong làng xã. Các chu trình chất thải, chu trình dinh dưỡng được thực hiện với sự tham gia của con người và tự nhiên, ít có sự tham gia của các phương tiện kỹ thuật.



Ao làng ở Đường Lâm

+ Nguồn lương thực thực phẩm tạo ra cơ bản trong phạm vi làng xã, đủ nuôi sống các thành viên làng xã, không phụ thuộc vào bên ngoài.

+ Các phế thải của người, vật nuôi, rác được tận dụng làm phân bón cho cây, cho lúa, làm thức ăn cho cá. Nước thải tưới rau hoặc chảy ra ao hồ, đồng ruộng. Vòng tuần hoàn của nước được thực hiện tốt với sự có mặt của hệ thống ao hồ, mặt nước phong phú.

+ Tận dụng các sản phẩm tự nhiên, tái sử dụng nhiên liệu và sản phẩm nông nghiệp: Đất vượt nền làm nhà, trở thành ao; cây trồng như xoan, tre làm nhà; đất làm gạch ngói; mái lợp rơm rạ, ngói. Chất đốt tận dụng phụ phẩm của nông nghiệp như rơm, rạ, thân cây ngô. Tận dụng năng lượng mặt trời trong phơi sấy, lên men chế biến thực phẩm...

Nhìn chung đặc điểm của hệ sinh thái làng xã truyền thống là các chu trình sinh thái cơ bản khép kín trong làng xã, ít có sự tham gia của công nghệ kỹ thuật, chu trình hoàn lại vật chất cơ bản phụ thuộc vào tự nhiên

Sinh thái nhân văn

Làng xã truyền thống là một đơn vị có mối quan hệ sinh thái nhân văn mật thiết. Tức là có mối quan hệ gắn bó giữa hệ thống xã hội và môi trường sống vật chất của con người. Thể hiện qua tính tương tác thích ứng giữa các biến đổi của hệ thống xã hội với môi trường sống. Môi trường vật thể góp phần tạo sự ổn định của môi trường xã hội và ngược lại.

Trong làng xã, *hệ thống xã hội quan hệ mật thiết với hệ tự nhiên.* Hệ thống xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sự ổn định của hệ sinh thái làng xã. Hệ tư tưởng tiểu nông, nền sản xuất nhỏ, tự cung tự cấp duy trì sự khép kín của hệ sinh thái làng xã. Thói quen sống tiết kiệm đối phó với những rủi ro bất ngờ của thiên tai. Người dân biết tận dụng nguyên liệu tự nhiên, chất thải, tái sử dụng các nguyên liệu vật dụng, nguồn nước cho các mục đích khác nhau.

Người dân sống hòa đồng với thiên nhiên. Nhà ở đặt theo hướng nắng gió tốt, trồng cây chắn gió lạnh. Thuyết phong thủy, Thiên - Địa - Nhân và những yếu tố tín ngưỡng dân gian như thờ thần cây cổ thụ (thần cây Đa, ma cây Gạo), thờ đá có tác dụng bảo vệ tự nhiên, chống can thiệp thô bạo vào thiên nhiên.

Ngược lại các công trình và cách tổ chức không gian cũng góp phần củng cố tính ổn định của hệ thống xã hội trong làng xã. Sự tồn tại của đình, chùa, nhà thờ họ gắn liền với ý nghĩa bảo vệ và duy trì lối sống cộng đồng. Lũy tre, diêm canh để bảo vệ làng xã, quán phục vụ việc nghỉ ngơi khi làm đồng. Các Hương ước của

làng đều có các điều khoản liên quan đến việc đóng góp xây dựng cơ sở vật chất cho làng xã.

Sự tồn tại của cộng đồng dân cư hàng ngàn năm trên một phạm vi cư trú nhất định, không chỉ tồn tại dựa vào việc khai thác tự nhiên mà còn dựa vào sức mạnh của văn hóa cộng đồng chứng tỏ làng xã là một mô hình cư trú sinh thái nhân văn phát triển bền vững.

Đây cũng là một giá trị đặc biệt quan trọng của làng xã truyền thống cần được đánh giá trong các giá trị bảo tồn.

Kết luận về giá trị của di sản làng Việt

1. Làng xã truyền thống ĐBSH có lịch sử hàng ngàn năm, là nơi chứa đựng nhiều giá trị di sản văn hóa quý giá của dân tộc. Có các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể phong phú.

2. Làng xã truyền thống là tế bào của xã hội người Việt. Làng xã truyền thống là hình mẫu về việc tổ chức môi trường cư trú bền vững với khả năng tồn tại lâu dài, sự gắn kết mật thiết giữa các cấu trúc xã hội và cấu trúc không gian.

3. Làng xã truyền thống có nhiều công trình có giá trị về kiến trúc, nghệ thuật, xây dựng (Đình, chùa, phủ, miếu, nhà cổ, giếng, ao...). Trong đó Đình, chùa, nhà cổ là những công trình có giá trị kiến trúc đặc sắc, tiêu biểu cho kiến trúc truyền thống của dân tộc.

4. Làng xã truyền thống có các giá trị văn hóa phi vật thể phong phú, có ý nghĩa lịch sử. Tiêu biểu là lối sống cộng đồng, quan hệ dòng họ, hoạt động lễ hội, truyền thuyết, văn hóa ẩm thực, nghề truyền thống.

5. Các làng truyền thống chứa đựng các giá trị tiêu biểu về việc sử dụng các vật liệu truyền thống trong xây dựng. Việc sử dụng hợp lý, kinh tế, gắn bó với môi trường, có tính thẩm mỹ cao.

6. Các làng truyền thống có giá trị về tổ chức không gian và cảnh quan đặc sắc với không gian đình, chùa, đường làng, ngõ xóm, công làng, đồng ruộng, ao hồ, địa hình cảnh quan sông, kênh mương, cây xanh, mặt nước đẹp, phong phú.

7. Các làng truyền thống là mô hình cư trú dân cư nông nghiệp có mối quan hệ sinh thái nhân văn phát triển bền vững. Quan hệ dân

cư - đồng ruộng, ở - sinh hoạt - sản xuất, con người - thiên nhiên rất mật thiết và có tác động tương hỗ trong quá trình tồn tại phát triển lâu dài.

Tài liệu tham khảo:

1. Toan ánh (1992). *Làng xóm Việt Nam (nếp cũ)*. Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Diệp Đình Hoa (2000). *Người Việt ở Đồng bằng Bắc Bộ*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Trần Từ (1984). *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền Bắc Bộ*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Phạm Hùng Cường (2009). *Quy hoạch bảo tồn các làng cổ ở Đường Lâm*. Tạp chí Kiến trúc Việt Nam, số 1 năm 2009.

1.2. Di sản làng Việt, niềm tự hào và những thách thức trong công tác bảo tồn (1)

Tháng 11 năm 2005 các làng cổ ở Đường Lâm đã được công nhận là Di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia. Đây là các làng Việt cổ đầu tiên được công nhận là di tích lịch sử văn hóa, mở ra một bước tiến mới trong việc giữ gìn các giá trị di sản văn hóa trong các làng xã truyền thống.

Tuy nhiên, đây cũng là mở đầu một giai đoạn thách thức của công tác bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống trong làng xã bởi càng nghiên cứu sâu hơn, những giá trị vật thể và phi vật thể của làng Việt càng bộc lộ các giá trị lớn, trên nhiều khía cạnh với một quy mô lớn mà công tác bảo tồn chưa thể thực hiện trong một thời gian ngắn.

Những giá trị di sản đồ sộ

Về mặt tính chất, trước đây công tác bảo tồn mới tập trung vào đình, chùa, nhà ở cổ là công trình có giá trị kiến trúc, văn hóa, tín ngưỡng thì càng ngày chúng ta càng nhận thấy rõ các giá trị của làng xã bao trùm lên tất cả khía cạnh tổ chức môi trường sống, từ tổ chức xã hội tới kiến trúc, quy hoạch, từ công trình công cộng, tín ngưỡng tới nhà ở, kiến trúc nhỏ, phụ trợ và cả các công trình hạ tầng. Có thể kể đến các công trình như cổng làng, ao làng, giếng làng, miếu xóm, công làng, công nhà, đường ngõ, nhà ở (ngoài nhà cổ bằng gỗ truyền thống). Kể đó là các tổ hợp không gian cảnh quan rất đặc sắc như các tổ hợp Đình, chùa - Ao làng - Cây cổ thụ, tổ hợp Công làng - Cây đa - Lũy tre, hay Đường ngõ - Công xóm - Công nhà. Tất cả nằm trong một cấu trúc quy hoạch theo những khuôn mẫu hoàn chỉnh.

Về mặt quy mô, không phải chỉ có các làng cổ đã được biết tiếng như Đường Lâm (Sơn Tây), Cự Đà (Thanh Oai) mới có các di tích phong phú, mà hầu hết các làng xã vùng Đồng bằng Sông Hồng đều còn nhiều các di tích mang dấu ấn rõ nét của văn hóa làng xã truyền thống.

Với lịch sử hình thành từ rất sớm khoảng 1000-4000 năm trước, muộn nhất vào khoảng đầu thế kỷ 19 ở Thái Bình, hàng ngàn làng

xã vùng Đồng bằng Sông Hồng đã có một bề dày lịch sử, thời gian khá dài để tích tụ các giá trị văn hóa tới ngày nay.

Nếu như làng cổ Đường Lâm có công làng đẹp giản dị nhưng đã trở thành biểu tượng của công làng Việt bởi tỷ lệ hài hòa trong tổ hợp cảnh quan *công làng - cây đa - ao nước* thì ở nhiều làng khác công làng lại có giá trị riêng như công làng Quang Minh (Mỹ Hưng, Thanh Oai), công làng Giàn (Cáo Đình - Từ Liêm), công làng Lau (Trường Thịnh - Ứng Hoà) với tháp chuông bên trên hay như công làng Ước Lễ, Trí Lễ (Thanh Oai) vững chãi, nghiêm trang như một công thành.

Nếu như làng cổ Đường Lâm có tới 6 giếng cổ tại thôn Mông Phụ và hàng chục giếng cổ tại các thôn Cam Lâm, Đông Sàng, Đoài Giáp thì ở nhiều làng khác cũng có những giếng nước xây đá, có cây đa rợp bóng bên bờ ao, đỉnh thủy tọa trên mặt nước, những giếng làng xinh xắn nên thơ, rất trữ tình như ao làng Sắc Bình (Đồng Quang - Bắc Ninh), ao thôn ỷ Lạ, Dương Nội. Có ao còn có hoạt động diễn rối nước như ao Rối trước công Chùa Nành (Ninh Hiệp - Gia Lâm). Có giếng xây đá, đá ong, xây gạch, có ao thành không xây để đá ong tự nhiên và rất nhiều giếng có bàn thờ bên cạnh theo tục thờ nước.

Làng cổ Đường Lâm còn có “Giếng sữa” với truyền thuyết phụ nữ vắt sữa khi đến làm lễ và mang nước về uống sẽ có sữa trở lại. Giếng vẫn còn được giữ đến ngày nay, nước giếng trong mát và câu chuyện niềm tin vào nước mang tính nhân văn sâu sắc.

Ao, giếng là một phần cuộc sống vật chất, tinh thần của người dân. Đã đi vào câu ca dao, vào các câu vè như “nước giếng Hè, chè Cam Lâm”. Người làng không khuyến khích đào giếng riêng vì sợ hỏng long mạch. Đây chính là ý thức cao về bảo vệ môi trường nước.

Những ngôi đình cũng có các giá trị cảnh quan rất đa dạng, không chỉ nghiêm trang, cổ kính như đình Bảng, đình Mông Phụ mà còn thơ mộng soi bóng trên mặt nước như đình Sần (Triều Khúc). Không chỉ có đình cho làng mà còn có đình cho cả tổng như đình Tổng (Đường Lâm).

Cây cổ thụ thực sự mang lại sự cổ kính, thâm trầm, yên bình cho làng xã. Về đẹp cảnh quan do cây cổ thụ tạo nên cũng rất phong

phú. Cây đa trước cổng làng Mông Phụ âm áp với cổng, ao làng. Có cây đa nổi bật trên cánh đồng như cây trước lối vào làng Cam Lâm (Đường Lâm), cây đa cổ um tùm bên đền Sở Thượng, cây đa ven sông làng Sặc Bình - Đồng Quan. Có cây ăn lan vào cổng làng, giếng làng, rễ cây như vết thời gian chạm lên các bờ gạch rêu loang lổ.

Nếu đến Đường Lâm ta không thể không kinh ngạc bởi rừng Duối cổ xanh rì cao như những cây bóng mát cổ thụ, tương truyền là nơi buộc voi của Ngô Quyền. Từ một loại cây trồng hàng rào nay trở thành cây cổ thụ cao hơn 12m. Một bức tranh phong cảnh đẹp của hơn chục khóm cây chạy dài hướng xuống vũng Hùm trên nền cánh đồng lúa và đôi Hồ Gâm xanh ngắt.

Nhà ở dân gian khác ngoài nhà gạch - gỗ cũng là những công trình rất đáng được lưu giữ. Những ngôi nhà xây gạch đất (nhà bếp, nhà phụ) tại Đường Lâm cũng có tuổi thọ tới cả trăm năm. Nhìn vào bức tường một ngôi nhà phụ ở làng cổ Đường Lâm cho ta bao cảm xúc về thời gian, về sự chất chịu xây dựng của cha ông. Lớp gạch dưới cùng là gạch đá ong đã rắn chắc như thép, lớp trên là lớp đá ong mới hơn, lớp trên nữa là gạch đỏ, lớp trên cùng là gạch đất. Dấu ấn thời gian đọng trên từng lớp vật liệu như minh chứng cho những sự thăng trầm, sự biến cố của con người, của thời tiết hay những biến cố nào khác.

Những lũy tre làng đan dày, kiên cố bảo vệ làng khỏi nạn trộm cướp bây giờ đã bị đốn chặt gần hết ở các làng do chức năng bảo vệ không còn nữa. Nhưng chỉ cần một đoạn sót lại của làng cũng cho ta hiểu một cấu trúc ở xưa đã gắn kết cộng đồng một cách hoàn hảo đến mức độ nào, người dân được bảo vệ, được an toàn trong cái vỏ bọc vững chắc cả về vật chất lẫn tinh thần ấy.

Các giá trị tinh thần của các di tích làng xã chứa đựng trong cái vỏ vật thể cũng cho ta nhiều suy nghĩ đến công tác quy hoạch ngày hôm nay. Đó là tinh thần bảo vệ cộng đồng, bảo vệ nơi cư trú, quan hệ láng giềng, sự tự hào về nơi cư trú của mình. Cộng đồng được bảo vệ trong quan hệ láng giềng ngõ xóm với rất nhiều cổng xóm vẫn còn lưu giữ. Với quan hệ dòng họ mà nhà thờ họ là ngôi nhà tinh thần chung của mọi người trong dòng tộc. Những dòng chữ trên cổng làng là thể hiện tính triết lý về cuộc sống hay mong muốn của cả một cộng đồng. Cổng làng Sặc (Đồng Quang) ghi:

“*Tiểu văn Đại La*” dịch nghĩa là “*Đi ít về nhiều*” mong muốn sự thăng tiến của mọi người, công làng Mông Phụ (Đường Lâm) ghi “*Thê hữu hưng nghi đại*” dịch nghĩa là “*Đời nào cũng có người tài giỏi*”. Người đồ đạc đi về đền công làng cũng xuống kiệu đi bộ vào trong làng thể hiện sự tôn kính trước cộng đồng ấy.

Đình, chùa là của chung mọi người, là niềm tự hào của làng, là không gian vừa thân thuộc vừa thành kính. Đình Mông Phụ (Đường Lâm) được bố trí sao cho các con đường tụ vào đình nhưng không có con đường nào đối diện với cổng đình, vì vậy không ai có thể quay lưng lại phía đình. Đám ma người làng đi con đường riêng không mang qua đình.

Đường Lâm còn có gò Vọng Cảnh. Tương truyền là nơi người dân làng đợi đón Bồ cái Đại vương Phùng Hưng thắng trận trở về. Trải qua hơn ngàn năm mà gò vẫn còn đó, rộng, cao ráo vẫn được người dân gìn giữ chứng tỏ một ý thức, một tín ngưỡng khi đã hình thành trong cộng đồng làng xã thì nó bền vững đến kỳ lạ.

Có những khu vườn đất trồng nhưng không ai dám xây dựng bởi đó là đất chùa, đất Văn chỉ, Võ chỉ. Người dân vẫn mong có được kinh phí để dựng lại với lòng tôn kính những giá trị tổ tiên, ông cha để lại.

Có nhiều công làng cũ đã bị phá, người dân dựng lại rất sơ sài nhưng nó lại cho ta suy nghĩ. Rõ ràng công làng bây giờ không còn vai trò công năng bảo vệ làng nữa. Vậy mà người dân làng vẫn dựng lại nó dù kinh phí ít, công làng trông rất khiêm nhường. Bởi nó vẫn là cái công, thể hiện dấu ấn của làng, dấu ấn của một cộng đồng có cái riêng, cái tự chủ riêng ẩn ý niềm tự hào.

Làng xã có cái “tôi” của một mô hình cư trú, từ “làng tôi” nó gần gũi, thân thuộc với mọi người. Cộng đồng đô thị đâu có được cái tự hào ấy. Có ai nói về phường, khu đô thị với niềm tự hào, sự thân thương như vậy.

Người Pháp khi nghiên cứu làng xã Việt đã không khỏi khâm phục về sức mạnh của nó. Một cộng đồng cư trú trong một phạm vi nhất định, tuy không giàu có, trong một nền nông nghiệp tiểu nông đã đã tổ chức hoàn hảo cuộc sống, khai thác được tối đa tài nguyên, cuộc sống giàu lòng nhân ái, tinh nhân văn, bảo vệ được cộng đồng, thân thiện với môi trường và tồn tại hàng ngàn năm.

Những làng xã truyền thống xét về mọi mặt mọi tiêu chí đã chứng tỏ tính phát triển bền vững của nó.

Văn hóa Đồng bằng Sông Hồng không còn có những quần thể công trình nguy nga đồ sộ như kinh đô Huế nhưng bù lại nền văn hóa đó vẫn tồn tại trải rộng và thâm sâu trong hàng ngàn làng xã truyền thống. Khẳng định giá trị văn hóa: Tô chức xây dựng môi trường sống cộng đồng trong các làng xã là một hệ thống giá trị lớn, quy mô lớn.

Điều này đặt trên vai những người phát triển đô thị một trách nhiệm nặng nề bởi chúng ta đang thu hẹp nông thôn, làm biến đổi làng xã và đương nhiên làm mất đi các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của chúng, mất đi môi trường thật nuôi dưỡng các giá trị văn hóa.

Những giá trị cũ và mới

Làng xã truyền thống hình thành, hoàn chỉnh trên nền của sản xuất tiểu nông và chế độ phong kiến. Tính chất cơ bản là tạo sự ổn định hơn là sự phát triển. Vì vậy, trong bối cảnh đô thị hóa với hướng phát triển kinh tế phi nông nghiệp và nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, cấu trúc làng xã đương nhiên phải thay đổi và việc bảo tồn các giá trị của làng xã truyền thống cũng phải đặt trong bối cảnh đó. Các di tích không thể giữ gìn như các hiện vật bảo tàng mà đó là các di tích sống, cùng tham gia vào cuộc sống hiện tại. Vì vậy, phải xác định được vai trò mới của nó, giá trị tinh thần và sử dụng mới của nó trong phần vật thể vẫn được bảo tồn tạo.

Trong phương thức bảo tồn hiện nay đã hình thành 2 hình thức:

Hình thức 1: Bảo tồn toàn bộ làng cổ. Bảo tồn toàn bộ cấu trúc, không gian và các công trình trong làng. Người dân sẽ phải chấp nhận những điều kiện ngặt nghèo của bảo tồn di tích, cả cuộc sống của mình phải theo yêu cầu của bảo tồn, hoạt động kinh tế từ nông nghiệp chuyển hướng sang phát triển dịch vụ du lịch.

Hình thức 2: Bảo tồn những di tích, những thành tố còn lại của làng cổ. Trường hợp này cần nhìn nhận làng xã trên một xu thế đang biến động trước những biến đổi kinh tế xã hội. Các thành tố

cũ phải có một vị trí mới, ý nghĩa mới thì mới có thể tồn tại. Có thể thấy những giá trị mới đã hiện diện:

Công làng không còn có chức năng bảo vệ nhưng mang tính biểu trưng của làng, nơi giới hạn không gian vào làng, là niềm hèn, là niềm tự hào của cộng đồng dân cư với tính tự trị vẫn âm ỉ tồn tại.

Lũy tre làng vừa là hình ảnh biểu tượng, vừa là nhân tố bảo vệ môi trường, nơi các loài chim ưa về trú ngụ, góp phần bảo vệ đa dạng sinh học.

Các giếng làng, ao làng vừa tạo mặt nước, vừa vẫn là nơi bảo đảm môi trường thoát nước, thu gom nước mưa, điều hòa nhiệt độ môi trường và tạo cảnh quan có giá trị.

Đình làng vừa là công trình tín ngưỡng vừa là không gian sinh hoạt cộng đồng. Có thể thay thế các nhà văn hóa, tổ chức các hoạt động văn hóa thường xuyên để phát huy giá trị thực của công trình.

Các hoạt động bảo tồn giá trị văn hóa phi vật thể cần được tiến hành đồng thời hỗ trợ cho các giá trị vật thể được tồn tại: Lễ hội làng, trình diễn rối nước, hội đấu vật... được tổ chức là động lực để tôn tạo tu bổ các đình, chùa, miếu, ao làng.

Trong các chức năng mới đó, giá trị khai thác hoạt động du lịch cũng là giá trị cần được quan tâm, khai thác.

Những thách thức còn rất lớn

Còn rất nhiều các di tích không có khả năng sử dụng trong bối cảnh hiện tại hoặc sự tồn tại của chúng mâu thuẫn với yêu cầu phát triển. Phổ biến là các ngôi nhà cổ mà chức năng đã không còn phù hợp với nhu cầu cuộc sống mới, công nhà cổ quá nhỏ, giếng nước cổ không dùng được do ô nhiễm, đình chùa đã cũ nát chưa có kinh phí tôn tạo hoặc phục dựng lại, các quần thể kiến trúc cảnh quan đã bị kiến trúc mới xâm lấn. Đây là những thách thức lớn của công tác bảo tồn.

Nếu công nhận tất cả các di tích còn lại của làng xã truyền thống là di tích lịch sử văn hóa và quản lý theo luật di sản hiện nay sẽ nảy sinh các vấn đề mâu thuẫn.

Trước hết khối lượng các di tích là rất lớn xét trên toàn diện vùng Đồng bằng Sông Hồng, trải dài 11 tỉnh. Mỗi một làng cổ thường còn từ 4-5 hạng mục cần tôn tạo giữ gìn. Tỉnh Hà Tây cũ có khoảng 280 xã với khoảng 1.000 làng, ước tính toàn vùng Đồng bằng Sông Hồng với 11 tỉnh có hơn 10.000 làng, số di tích là 40.000-50.000 di tích. Thật là một con số khổng lồ so với nguồn kinh phí bảo tồn tôn tạo còn hạn chế hiện nay. Việc đưa vào danh mục di tích nhưng không có kinh phí đầu tư sẽ làm mất đi ý nghĩa của công tác bảo tồn.

Nhưng nếu không được công nhận và đưa vào luật thì các di sản, đặc biệt là các di sản về cảnh quan, kiến trúc nhỏ sẽ không có cơ sở để bảo tồn. Làn sóng đô thị hóa sẽ tạo ra áp lực với cộng đồng dân cư, khi thiết chế của cộng đồng bị lỏng lẻo, khi một số bộ phận vì lợi ích riêng phủ nhận những giá trị đó thì chúng sẽ nhanh chóng bị biến mất, bị xâm hại.

Thực tế đang đã và đang diễn ra hiện nay là đáng lo ngại. Nhiều công nhà cổ đang bị phá đi để xây lại công to hơn, những ngôi nhà cũ phá đi để nâng tầng, lũy tre làng tiếp tục bị chặt để thêm đất canh tác. Những ao làng, giếng làng đã bị lấp đi một số, nó sẽ bị lấp nhiều hơn nếu không được tôn tạo trở thành nguồn gây ô nhiễm.

Người dân nhiều làng đang có ý thức bảo vệ văn hóa truyền thống bằng việc tôn tạo lại các công trình đình, chùa, miếu, cổng đã xuống cấp thậm chí phục dựng lại. Nhưng khi những công trình này chưa được xếp hạng bảo tồn thì việc phục dựng, tôn tạo được người dân tự thực hiện theo xu hướng làm mới lại di tích, không đúng với cách thức giữ gìn nguyên gốc, nguyên trạng theo quan điểm của bảo tồn khoa học.

Như vậy có 3 khía cạnh phải được giải quyết: Vấn đề công nhận di sản theo luật; Vấn đề kinh phí bảo tồn; và Vấn đề cách thức bảo tồn.

Luật Di sản hiện nay với các nguyên tắc bảo tồn nguyên gốc, nguyên trạng, phần lớn phù hợp với việc bảo tồn các di tích “chết”, các di tích tôn giáo tín ngưỡng hoặc các di tích lãng tâm... Với các di tích sống như nhà ở, các di tích cảnh quan nằm trong môi trường sống của cộng đồng còn nhiều khía cạnh cần bổ sung trong luật để đảm bảo chúng cùng tồn tại và phát triển. Ví dụ như

người dân làng xã sống trong khu vực khoanh vùng II của làng cổ Đường Lâm được công nhận là di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia, theo đúng Luật khi xây dựng nhà ở phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thể thao & Du lịch. Điều này cũng cần được xem xét lại. Nên chăng Bộ trưởng chỉ xác nhận các quy chế, điều lệ quản lý chung, còn vận dụng cụ thể do các cơ quan quản lý thành phố thực hiện.

Những quy định ngặt nghèo về quản lý di tích cũng làm cho một số làng xã không nhiệt tình với việc xin công nhận di tích. Nhất là di tích nhà cổ, cổng nhà, đường làng, ngõ xóm. Còn rất thiếu những văn bản dưới luật hướng dẫn những trường hợp có xung đột giữa vấn đề bảo tồn với vấn đề sử dụng di tích sống.

Công tác quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn phải được lồng ghép với công tác quy hoạch bảo tồn. Đây cũng là cơ sở pháp lý có hiệu quả để gìn giữ khoanh vùng các khu vực di tích, không cho xâm phạm, chuyển đổi chức năng sử dụng đất. Khi công trình chưa được công nhận là di tích, chưa được Luật Di sản bảo vệ thì Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch có thể hỗ trợ để các quá trình bảo tồn được thực hiện.

Vấn đề kinh phí bảo tồn cần huy động từ chính người dân, không nên quan niệm Nhà nước đã bảo tồn thì Nhà nước phải đầu tư xây dựng. Việc công nhận di tích cần làm rõ ý nghĩa pháp lý của việc bảo vệ di tích nhưng trách nhiệm thực hiện là của cả Nhà nước và cộng đồng.

Như vậy, đối với làng xã truyền thống việc thực hiện công tác bảo tồn theo phương thức có sự tham gia của cộng đồng là hữu hiệu nhất. Người dân phải được tham gia, có trách nhiệm tham gia cùng với các cơ quan chuyên môn để thực hiện từ khâu lập hồ sơ đến quá trình thi công tu bổ di tích.

Việc nâng cao nhận thức cho người dân về công tác bảo tồn là rất cần thiết. Chủ yếu thay đổi quan niệm về *làm mới di tích* bằng quan niệm tôn trọng các *tính nguyên gốc, giá trị thời gian của di tích*. Thông qua các lớp học ngắn hạn, nâng cao trình độ cho cán bộ văn hóa xã về công tác bảo tồn. Nên đẩy nhanh việc thực hiện công tác bảo tồn ở một số làng cổ tiêu biểu cho các làng khác học tập.

Vấn đề khai thác du lịch sau khi có các hoạt động bảo tồn cũng cần được tính đến, vừa là quảng bá cho các giá trị văn hóa làng xã, vừa là nguồn thu chung cho xã hội và cho cả người dân địa phương. Nguyên tắc là lợi ích phải được chia sẻ với mọi đối tượng. Không được để người dân có cảm nhận bị khai thác, nguồn lợi thuộc về hết những tổ chức kinh doanh du lịch.

Tốc độ đô thị hóa đang diễn ra rất nhanh, đã đến lúc các vấn đề bảo tồn di sản truyền thống trong các làng xã phải được đặt ra một cách cấp thiết. Không chỉ chọn một vài làng mà cần một sự chuyển biến đồng bộ trong phạm vi rộng, cho toàn vùng Đồng bằng Sông Hồng.

Di sản văn hóa làng Việt là to lớn và đáng tự hào, đánh mất các di sản làng xã là mất một nền văn hóa, hiểu được vấn đề này mới thấy những thách thức ở phía trước của công tác bảo tồn các di tích làng xã lớn đến mức nào. Hy vọng chúng ta biến thách thức thành cơ hội để các giá trị văn hóa làng xã được gìn giữ và tỏa sáng trong nền văn hóa của dân tộc.

Tham khảo:

1. Phạm Hùng Cường. *Di sản làng Việt, những thách thức trong công tác bảo tồn*. Tạp chí Kiến trúc. Tháng 12 năm 2008

1.3. Giá trị di sản kiến trúc cảnh quan trong các làng xã truyền thống (1)

Sự biến đổi của các làng xã truyền thống hiện nay trong quá trình đô thị hoá đang có xu hướng làm mất đi các giá trị văn hoá lịch sử quý giá. Ngoài các giá trị vật thể như Đình, chùa, miếu, nhà cổ... kiến trúc cảnh quan cũng là một trong những di sản văn hoá có giá trị trong hệ thống giá trị di sản vật thể của các làng xã truyền thống.

Qua một số nghiên cứu về các làng xã vùng ven Hà Nội cho thấy những giá trị di sản kiến trúc cảnh quan hết sức phong phú. Mặc dù đã có nhiều biến đổi, nhưng không gian kiến trúc cảnh quan của khu vực đình, chùa, ao làng, không gian cổng làng và các khu vực cảnh quan tự nhiên ngoài làng khác vẫn còn những giá trị về thẩm mỹ cảnh quan, giá trị lịch sử, văn hoá, giá trị sử dụng và môi trường cho đến hôm nay.

Khác với giá trị của di sản công trình kiến trúc, di sản kiến trúc cảnh quan là một tổng hoà các yếu tố cùng tồn tại trong không gian, mỗi yếu tố có một tính chất, một giá trị, sự phối hợp của chúng trong không gian lại tạo nên giá trị riêng. Chính vì vậy việc đánh giá giá trị của chúng là phức tạp và phải được xem xét trên các góc cạnh khác nhau.

Giá trị về thẩm mỹ không gian của di sản kiến trúc cảnh quan:

Kiến trúc cảnh quan làng xã nổi bật với các giá trị về sự tổ hợp không gian cảnh quan có tính quy luật, có quan điểm trong việc tạo cảnh quan của phương Đông, khai thác và vận dụng Phong thủy trong nghệ thuật tạo cảnh. Các tổ hợp không gian tận dụng tốt yếu tố địa hình, cảnh quan, môi trường tự nhiên. Trong đó các không gian của khu vực Đình, chùa là những khu vực có giá trị tiêu biểu.

- Các tổ hợp bố cục có quy luật :

Trong các quần thể Đình- Chùa khảo sát đều cho thấy tính quy luật trong tổ hợp. Sự tổ hợp có tính quy luật nhất là tổ hợp theo các trục, các trục chính là đường đi qua tâm của toà nhà chính, từ đó là xương sống tổ hợp các không gian khác.

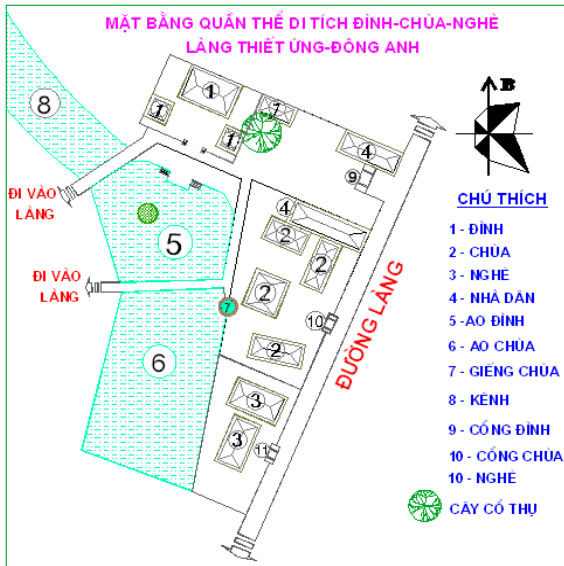
Làng Triều Khúc, quần thể đình chùa được tổ hợp theo 2 trục. Trục đi qua chính giữa chùa Vân Hương, ao làng, giếng làng. Trục thứ 2 đi qua Đình Sắc, đình Sàn, ao làng. Hai trục vuông góc với nhau và giao nhau tại điểm 1/3 vị trí trung tâm ao làng.

Làng Huyền Kỳ, trục không gian đi qua trung tâm của Đình, qua 2 ao làng, thẳng với non bộ trên ao thứ 2. Phía trái là giếng làng, bên phải là nhà thủy tạ. Cây trồng đối xứng 2 bên Đình.

Làng Thiết úng, quần thể Đình, chùa Nghè có 2 trục tổ hợp, một đi qua đình, một đi qua chùa vuông góc với nhau, điểm giao là trung tâm của ao làng phía trước.



Hướng của trục không gian theo hướng nào mà phụ thuộc vào địa hình, thể đất cụ thể, trường hợp này lại tuân theo quan điểm về lựa chọn hướng theo Phong thủy.

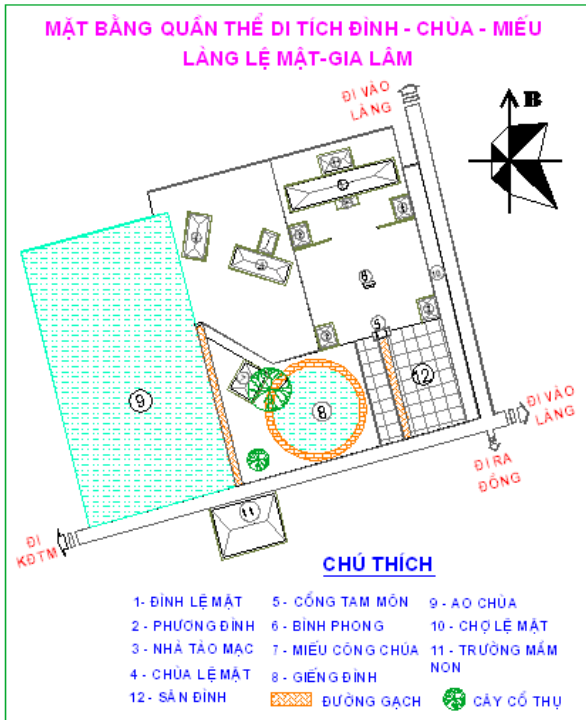


-Tổ hợp không gian có tỷ lệ gần gũi với con người.

Đình, chùa làng nằm trong khu dân cư, tuy nó là công trình lớn nhất làng nhưng nó luôn tạo ra một không gian có tỷ lệ gần gũi với con người. Chiều rộng của không gian đình Mông Phụ mỗi chiều là 20,2 và 23,2 m. Đạt tỷ lệ không gian là 1/4. Không gian đình Lệ Mật sâu rộng 30 và 34m, tỷ lệ không gian khoảng 1/4 đến 1/6 với chiều cao công trình khoảng 5 m và cây xanh khoảng 12-15m.

Những tỷ lệ không gian này cho cảm nhận gần gũi, có độ trang nghiêm nhất định và các khoảng trống cũng đủ cho các sinh hoạt của cộng đồng.

Các không gian bên ngoài như ao làng cũng được giới hạn trong phạm vi nhìn thấy, thường chiều rộng ao không quá 100m, trung bình khoảng 30-50m.



Không gian có chiều sâu, nhiều lớp cảnh, theo quan điểm kiến trúc cảnh quan phương Đông.

Quản thể kiến trúc cảnh quan khu vực đình - chùa cũng thể hiện rõ quan điểm này, đó là tổ hợp không gian nhiều lớp cảnh, công trình hiện ra từng lớp theo tuyến hoạt động, các lớp không gian được phân chia bởi hệ thống cây xanh, tiền án, tam quan, lớp nhà chính, nhà phụ...

Phía trước công trình là hồ ao coi như lớp không gian thứ nhất, mở hướng nhìn vào đình, chùa. Tiền án ngăn không cho sự

quan sát trực tiếp vào cửa chùa, đình, cùng với công tạo nên lớp không gian thứ hai.

Cây xanh cũng có vai trò lớn trong việc tạo lớp không gian, được sử dụng có ý đồ trong việc tạo cảnh. Cây Đa to thường đặt phía ngoài cổng đình đóng không gian từ bên ngoài, vào trong sân chỉ có cây Đại cảnh thưa, ít lá, tạo các lớp không gian phụ.

Các thức tổ hợp nhiều lớp cảnh tạo cho các không gian sự độc lập nhất định, cảm giác về sự trang nghiêm dễ được thiết lập do hạn chế được sự tác động của các yếu tố ngoại cảnh. Đây là sự hiểu biết và áp dụng tinh tế về vấn đề sự chuyển tiếp không gian liên quan đến chuyển tiếp tâm lý. Sự chuyển đổi tâm lý dần dần qua từng lớp không gian phù hợp với tâm lý con người, đến với gian thờ chính của đình, chùa, miếu là tâm của mọi người đã có được độ tĩnh nhất định, cảm nhận được sự linh thiêng của không gian thờ Phật hay thần, thánh.

Không gian nhiều lớp cảnh còn tạo nên hiệu quả cảm nhận không gian rộng và sâu hơn so với thực tế. Đây cũng là thủ pháp tạo cảnh rất phổ biến ở nghệ thuật vườn phương Đông mà Việt Nam, Trung Quốc hay áp dụng.

Các không gian khác như công làng, ngõ xóm không tuân theo yếu tố trục hay hướng mà chủ yếu theo thế của địa hình, của lối tiếp cận.

Tạo cảnh quan theo nguyên tắc của thuật Phong Thủy :

Phong thủy từ một phần của triết học phương Đông giải thích sự vận động của “khí” trong vũ trụ dưới sự tác động của các yếu tố địa hình, mặt nước. Công trình kiến trúc nằm trong không gian chịu tác động của khí theo các hướng. Mỗi hướng Đông Tây Nam Bắc đều ứng với các tính chất của ngũ hành, chịu tác động của khí vận hành theo các hướng đó.

Việc bố trí các công trình như nhà ở, đình chùa hay mộ mã theo đúng Phong thủy sẽ nhận được các năng lượng của tự nhiên và tạo nên những sức mạnh tinh thần, sự may mắn, sức phát triển

to lớn. Nguyên tắc này đã được thể hiện trong các không gian qua một số khía cạnh :

- *Sự lựa chọn vị trí và hướng của Đình, Chùa*

Công trình công cộng như đình, chùa được lựa chọn vị trí không đơn thuần theo hướng Nam hoặc Đông như nhà ở mà còn phụ thuộc vào thế đất thể hiện rõ theo nguyên lý Phong Thủy. Phía trước của công trình là Minh Đường phải là không gian thoáng, sáng sủa. Một số ví dụ :

+ Làng Đông Ngạc: Đình hướng ra phía Đông Bắc, trước mặt là đường làng và đầm rộng thoáng.

+ Đình làng Huyền Kỳ: Hướng ra phía Tây Nam, trước mặt là 2 ao làng rộng, đường chính vào làng.

+Làng ý La: Đình làng hướng về phía Tây, chùa làng hướng về phía Nam, 2 công trình tổ hợp vuông góc với nhau. Ao làng nằm ở giữa góc 2 công trình.

+Làng Khúc Thủy: Đền Ông và miếu hướng ra phía Nam, nơi có khoảng trống rộng và mặt nước của các con kênh dẫn từ sông Nhuệ.

+Đình làng Khúc Thủy hướng ra phía Tây Nam, trước mặt là khoảng trống của sông Nhuệ, đường làng.

+Đình làng Sủi, đền thờ bà Nguyên phi ý Lan hướng về phía Nam, phía trước là sân rộng. Tuy nhiên chùa lại có hướng Tây, hướng về sân chung, vuông góc với đình.

+ Làng Lệ Mật, đình hướng phía Nam, trước mặt là khoảng trống của sân đình, đường làng.

Như vậy hướng nào không phải là quan trọng mà thế đất và thế cảnh quan phía trước công trình mới là lý do để lựa chọn hướng của công trình chủ đạo tổng không gian.

Ngoài các yếu tố thoáng đảng của Minh đường, hướng của công trình còn phụ thuộc và các yếu tố tạo khí xa hơn nữa như các dãy núi phía xa tạo bình phong, hoặc do thế đất phía sau lưng.

+ *Sử dụng yếu tố mặt nước theo phong thủy:*

Hầu hết các đình chùa đều có yếu tố mặt nước phía trước, tạo nên thế đất “đội Sơn, đạp Thủy” là thế đất đẹp, thịnh vượng. Trong nguyên lý của Phong Thủy, mặt nước phải chảy qua trước công trình (nên từ trái qua phải) và có phần tụ nước phía trước (mặt nước mở rộng) là thế đẹp, tạo ra sinh khí.

Nguyên lý này có thể thấy ở quần thể đình Khúc Thủy với sông Nhuệ chảy phía trước, đình được đặt ở vị trí chính khúc cong của dòng sông, nơi lòng sông cũng mở rộng.

Đền Ông ở Khúc Thủy cách đình khoảng 300m còn có sự sáng tạo tinh tế. Đoạn kênh tự nhiên ôm quanh Đền, cùng với sông Nhuệ làm cho ngôi đền như đặt trên một bán đảo. Phần kênh trước mặt đền mở rộng, hình thái bầu vừa tạo sự tĩnh cho công trình vừa thể hiện đúng nguyên lý của thuật Phong Thủy. Nguyên lý này cũng có thể thấy được áp dụng tại đình Chèm, đình hướng ra sông Hồng.

Ngoài ao phía trước đối diện với đình, trong không gian còn có thể có 2 ao hai bên (hoặc giếng) cũng là thủ pháp thường gặp ở nhiều làng. Cụ thể như làng Vạn Phúc, làng Huyền Kỳ. Mặt nước trước công trình được sử dụng như một yếu tố không gian mở. Mặt nước như một tấm gương, soi bóng các công trình làm cho công trình được tôn lên vẻ đẹp.

Khu vực không có mặt nước thì đường đi được coi như mặt nước để xác định hướng dẫn khí. Chính vì vậy qua quan sát vị trí tiếp cận Đình, chùa hầu hết đều thấy lối vào đi qua Đình, chùa là từ trái qua phải, tương ứng với dòng chảy từ trái qua phải. Tới trước cổng phần đường được mở rộng như một yếu tố tụ thủy.

Còn có nhiều các ví dụ khác có thể minh chứng cho việc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan trong các làng xã là những giá trị hết sức quý giá, hình thành qua sự đúc rút kinh nghiệm hàng ngàn năm của cộng đồng dân cư.

Tính biểu tượng của Kiến trúc cảnh quan truyền thống

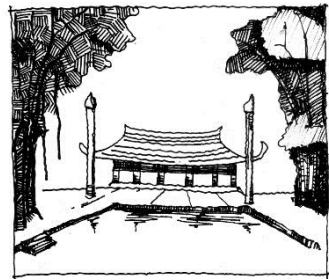


Trải qua lịch sử hình thành lâu dài, cảnh quan làng xã truyền thống đã hình thành những tổ hợp quen thuộc, có sự cô đọng trong phối kết các nhân tố, trở thành hình ảnh biểu trưng của làng xã. Chính vì vậy dù mỗi làng có những sự khác biệt nhưng những hình ảnh biểu trưng đã trở thành đại diện mang ý nghĩa ký hiệu học cho sự nhận biết, sự hồi tưởng hay ký ức về làng quê nói chung.

Có thể kể đến các tổ hợp tạo hình ảnh biểu trưng sau:

1. Tổ hợp: Mái Đình - Cây Đa- Ao làng

Đây là tổ hợp mang tính biểu trưng mạnh nhất của làng quê truyền thống. Với mái đình thấp, uốn cong, có sân đình với hai bên là cây Đa phía trước là ao làng đã trở thành một tổ hợp có tính công thức đạt hiệu quả thẩm mỹ cao. Hình ảnh này được lặp lại ở khá nhiều làng, chính vì vậy nó càng có tính khái quát và tính đại diện.



2. Tổ hợp: Cây đa- Cổng làng- Ao làng

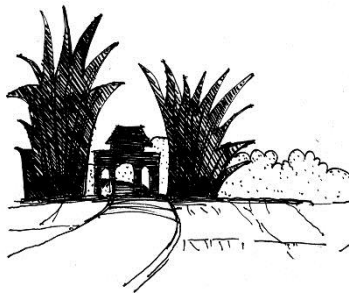
Mặc dù tổ hợp này hiện còn không được nhiều ở các làng nhưng hình ảnh cây Đa có tán rộng sum suê, bên cạnh là chiếc cổng bé nhỏ đã in đậm vào tâm trí người dân, có sức biểu cảm lớn. Đặc biệt là sự tồn tại cho đến ngày nay của cổng làng Mông Phụ -Đường Lâm với vẻ đẹp không gian hoàn chỉnh đã



khẳng định tính biểu trưng của không gian cổng làng. Thậm chí hình ảnh cổng làng Mông Phụ với cây Đa- ao nước còn thường xuyên được đưa lên như hình ảnh biểu trưng của làng Việt.

3. Tổ hợp: *Luỹ tre- Cổng làng- Đường vào làng*

Xuất phát điểm của chúng từ yếu tố công năng bảo vệ làng. Tuy nhiên đây là không gian đầu tiên kết nối bên ngoài và bên trong làng nên cũng để lại một ấn tượng hình ảnh rõ nét. Hình ảnh cô đọng là con đường dẫn vào làng, chiếc cổng nhỏ và hai bên là bóng lũy tre dày đặc. Hình ảnh này phản ánh rõ tính chất cộng đồng làng xã với tính tự trị cao trong một không gian khép kín.



4. Tổ hợp: *Đường làng- Bờ ao- Hàng rào Dưới- Cây Cau*

Hình ảnh này biểu trưng cho hình ảnh không gian ở giản dị, đậm ẩm thôn quê. Đó là sự phối kết hình ảnh của mái ngói, mái rạ nhấp nhô sau rặng Dưới bờ rào, in trên nền trời là bóng Cau mảnh mai.



5. Tổ hợp: *Cây rom – bụi Chuối- ao bèo*

Hình ảnh này biểu trưng cho hình ảnh bên trong một hộ gia đình nông thôn. Tổ hợp mặt nước nhỏ (ao nhà) lấm tấm bèo, cây rom màu vàng sẫm bên cạnh bụi chuối là một hình ảnh khó có thể ở đâu khác ngoài vùng quê Bắc bộ. Không gian nhỏ, cảnh quan giản dị



nhưng lại là hình ảnh thấy nhiều trong làng xã.

6. Tổ hợp: Quán- Cây xanh- Cánh đồng lúa:

Hình ảnh một ngôi quán nhỏ mái ngói xiêu xiêu, trồng trái trên cánh đồng lúa bên cạnh một cây cao là một hình ảnh thường thấy ở các làng xã. Nó điễm xuyết cho cánh đồng lúa mênh mông với cảnh quan thay đổi theo các vụ mùa. Màu mạ xanh non, màu lúa thì con gái xanh ngắt, ngày mùa với màu vàng rực.



Ngoài ra còn có những tổ hợp khác, không xuất hiện phổ biến nhưng cũng là những dấu ấn rõ nét về làng quê như hình ảnh con sông, bến đò, hình ảnh ao Sen , cây Gạo đỏ trên cánh đồng ...

Gía trị lịch sử, văn hoá phi vật thể, tinh thần:

Các làng xã đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài, cùng với lịch sử đất nước có rất nhiều sự kiện qua các giai đoạn Phong kiến, thời kỳ chống Pháp, Mỹ...Các không gian kiến trúc cảnh quan truyền thống cũng thường tham gia chứng kiến các sự kiện lịch sử của làng xã, mỗi loại hình đều có những giá trị lịch sử nhất định. Nhiều đình, chùa miếu được xếp hạng di tích không chỉ ở bản thân giá trị kiến trúc, nghệ thuật mà còn ở giá trị lịch sử cách mạng.

Những di tích chứng kiến và đánh dấu cho sự phát triển của làng xã có ý nghĩa lịch sử trên cả các giá trị vật thể của bản thân nó. Làng Cự Đà còn có các con chó đá gần các công xóm như là biểu tượng cho sự làm ăn thịnh vượng của một thời đầu thế kỷ 20. Các bậc bến thuyền với cột đá để treo đèn gọi lại hình ảnh một thời buôn bán tấp nập trên bến dưới thuyền của làng.

Thôn Cầu, Thạch Bàn (Gia Lâm) tuy chỉ còn giữ lại được các thanh cột chống, giằng bằng đá của chiếc cầu cổ qua sông cũng cho ta thấy lịch sử tên gọi của làng, xuất phát từ chiếc cầu đá này được xây dựng.

Gía trị văn hoá xã hội

Dù yếu tố tự trị làng xã đã mất đi nhưng nó vẫn âm ỷ tồn tại và Đình, cổng làng chính là những công trình thể hiện rõ nét những yếu tố đó.

Đình là công trình văn hoá tiêu biểu nhất của làng xã. Việc ở Đình chỉ tổ chức những công việc mang tính tự nguyện của cả người dân thông qua các trao đổi với những người có uy tín trong làng, các trưởng dòng họ...Hiện nay Đình vẫn là niềm tự hào của người dân làng. Đình làng khang trang to lớn cũng chứng tỏ sức mạnh vật chất và tinh thần của cộng đồng làng đó.

Đình làng là không gian thiêng liêng nhất với dân làng. Rất nhiều cách ứng xử thể hiện sự tôn trọng nó. Ví dụ làng Lê Mật di chuyển Chùa để lấy vị trí xây dựng đình. Đình làng Mông Phụ được đặt sao cho không ai quay lưng vào đình. Nhà ở hướng ra phía đình...

Chính vì vậy cho dù hiện trạng Đình như thế nào thì việc khôi phục lại các ngôi đình chỉ là vấn đề kinh tế, khi có đủ điều kiện nhiều làng tự nguyện góp để xây dựng lại Đình mà không hoàn toàn trông chờ vào kinh phí của Nhà nước.

Chùa với ý nghĩa tín ngưỡng đạo Phật đã ăn sâu vào tín ngưỡng của người dân. Là dòng tôn giáo phổ biến trong các làng xã, tạo nên các giá trị tinh thần, niềm tin sống thiện, sống hoà đồng của người dân.

Cổng làng hiện nay hoàn toàn không còn giá trị chức năng mà chỉ còn giá trị tinh thần. Đó là khẳng định ranh giới của làng, một phạm vi của một khu vực cư trú truyền thống, thể hiện cái tôi

của làng, sự tự hào về ô nơi chốn ă của làng . Đây chính là yếu tố mà nhiều khu vực dân cư đô thị mong muốn.

Không gian kiến trúc cảnh quan truyền thống là cơ sở để cho các giá trị văn hoá phi vật thể tồn tại. Các hoạt động văn hoá truyền thống tại sân Đình , biểu diễn rỗi nước trên ao làng, lễ hội hàng năm, các không gian cổng làng, đình chùa, quán trên đồng là những không gian giao tiếp làm tăng tính cộng đồng làng xã.

Bảo tồn các giá trị di sản kiến trúc cảnh quan là bảo tồn một loại hình di sản đặc thù, khác biệt với việc bảo tồn công trình di tích.

Kiến trúc cảnh quan không phải là yếu tố tĩnh.

Chỉ có công trình kiến trúc khi xây dựng xong là đã kết thúc công việc, có thể xác định niên đại xây dựng để phục hồi như nguyên gốc mới xây dựng.

Với cây xanh, giá trị hình thành của nó muộn hơn, phải mất hàng trăm năm một cây xanh mới có được vẻ đẹp cổ kính của cây. Không những thế trong hệ thống cây xanh, có những cây được bổ sung muộn hơn. Vì vậy tính nguyên gốc của yếu tố cây xanh không phải từ lúc cây được trồng mà phải qua một khoảng thời gian, từ thời điểm hình thái cây trưởng thành cho đến ngày nay. Trong đó giai đoạn hiện tại là quan trọng bởi chúng ta không thể phục hồi lại hình thái của cây như những giai đoạn trước.

Khác với công trình kiến trúc khi mất đi có thể tôn tạo phục dựng lại được. Cây cổ thụ nếu bị mất đi chúng ta cũng phải mất hàng chục, hàng trăm năm mới có thể trồng lại cây khác thay thế. Trong thời gian đó, kiến trúc cảnh quan đã bị thay đổi cơ bản.

Cây xanh có quy luật phát triển và lụi tàn, độ tuổi của cây có giới hạn, các tác nhân sâu bệnh, sự thay đổi môi trường, của nước, sinh khí hậu cũng tác động đến cây và đến vẻ đẹp thẩm mỹ chung của cảnh quan.

Hệ thống cây xanh trong kiến trúc cảnh quan có sự chọn lọc, bổ sung thường xuyên.

Thông thường trong quần thể đình chùa hay công làng, người dân ban đầu trồng một số cây, khi cây lớn mới lựa chọn những cây phát triển tốt, loại bỏ những cây yếu hoặc những cây có hình dáng, chủng loại không phù hợp. Đây là biện pháp chọn lọc tốt.

Tuy nhiên như vậy chúng ta cũng thường bắt gặp những cây mới trồng hoặc đã trồng một thời gian không phù hợp với cảnh quan làng xã nhưng vẫn được tồn tại (trường hợp những cây Dừa, Liễu cạnh công làng Mông Phụ). Sự chọn lọc của chúng cũng còn tùy thuộc vào quan điểm của người dân từng khu vực. Trong những trường hợp chọn lọc này, rõ ràng yếu tố gốc khó xác định mà lúc đó phải coi giá trị cảnh quan lịch sử như một giá trị hiện tại. Việc loại bỏ cây nào, giữ lại cây nào tùy thuộc vào việc nó có bổ sung, đóng góp cho giá trị thẩm mỹ của cảnh quan hay không, có làm thay đổi cảnh quan đó theo hướng tích cực hay không.

Xác định yếu tố gốc của di sản kiến trúc cảnh quan

Như vậy yếu tố gốc của kiến trúc cảnh quan là hình thái kiến trúc cảnh quan được hình thành *tại thời điểm mà các thành tố cây xanh, mặt nước đã có sự ổn định về hình thái phát triển tự nhiên*. TẠO DỰNG được hình ảnh, dấu ấn trong cộng đồng.

Giá trị kiến trúc cảnh quan thường hình thành muộn hơn nhiều so với giá trị kiến trúc của công trình. *Có độ vênh giữa thời điểm xác định giá trị kiến trúc và giá trị kiến trúc cảnh quan.*

Công trình kiến trúc khi xây dựng xong đã hình thành nên giá trị kiến trúc, nghệ thuật. Có thể xác định rõ niên đại, ngày hoàn thành.

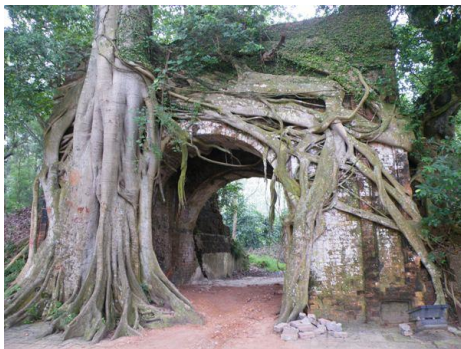
Kiến trúc cảnh quan do có sự tham gia của cây xanh nên thường hình thành giá trị muộn hơn thời điểm xây dựng công

trình khoảng 30-50 năm. Không có một thời điểm cụ thể xác định giá trị. Khoảng thời gian xác định giá trị kéo dài hàng chục năm.

Sự tồn tại của di sản cũng có xu hướng ngược nhau giữa 2 thành tố. Trong khi thời gian càng lâu, công trình kiến trúc càng có nguy cơ đổ vỡ, hư hại thì thời gian càng lâu càng có thêm các giá trị do sự phát triển sinh học của cây.

Như vậy có độ vênh thời gian trong việc xác định niên đại của yếu tố gốc giữa công trình và không gian. Điều này cần được lưu ý bởi nó dễ tạo nên sự tranh cãi trong quá trình bảo tồn, tôn tạo.

Sự tranh cãi này ở việc gìn giữ giá trị cảnh quan hay gìn giữ giá trị kiến trúc. Nếu coi trọng việc bảo tồn kiến trúc, phải phục dựng lại theo đúng giá trị kiến trúc gốc có thể làm hỏng cảnh quan hiện tại.



Cổng thành Sơn Tây (cửa Tây), tạo nên dư luận quanh 2 quan điểm, bảo tồn nguyên gốc công trình hay bảo tồn cảnh quan.

(ảnh: Internet)

Trường hợp bảo tồn tôn tạo cổng thành cổ Sơn Tây là một ví dụ. Cổng thành cổ kính có một cây Đa lớn bên cạnh, vấn đề là rễ cây Đa đã bao trùm lên cổng thành, tạo nên hình ảnh cổng rất cổ kính nhưng lại đang làm hư hại cổng. Nếu coi trọng cảnh quan phải giữ nguyên phần cây xanh bám vào cổng thành, thành cũ vẫn bị đe dọa hư hại. Nếu coi trọng phần kiến trúc, tôn tạo lại cổng sẽ phải chặt bỏ các rễ cây bám, điều này sẽ làm thay đổi cảnh quan.

Còn nhiều vấn đề phải tiếp tục nghiên cứu để có thể đề xuất những biện pháp bảo tồn các di sản kiến trúc cảnh quan. Công tác nghiên cứu di sản kiến trúc cảnh quan làng xã truyền thống nói riêng và các di sản kiến trúc cảnh quan nói chung ở nước ta mới chỉ là bước đầu. Những chính sách, cơ chế bảo tồn còn thiếu. Đây là công việc lớn bởi các giá trị di sản kiến trúc cảnh quan ở nước ta cũng rất phong phú, việc xác định đúng đắn các giá trị sẽ góp phần nâng cao hiệu quả của công tác bảo tồn, gìn giữ tốt các giá trị văn hoá của dân tộc.

Tham khảo

1. Bài viết có sự tham gia của nhóm nghiên cứu: “ *Bảo tồn các giá trị di sản làng Việt*”. Phạm Hùng Cường , Phạm Bích Liên, Nguyễn Văn Luân. Nguyễn Văn Xưởng, Đặng Minh Tùng. Trường ĐHXD. 2008
2. Phạm Hùng Cường. *Làng Việt và những giá trị di sản Kiến trúc cảnh quan*. Tạp chí Kiến trúc Việt Nam, tháng 5 năm 2009.

1.4.Kết luận

Chung tay gìn giữ các giá trị của làng truyền thống Việt Nam.

Bên cạnh làng tôi, đất bán hết rồi

Chỉ còn nhỏ nhỏ, nghĩa địa xa xa.

(Lời bài hát à - í - a của Lê Minh Sơn)

Làng Việt hiện nay đang đối mặt với nguy cơ bị biến dạng tự phát trước những tác động nội tại từ điều kiện kinh tế, xã hội và từ các tác động của quá trình đô thị hóa.

Sự biến đổi cấu trúc không gian, xã hội trong làng xã đang xảy ra không chỉ ở một vài làng mà đang diễn ra trên diện rộng trong đó các làng xã vùng ven đô thị là biến đổi rõ nét và nhanh chóng nhất. Đó là sự biến đổi toàn diện về quy hoạch, nhà ở, hạ tầng, môi trường và các yếu tố kinh tế, xã hội như chuyển đổi nghề nghiệp, lối sống... Điều này đang làm tăng nguy cơ làm mất đi các giá trị truyền thống và hình thành môi trường cư trú mới thiếu tính bền vững.

Hiện chưa có những chính sách phát triển hợp lý để đảm bảo cho làng xã thích ứng với các biến đổi kinh tế xã hội mới. Các biến đổi tự phát đang chứa đựng nhiều yếu tố tiêu cực cả về khía cạnh bảo tồn và khía cạnh phát triển.

Không thể để Đình, chùa bị xâm hại, ao làng bị lấp, bỏ hoang phế, cây xanh bị đốn ngã, dòng sông thanh bình trở thành những con kênh ô nhiễm, người làng rời bỏ quê, đồng ruộng bỏ hoang chờ dự án. Cả một hệ thống giá trị văn hóa của ông cha để lại đang đứng trước nguy cơ biến mất. Mô hình cư trú nông thôn mới đang khủng hoảng chưa có lối ra.

Hãy chung tay để bảo vệ các giá trị di sản văn hóa làng xã truyền thống, bảo vệ các giá trị văn hóa Việt Nam. Đó là thông điệp của nhóm nghiên cứu ***Bảo tồn di sản làng xã truyền thống Việt Nam*** muốn gửi đến tất cả mọi người.

Phần II

Phát triển

LÀNG XÃ TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM



a. Làng xã trong quá trình đô thị hóa

*Những cánh đồng không thơm mùi lúa,
Lóang thoang cỏ xanh, trơ gốc rạ tàn,
Chẳng chờ mong tới mùa vàng,
Chờ mong thành phố về làng nay mai.*

”Đô thị hóa”, những từ ấy ngày nào còn xa lạ với người làng thì giờ đây đã trở nên hiện hữu, những con đường rộng rãi cạnh làng xe ô tô phóng vèo vèo, những ngôi nhà cao tầng mọc lên phía xa sáng đèn lồng lầy, những nhà máy bên kia cánh đồng nhà khói lên trời. Rồi những biệt thự mọc lên trong làng, đồng ruộng co lại, rác sao cứ nhiều lên. Cái Thơm, thằng Tí ngày nào đã ra thành phố, nhà ông Tròn đang xây lên 3 tầng. Người làng không bàn nhiều về mùa màng mà bàn về các dự án ngày nào mở đến làng mình và những dự định tương lai.

Cái hiện hữu của đô thị hóa đã rõ mồn một. Vui, buồn, hy vọng. Làng truyền thống chẳng thể đứng ngoài cuộc.

Những bài viết dưới đây phân tích những diễn biến của quá trình đô thị hóa tác động đến các làng xã vùng ven mà Hà Nội là tiêu biểu từ năm 1986 đến nay. Quá theo dõi, phân tích thấy rõ tính quy luật, tính hai mặt của quá trình và hy vọng chúng ta nắm bắt được nó, rút ra được những bài học kinh nghiệm để điều tiết quá trình phát triển này được đúng hướng.

2.1. Sự biến đổi của cấu trúc các làng xã vùng ven Hà Nội trong quá trình đô thị hoá

(Giai đoạn 1986-2004)

Quá trình đô thị hóa ở Việt Nam diễn ra chậm trong suốt một thời gian dài. Do nhiều nguyên nhân khác nhau như ảnh hưởng của chiến tranh, kinh tế chậm phát triển... Từ năm 1954 đến năm 1970 dân số đô thị tăng từ khoảng 7% lên 20%. Tuy nhiên gần 30 năm sau (từ 1970 đến 1997) tỷ lệ đó thay đổi không đáng kể, tăng giảm dao động từ 19%- 21%. Quy mô dân số đô thị tăng nhưng tỷ lệ tương quan đô thị - nông thôn không đổi.

Từ sau khi có chính sách Đổi mới, chuyển đổi từ nền kinh tế bao cấp sang kinh tế thị trường, nền kinh tế Việt nam đã có những bước tiến đáng kể. Từ những năm 90 đến nay, tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm khoảng 7%. Sự tăng trưởng kinh tế đã tác động lớn đến quá trình đô thị hóa. Tỷ lệ đô thị hóa năm 2001 là 24,7 % và đến nay (2004) có thể đã đạt tới 25% .

Thành phố Hà Nội, thủ đô của Việt Nam cũng có sự biến đổi lớn trong giai đoạn này, dân số đã tăng từ 800.000 người năm 1986 lên tới 2.800.000 người năm 2001 và dự kiến sẽ tăng lên 2,5 triệu người năm 2-10 ở vùng trung tâm, toàn vùng đô thị (agglomeration) có thể đạt tới 4,5-5 triệu người .

Một trong những đặc trưng của Hà Nội trong quá trình đô thị hóa là sự mở rộng có sự tồn tại đan xen của các làng xã đô thị hoá. Đây là một hiện tượng rất đặc biệt, có hàng chục các làng xã đô thị hóa nằm rải rác, xen kẽ trong đô thị không những ảnh

hướng đến hình thái phát triển, mở rộng đô thị mà còn chứa đựng tất cả các vấn đề tiêu biểu nhất trong quá trình đô thị hoá của thành phố Hà Nội hiện nay. Dự kiến trong quy hoạch mở rộng thành phố cũng có khoảng 48 xã vùng ven (tương đương khoảng 150 làng) sẽ lọt vào trong đô thị.

Xét về lịch sử, các làng xã đã tồn tại khoảng vài trăm tới hàng ngàn năm, mang đặc trưng chung của làng xã vùng đồng bằng sông Hồng. Làng xã truyền thống có một cấu trúc xã hội rất chặt chẽ với những mối quan hệ đan xen như quan hệ láng giềng, dòng họ, phường , hội , giáp... Các làng xã tồn tại lâu dài với cấu trúc không gian ít thay đổi, làng có ranh giới, có cổng làng, cấu trúc đường phân nhánh ngõ xóm, có Đình, chùa, nhà thờ họ ... là những công trình tôn giáo, tín ngưỡng cũng góp phần làm gắn kết các quan hệ xã hội trong làng xã. Làng xã là nơi chứa đựng nhiều giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể.

Mật độ dân cư trong làng xã khá cao, số liệu tổng hợp qua 3 huyện ngoại thành Hà Nội (Gia Lâm, Đông Anh, Từ Liêm) cho thấy mỗi làng (xã) có số dân khoảng 5.000 tới 12.000 người. Mật độ dân cư (trên đất ở của làng) trung bình khoảng 150 ng/ ha , có xã lên tới 240 người / ha. Các làng xã nằm phân bố rải rác xung quanh đô thị, mật độ các làng xã tập trung trung bình 0,8 - 1,5 điểm / km². Nhìn trên tổng thể các làng xã như xôi đỗ đan xen vào tất cả các phần của đô thị . Có chỗ làng đã bị đô thị ôm trọn, có chỗ là vùng giáp ranh, đô thị tiếp giáp một phía và có chỗ vẫn còn có đồng ruộng bao quanh.

Chính vì những đặc điểm riêng biệt đó mà làng xã không dễ dàng xoá bỏ, bị biến mất trong quá trình đô thị hoá. Trái lại

trong quá trình mở rộng đô thị, khi phân xây dựng mới là nhằm vào các khu vực đất nông nghiệp được thu hồi thì các làng xã vẫn tồn tại và chuyển đổi thành các điểm dân cư đô thị theo những quy luật của quá trình đô thị hoá, nó tồn tại như một thành phần đi liền với sự phát triển của đô thị .

Trong một thời gian dài sự quan tâm tập trung nhiều đến những phần đô thị mới xây dựng, do Nhà nước đầu tư. Các làng xã lọt vào nội đô đã để phát triển tự phát. Sự phát triển của phần đô thị bao bọc lấy làng xã đã tạo thành các ốc đảo trong lòng đô thị . Những biến đổi tiêu cực như hệ thống cấp thoát nước yếu kém, quá tải, thiếu không gian mở, ao hồ bị lấn chiếm, không còn đất để xây dựng các công trình công cộng hoặc mở rộng đường giao thông , mật độ xây dựng cao, xây dựng bừa bãi thiếu kiểm soát...là những tình trạng diễn ra phổ biến ở các làng xã lọt vào nội đô hiện nay.

Văn hoá truyền thống bị mất mát trong quá trình đô thị hoá cũng là một vấn đề. Một số Đình , chùa có giá trị về kiến trúc và lịch sử đã được xếp hạng, đầu tư nhưng còn nhiều công trình khác, đặc biệt là các công trình kiến trúc đặc trưng trong làng xã như nhà cổ truyền thống , cổng làng, ao làng, giếng làng đang bị phá bỏ dần. Các ngành nghề truyền thống trong làng xã như nghề trồng hoa Ngọc Hà , Nghi Tàm, nghề làm cốm (cốm Vòng- Dịch Vọng), làm kim hoàn (xã Định Công), trồng Đào ở làng Phú Thượng , Nhật Tân đã bị mai một. Nhiều làng cổ nay đã thay đổi hoàn toàn, biến đổi thành các khu dân cư đô thị.

Vấn đề này đã trở thành một điểm tối trong sự phát triển của đô thị Hà Nội cần phải tìm ra hướng giải quyết.

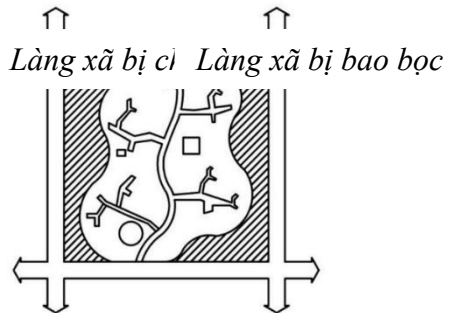
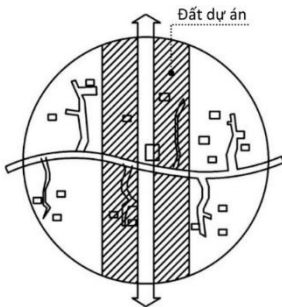
Hiện nay sự tác động của quá trình đô thị hoá tới các làng xã vùng ven là rất lớn, chủ yếu với các nguyên nhân:

+Việc chuyển đổi đất nông nghiệp thành đất đô thị :Thành phố dự kiến thu hồi khoảng 36 % diện tích đất nông nghiệp ngoại thành Hà Nội để phục vụ cho việc phát triển đô thị. Việc thu hồi đất nông nghiệp là yếu tố cưỡng bức buộc người dân chuyển đổi nghề nghiệp

+Sự hình thành các khu công nghiệp mới, các dự án mới xây dựng ở vùng ven thúc đẩy quá trình chuyển đổi nghề nghiệp từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

+Quá trình tự chuyển đổi nghề nghiệp trong các làng xã đô thị hoá, từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, phát triển tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ .

+Quá trình nhập cư từ bên ngoài vào làng xã (giãn dân nội thành hoặc dân từ các tỉnh ngoài nhập về)



hững
tác
động

này đã làm thay đổi khá toàn diện cấu trúc của làng xã.

Sự biến đổi về dân cư

Trong quá trình đô thị hoá, sự dịch chuyển dân cư của Hà Nội diễn ra khá phức tạp. Tuy nhiên có thể phân thành 2 dòng cơ bản:

- *Dịch cư địa lý từ ngoại tỉnh vào Hà Nội.* Bao gồm:

+ Những người có ý định định cư lâu dài tại Hà Nội như sinh viên mới ra trường, các cán bộ chuyển chỗ làm...

+ Dân nhập cư tạm thời, theo thời vụ: Lực lượng khá đông sinh viên đang học tập, thợ xây dựng, dịch vụ, thợ lao động giản đơn, người buôn bán trung chuyển hàng hoá từ các vùng nông nghiệp gần kề.

- *Sự chuyển cư trong nội thành, nội thành - ngoại thành.*

Rõ nét nhất là sự dịch cư từ vùng trung tâm vào các làng xã đô thị hóa vùng ven. Đây là hệ quả tất yếu của quá trình bao cấp, hạn chế xây dựng nhà ở trước đây. Người dân nội thành mua đất trong các làng xã đô thị hoá để xây nhà, thoả mãn nhu cầu về nhà ở sau nhiều năm thiếu thốn, sống chật chội trong những khu tập thể, nhà chung cư (trong năm 1997 Hà Nội xây dựng được 218.250 m² nhà ở thì diện tích do dân tự xây là 172.500 m², chiếm 79%).

Các khu công nghiệp mới xây dựng ở vùng ven đô và ngoại thành cũng làm tăng thêm lượng dân cư tập trung vào làng xã vùng ven. Khoảng cách gần tới nhà máy của các làng xã cũng là một yếu tố thuận lợi cho người công nhân cư trú.

Phương thức xây dựng cũng là một yếu tố thu hút sự xây dựng trong làng xã, tại các khu vực này hầu như mọi người đều có thể xây dựng theo ý mình (tầng cao, kiểu cách hay thời gian,

tiền độ xây dựng), không bị các ràng buộc chặt chẽ như xây nhà trong các khu dự án đô thị mới.

Giá đất trong các làng xã thường rẻ hơn so với các khu vực dự án có quy hoạch. Về phía người dân, việc chia nhỏ đất để bán là một con đường duy nhất giúp người nông dân nhanh chóng có tiền xây dựng ngôi nhà mới. Do điều kiện đất đai còn khá rộng, mỗi hộ gia đình ở Gia Lâm trung bình có 122 m² đất. Người dân thường giữ lại khoảng 60- 80 m², còn lại bán đi để lấy tiền xây dựng nhà. Môi quan hệ cung - cầu từ cả 2 phía đã thúc đẩy nhanh quá trình nhập cư này.

Ví dụ: *Phường Vĩnh Tuy có tốc độ tăng cơ học bình quân 5,7% năm. Số dân nhập cư ở thôn Đoài chiếm tới 61,8%. Phường Dịch Vọng quá trình đô thị hoá diễn ra từ 1990, dân số đã tăng gấp đôi chỉ trong vòng 3 năm (Từ 9.800 người năm 1995 đến 19.700 người năm 1999).* [4]

Trong cơ cấu quy hoạch chung, các làng xã lọt vào nội đô thường được quan niệm như một khu vực nhiều cây xanh, không gian mở với mật độ dân cư và mật độ xây dựng thấp. Những thực tế đây lại là những khu dân cư có mật độ khá cao. Khu dân cư phường Ngọc Hà có mật độ 370 người / ha, phường Vĩnh Tuy 399 người/ ha.

Do nhiều nguyên nhân khách quan, tuy có sự dịch chuyển vào - ra nhưng nhìn chung sự tăng dân cư trong các làng xã đô thị hoá mang tính quy luật tất yếu. Sự nhập cư của các thành phần dân cư khác nhau vào làng xã cũng là một nguyên nhân làm thay đổi cấu trúc làng xã đô thị hoá và những biến đổi xã hội khác trong các làng xã truyền thống.

Sự chuyển đổi nghề nghiệp

Đây là vấn đề luôn đặt ra cho các làng xã đô thị hoá. Tiền đền bù đất không phải là nền tảng để người dân có thể ổn định cuộc sống, nhiều hộ gia đình đã mua sắm phung phí để rồi lâm vào tình trạng thất nghiệp. Trong báo cáo chung về lao động của Tổng cục dạy nghề, ở Việt Nam có khoảng 52 % lao động chưa qua đào tạo nghề. Đây là một khó khăn lớn trong quá trình chuyển đổi nghề nghiệp cho người dân vùng đô thị hóa.

Với lực lượng trẻ việc đào tạo nghề, tạo điều kiện cho họ được làm việc trong các cơ sở sản xuất, các nhà máy là điều rất cần thiết và có thể thực hiện được. Tuy nhiên với lực lượng lao động trung niên, việc chuyển đổi nghề nghiệp sẽ khó khăn hơn do thói quen lao động và tuổi tác.

Qua khảo sát các làng xã vùng ven Hà Nội cho thấy với một tiềm năng nghề thủ công truyền thống phong phú, các làng xã cũng đang phát triển nhiều nghề. Theo Sở Công nghiệp năm 1998, ngoại thành Hà Nội có 170 cụm ngành nghề, làng nghề có quy mô từ 10 cơ sở trở lên, chiếm 20% doanh thu, 15% lao động công nghiệp ngoài quốc doanh. Với tiềm năng này làng xã có thể phát triển theo các hướng:

- Phát triển hoạt động kinh tế tiểu thủ công nghiệp: Các nghề truyền thống như đan lát, làm gốm, làm đồ gỗ ... hoặc thu gom phế liệu ... là những nghề có thể phát triển tận dụng lao động hiện có trong làng xã. Những làng nghề nổi tiếng của Hà Nội như Bát Tràng (làm gốm), Phú Đô (làm bún), Vân Hà (tạc tượng), Triều Khúc(thu gom phế liệu)... vẫn đang được phát triển, thu hút nhiều nhân công lao động.

- Khả năng hình thành các hoạt động dịch vụ khác như câu cá, vui chơi giải trí du lịch sinh thái tận dụng cảnh quan và các giá trị văn hoá truyền thống sẵn có ở làng xã.

- Khả năng tận dụng các không gian mở, đất dự trữ phát triển để trồng rau, hoa và một số cây đặc sản khác trong một thời gian nhất định, tạo điều kiện cho người dân trong giai đoạn quá độ chuyển đổi nghề nghiệp, cũng là điều có thể được thực hiện.

Việc hình thành các hoạt động sản xuất trong làng xã lại đặt ra các vấn đề khác đó là sự cần thiết phải nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, quản lý môi trường, chống ô nhiễm đòi hỏi triển khai công tác quy hoạch, quản lý và đầu tư kịp thời .

Có sự biến đổi của cấu trúc không gian trong làng xã đô thị hóa và sự cần thiết tạo sự hòa nhập vào cấu trúc chung của đô thị .

Với sự tăng dân cư và những biến đổi về lối sống, nghề nghiệp, cấu trúc không gian của làng xã tất yếu có những thay đổi.

Về nhà ở và đất ở: Sự chia nhỏ đất ở đang là xu thế phổ biến. Diện tích đất ở bình quân trong một số xã là 150 m²- 200 m²/hộ có xu hướng giảm dần 60- 100 m²/hộ . Sự phân chia đất ở hiện đang diễn ra tự phát đã làm tăng thêm các ngõ ngách trong khu vực, làm phức tạp thêm vấn đề giao thông và hạ tầng.

Các dạng nhà ở xây mới cũng rất đa dạng do có các thành phần dân cư khác nhau, dạng nhà biệt thự của người khá giả, nhà chia lô, nhà truyền thống cải tạo, nhà tạm cho sinh viên thuê... Sự đa dạng này đã làm mất đi khả năng tạo một hình ảnh thống nhất

trong phong cách kiến trúc, sự lộn xộn về mặt kiến trúc là điều khó tránh khỏi.

Hiện nay các làng xã đô thị hóa không còn là các làng xã theo hiểu đúng nghĩa về bản chất của nó (một đơn vị cư trú ở nông thôn) mà sẽ trở thành một khu vực dân cư đô thị. ***Đòi hỏi một cấu trúc như một đơn vị ở (đơn vị ở đặc thù), nằm trong cấu trúc chung của đô thị.***

Trong hầu hết các làng xã hiện nay, so với một khu dân cư đô thị, còn thiếu nhiều thành phần, chủ yếu là các công trình công cộng như chợ, nhà trẻ mẫu giáo, trường học, sân thể thao với bán kính phục vụ đảm bảo tiêu chuẩn. Về mặt hạ tầng, hệ thống thoát nước trước đây chủ yếu thoát ra đồng ruộng cũng cần có sự kết nối với hạ tầng kỹ thuật đô thị. Hệ thống đường giao thông hiện có phân nhánh không phù hợp với một mật độ dân cư cao, đường ô tô không tiếp cận được đến nhà ở, nhiều khu vực khoảng cách từ nhà ra đến đường ô tô tới 400 m. Vấn đề xe cứu hỏa, cứu thương tiếp cận rất khó khăn. Nhiều làng xã hiện nay bị tắc nghẽn tại lối ra vào trong giờ cao điểm.

Sự hòa nhập của các khu dân cư mới đô thị hóa với quá trình mở rộng của đô thị phải được đặt trong một mối quan hệ hữu cơ. Tuy nhiên trong giai đoạn phát triển vừa qua có một số thiếu sót trong nhận thức;

- Coi làng xã đô thị hóa là khu dân cư có mật độ thấp dẫn đến nhìn nhận vai trò của nó trong hệ thống hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ chung đô thị có nhiều lệch lạc. Thực tế đây là khu dân cư có mật độ dân cư đang tăng rất nhanh và đòi hỏi một nhu cầu sử dụng hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ lớn. Nhiều đường ngõ từ các khu

dân cư này đâm vào các đường phố chính đã làm trầm trọng thêm tình trạng tắc nghẽn giao thông của đô thị .

- Coi làng xã là một khu vực dân cư thông thường mà không kể tới cấu trúc truyền thống của nó. Đó là cấu trúc có tính độc lập tương đối, không dễ bị chia cắt do các mối quan hệ truyền thống như họ hàng, láng giềng, quan hệ tín ngưỡng... Có một số trường hợp đường giao thông chính thành phố cắt qua làng xã , người dân trong nội bộ làng xã cũ vẫn qua lại hai bên đường đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến giao thông của thành phố.

- Xét trên một khía cạnh khác, bên cạnh sự hòa nhập lại cần thiết phải giữ một sắc thái riêng cho các làng xã đô thị hóa. Vốn hình thành từ lâu đời, các công trình kiến trúc truyền thống như nhà cổ, đình, chùa, cầu đá, giếng đá, cổng làng, nhà thờ họ, cảnh quan đặc thù của làng xã xưa... cần được giữ gìn trong những không gian nhất định, không để biến mất cùng với các giá trị phi vật thể khác.

Sự biến đổi không tương đồng của các nhân tố trong quá trình đô thị hóa và vấn đề kiểm soát để tạo nên môi cân bằng sinh thái đô thị .

Làng xã vốn được xem là một đơn vị cư trú có tính độc lập cao và là đơn vị sinh thái với nhiều chu trình sinh thái khép kín như chu trình năng lượng , chu trình nước, chu trình V-A-C . Các chu trình hoàn lại vật chất cơ bản phụ thuộc vào tự nhiên, ít có sự tham gia của công nghệ kỹ thuật, Làng xã có sự gắn bó khăng khít giữ cấu trúc xã hội và cấu trúc không gian trong mối quan hệ sinh thái nhân văn.

Tuy nhiên trong quá trình đô thị hóa, làng xã không còn giữ được tính độc lập tương đối đó mà phải có sự chuyển đổi dần , trở thành một bộ phận trong hệ sinh thái đô thị .

Những vấn đề phức tạp nảy sinh trong quá trình đô thị hóa xuất phát từ chính sự biến đổi không đồng nhất của các nhân tố, có những nhân tố mang tính chủ quan, có nhân tố mang tính khách quan. Trong quá trình mở rộng ra vùng ven đặc điểm này thể hiện rất rõ nét.

- Sự thiếu tương đồng giữa tốc độ thu hồi đất nông nghiệp với việc chuyển đổi nghề nghiệp.

- Sự thiếu tương đồng giữa việc tăng nhanh mật độ dân cư với việc cải tạo, nâng cao hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật bên trong làng xã đô thị hóa.

- Sự thiếu tương đồng giữa tốc độ biến đổi thành phần dân cư, nghề nghiệp với việc thay đổi thói quen, lối sống.

- Sự thiếu tương đồng giữa tốc độ nhập cư, xây dựng trong làng xã đô thị hóa với việc kết nối với hạ tầng đô thị

- Sự thiếu tương đồng giữa tốc độ xây dựng , phát triển các nhân tố mới với khả năng giữ gìn và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống .

Những sự thiếu tương đồng này là nguyên nhân tạo nên sự mất cân bằng trong hệ sinh thái đô thị. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để hạn chế những sự thiếu tương đồng này, đảm bảo một sự cân bằng động trong quá trình phát triển.

Có yếu tố cần làm chậm lại, có yếu tố cần thúc đẩy nhanh. Ví dụ như tốc độ thu hồi đất phải đi đôi với tốc độ đào tạo nghề

nghiệp mới, xây dựng các điều kiện, quy định để phát triển nghề tiểu thủ công, hạn chế việc thất nghiệp, giảm bớt các vấn đề xã hội tiêu cực. Tốc độ đô thị hóa thường nhanh hơn khả năng kết nối với đô thị thì những khoảng không gian mở bao quanh làng xã phải được thiết lập, là đất dự trữ cho việc xây dựng các công trình công cộng, nơi tạm thời thu gom nước thải, xây dựng đường bao để từ đó kết nối với hạ tầng đô thị sau này. Việc xây dựng cải tạo mới phải đi đôi với việc giữ gìn và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống...

Mô hình cấu trúc mới cho làng xã đô thị hóa

Nguyên tắc chung để có thể tạo sự phát triển bền vững cho làng xã đô thị hóa, khắc phục được các nhược điểm giai đoạn vừa qua là:

- Tạo khoảng không gian mở xung quanh làng xã, không xây dựng các dự án đô thị áp sát vào khu vực dân cư hiện có. Khoảng không gian mở này là vùng đệm để phát triển các công trình dịch vụ công cộng như trường học, nhà mẫu giáo, cây xanh và các chức năng công cộng khác cần thiết khi mật độ dân cư tăng.

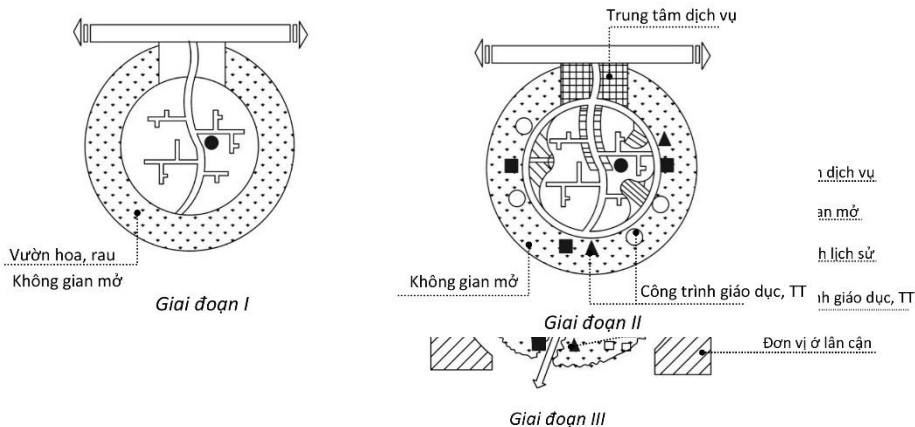
- Không gian mở cũng là phần đất để tạo điều kiện chuyển đổi nghề nghiệp cho những đối tượng không thể chuyển ngay sang hoạt động phi nông nghiệp.

- Xây dựng hệ thống đường bao, kết nối với các đường cắt ngõ xóm, đường bao sẽ kết nối với hạ tầng đô thị.

- Có đất phát triển các dịch vụ công cộng thương mại theo xu thế của khu vực dân cư đô thị. Nên bố trí ở lõi vào chính của

làng hiện nay. Có thể hình thành dạng tuyến phố. Cần bố trí diện tích cho giao thông tĩnh phù hợp cho hoạt động này.

- Bảo vệ các không gian công cộng truyền thống như không gian Đình, chùa, ao làng, giếng làng.



Mô hình cấu trúc làng xã đô thị hóa
(đề xuất với 3 giai đoạn: Khởi đầu, biến đổi và hoàn chỉnh).(3)

Kết luận

Có thể thấy sự biến đổi về cấu trúc của các làng xã vùng ven Hà Nội trong quá trình đô thị hóa là rất sâu sắc và chứa đựng nhiều mâu thuẫn. Phần mang tính quy luật khách quan, phần bị biến dạng lệch lạc do thiếu các định hướng quản lý, các chính sách phát triển phù hợp. Điều này cho thấy rất cần phải quan tâm tới công tác quy hoạch, điều chỉnh các phương thức phát triển hiện nay, xây dựng các mô hình mẫu và có các chính sách thiết thực để định hướng phát triển bền vững cho các làng xã vùng ven.

Tài liệu tham khảo

1. Đàm Trung Phường. *Đô thị Việt Nam. Tập 1*. Bộ XD. Chương trình KC11, NXBXD, Hà Nội 1995.
2. Đỗ Thị Thanh Hoa. *Di cư tự do vào Hà Nội trong quá trình đô thị hóa và những ảnh hưởng của nó tới một số khía cạnh môi trường xã hội đô thị Hà Nội*. Luận án TS . Đại học quốc gia Hà Nội- Trường ĐH sư phạm 1999.
3. Phạm Hùng Cường. “*Chuyển đổi cấu trúc làng xã vùng ven đô thị lớn đồng bằng sông Hồng thành đơn vị ở trong quá trình đô thị hóa.*” Luận án TS. Trường đại học xây dựng. Năm 2001.
4. *Điều tra quá trình đô thị hóa từ làng xã thành phường của Hà Nội, các tôn tại và biện pháp khắc phục (1999- 2000)*. Sở khoa học CN và Môi trường Hà Nội.

2.2. TỪ LÀNG LÚA TỚI THÀNH PHỐ TƯƠNG LAI



Hàng vạn hecta đất nông nghiệp của Hà Tây đang chờ đợi triển khai các dự án đô thị và công nghiệp trong tiến trình sát nhập vào Hà Nội. Hơn 2 triệu dân nông nghiệp đang chờ đợi, 278 xã với hơn 1000 làng đang chờ đợi. Đất đang chờ đợi, người đang chờ đợi. Thành phố sắp về làng, làng xã sắp trở thành phường, cánh đồng sắp chỉ còn là kỷ niệm.

Niềm vui vì giá đất tăng, hy vọng về một cuộc sống tốt đẹp hơn là tâm trạng phổ biến và dễ hiểu với mọi người dân. Những lo lắng về việc làm, về những khó khăn sẽ gặp đường như còn ở xa dù biết sẽ gặp phải.

Nhưng với những người làm công tác quy hoạch phát triển đô thị sự biến đổi này đang chứa đựng những thách thức lớn lao, những khó khăn mà ngay cả những người lạc quan nhất cũng khó có thể nghĩ có một con đường bằng phẳng phía trước.

Lạc quan sao được khi quá trình đô thị hóa các làng xã Hà Nội đã diễn ra hơn 20 năm (từ 1986) nhưng đến nay chúng ta vẫn chưa tìm ra một con đường, một hướng phát triển hợp lý có tính bền vững.

Sau hơn 20 năm, nếu với khu đô thị mới có thể lựa chọn được một số mô hình tốt như Linh Đàm, Mỹ Đình thì với làng xã đô thị hóa Hà Nội không thể đưa ra một hình mẫu nào của sự phát triển tốt.

Vậy những làng xã Hà Tây sẽ thế nào khi Hà Nội mở rộng?

Làng xã Hà Tây sẽ giống như các làng xã đô thị hóa của Hà Nội?

Hàng trăm làng xã truyền thống sẽ *không còn lại dấu ấn văn hóa, lịch sử*, giống như làng cây cảnh Nghi Tàm, làng hoa Ngọc Hà, làng Đào Nhật Tân, làng cốm Vòng (Dịch Vọng) của Hà Nội. Các ngôi văn hóa hàng ngàn năm của đồng bằng sông Hồng sẽ bị biến mất trở thành những khu dân cư dờ nông thôn dờ đô thị. Việc chỉ giữ lại Đình, Chùa không đủ để chuyển tải những giá trị văn hóa truyền thống đến tương lai. Nhiều giá trị vô hình mất đi không bao giờ lấy lại được.

Hàng trăm làng xã sẽ tiếp tục mang trong mình một *cấu trúc hạ tầng nhỏ bé yếu ớt* trong quá trình đô thị hóa, chịu tải cho sự phát triển của các nhu cầu mới. Tất yếu sẽ có tắc đường, ngõ nhỏ chen chúc, thiếu nước sạch, đường làng thành phố chợ... như Định Công, Giáp Bát, Hoàng Liệt của Hà Nội.

Hàng trăm làng xã sẽ thành những khu đô thị có *không gian dị biệt*, lộn xộn, nhấp nhô mái tôn, bình nước I nox, đan xen vào các khu đô thị mới. Từ trên tòa nhà cao nhất 60 tầng của Hà Tây nhìn xuống cũng sẽ thấy đau lòng như hiện nay đứng nhìn từ những ngôi nhà cao của Hà Nội. Thành phố trông toi tả như ai ném xuống những mảnh giấy vụn.

Hàng trăm con đường mới mở của Hà Tây sẽ vẫn có nhà 2 bên chia lô kiến trúc lộn xộn, thiếu kiểm soát giống như đường Kim Liên- Ô chợ Dừa hay đường Giải Phóng của Hà Nội bởi *phương thức tự xây* vẫn tiếp tục được duy trì trên những khu đất được chia nhỏ hai bên đường. Quốc lộ 32 qua Hà Tây hiện nay cũng đang giống như vậy.

Hàng trăm làng nghề của Hà Tây đã và sẽ biến thành làng đô thị với *môi trường ô nhiễm trầm trọng*, ao làng thành nơi chứa nước thải, khói bụi, mùi của rác và phế thải giống như Triều Khúc, Phú Đô, Vân Hà (Hà Nội). Tình trạng ô nhiễm làng nghề ở Hà Tây hiện nay cũng đã đến mức báo động.

Hàng trăm làng xã của Hà Tây sẽ là *nơi trú ngụ mưu sinh của những người nghèo, của công nhân* vì không có đủ nhà ở xã hội cho các khu công nghiệp, của những người ngoại tỉnh khác, của sinh viên. Có hàng trăm nhà trọ và tất cả các vấn đề xã hội phức tạp của nó giống như các làng Dịch Vọng, Thạch Bàn của Hà Nội.

Những yếu tố mang tính quy luật phải chấp nhận

Không ai muốn có một viễn cảnh u ám trên đây. Nhưng những điều dự báo này rất tiếc đang xảy ra đúng như vậy từng ngày, từng giờ cho dù chúng ta vẫn có thói quen chờ đợi và hy vọng vào những điều tốt đẹp hơn. Thói quen vẽ ra những viễn cảnh tốt đẹp về một thành phố tương lai hiện đại, ngang tầm quốc tế (của các nước phát triển)...và nhiều ý tưởng đẹp đẽ khác luôn ngự trị trong tâm tưởng của các nhà quy hoạch. Những khó khăn, những mặt trái của đô thị, mặt trái của sự phát triển dường như không nằm trong nội dung của định hướng quy hoạch.

Nhưng làng xã đô thị hóa là như vậy. Làng xã đô thị hóa phản ánh rõ nét nhất tính hai mặt của quá trình đô thị hóa mà hầu như tất cả các nước đang phát triển đều gặp phải. Những mâu thuẫn xuất phát từ các đặc điểm riêng về bối cảnh lịch sử, văn hóa, kinh tế, xã hội nhưng cũng mang đặc điểm chung của những nước nghèo, tỷ lệ đô thị hóa còn thấp, mới có những chuyển biến về kinh tế từ nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu. Đó là:

-Mâu thuẫn giữa tốc độ chuyển đổi nghề nghiệp với việc thu gom đất nông nghiệp : Người dân không thể, chưa thể và chưa có tinh thần chuyển đổi nghề nghiệp từ hoạt động nông nghiệp sang phi nông nghiệp trong khi đất nông nghiệp đã bị thu hồi rất nhanh chóng.

-Mâu thuẫn giữa việc phát triển tập trung, xây dựng đô thị hiện đại với hoạt động kinh doanh nhỏ, dịch vụ cá nhân phát triển. Làng xã biến thành phố chợ với nhà ở + cửa hàng theo nhu cầu

làm dịch vụ của người dân chuyển đổi nghề, của những người hoạt động trong thành phần kinh tế phi chính quy.

-Mâu thuẫn giữa việc bảo vệ môi trường với hoạt động nghề thủ công, mật độ cao, đầu tư nhỏ manh mún, chú trọng nguồn lợi trước mắt.

-Mâu thuẫn giữa mong muốn một không gian kiên trúc đô thị thống nhất với các thành phần ở phức tạp, đa dạng tất yếu dẫn đến các hình thức kiến trúc khác nhau, không gian manh mún, lộn xộn.

-Mâu thuẫn giữa mật độ dân cư tăng cao với hạ tầng hiện có nhỏ bé, khó khăn trong việc cải tạo mở rộng quy mô và sức tải.

-Mâu thuẫn giữa một môi trường không gian mới hình thành pha tạp với một không gian văn hóa truyền thống vốn ổn định, cân bằng. Giữa nhu cầu tinh thần tâm linh, tín ngưỡng truyền thống với các nhu cầu xã hội mới nảy sinh.

-Mâu thuẫn giữa một phương thức phát triển tự xây, coi trọng tính cá nhân với mong muốn một mô hình đô thị hiện đại, quản lý có tính kỷ luật cao.

Đó là những mâu thuẫn mang tính quy luật đã xảy ra mà chúng ta phải đương đầu trong quá trình phát triển. Làng xã Hà Nội đã xảy ra như vậy và làng xã Hà Tây cũng sẽ phải đối mặt với vấn đề như vậy. Không thể có ngay sự phát triển tiến bộ, hiện đại, đồng bộ ngay trong những giai đoạn đầu của quá trình tăng trưởng kinh tế, nhất là với đất nước còn nghèo như Việt Nam.

Chưa có một quan điểm phát triển theo tính quy luật và đặc thù của quá trình đô thị hóa.

Đã từng có hai thái độ đối với làng xã đô thị hóa. Một là sử dụng các công cụ kiểm soát làng xã đô thị hóa cũng giống như với các khu vực phát triển khác. Không quan tâm đến hiệu quả thực sự, để rồi chúng tự phát triển với tất cả những mặt tích cực và tiêu

cực, người dân tự điều tiết với khả năng tự trị vốn có còn rơi rớt lại của làng xã.

Hai là luôn đặt ra mục tiêu rất lớn đối với làng xã, những tham vọng như xây dựng làng văn hóa, làng du lịch sinh thái, làng nghề truyền thống... như từng quy hoạch làng hoa Ngọc Hà, muốn giữ gìn làng cây cảnh Nghi Tàm (Hà Nội)... Nhưng chỉ dừng ở mức độ nghiên cứu, đưa ra các viễn cảnh và dự định.

Kết quả của cả 2 thái độ đều là sự đứng ngoài cuộc của các chính sách phát triển. Chúng ta vẫn quen giải quyết các vấn đề bằng quy hoạch, nhưng quy hoạch chỉ là một phần (dù rất quan trọng) của công tác phát triển đô thị, trong khi đó quá trình đô thị hóa lại đòi hỏi giải quyết rất nhiều vấn đề mang tính chính sách, các khía cạnh kinh tế, xã hội, văn hóa.

Thực tế là cho đến nay, chưa có một chính sách nào riêng cho các làng xã đô thị hóa. Các chính sách đô thị chung chưa có tác động có hiệu quả trong khi đó làng xã là một thực thể phát triển rất phức tạp, mang đặc thù riêng của quá trình đô thị hóa ở Việt Nam và của vùng đô thị Hà Nội.

Có thể chỉ trích thái độ thấy công việc khó khăn thì để lại, công việc không mang lại lợi nhuận đầu tư thì để lại là nguyên nhân của những tồn tại hiện nay. Nhưng cũng cần nhìn nhận những khó khăn khách quan mang tính quy luật để có một cái nhìn thực tiễn hơn và cũng có chính sách tốt hơn.

Tương lai mang tính quy luật của làng xã đô thị hóa

Làng xã đô thị hóa vẫn là nơi dung nạp thích hợp với những người nghèo đô thị: Hà Nội là đô thị có may mắn là có các làng xã đô thị hóa, nơi dung nạp những người nghèo đô thị như công nhân, người mới nhập cư, sinh viên... Điều này tránh cho Hà Nội việc hình thành các khu ổ chuột rộng lớn. Có thể nói với các chính sách đô thị chậm chạp, lỏng lẻo hiện nay, Hà Nội đã có thể hình thành hàng loạt các khu nhà ổ chuột tồi tàn như Dehli

(Ân Độ) nếu không có các làng xã đô thị hóa. Với một môi trường nhà ở, hạ tầng tạm chấp nhận, một môi trường xã hội phù hợp, giá cả hợp lý. Đây là môi trường lý tưởng cho người nghèo đô thị, người mới nhập cư lựa chọn là nơi cư trú để khởi nghiệp.

Làng xã đô thị hóa là không gian hỗn hợp tiêu biểu của sự pha trộn xã hội nông thôn - đô thị, tác động đến sự hình thành không gian nông thôn - đô thị. Những ý đồ thiết lập sự trật tự tuyệt đối về không gian, kiến trúc là không thể. Mong muốn một tiêu chuẩn hiện đại, chuẩn mực của đô thị cho làng xã đô thị hóa là không thể.

Làng xã đô thị hóa mang tính chuyển tiếp không gian – văn hóa rõ nét. Không mất đi đột ngột nhưng cũng không tồn tại mãi những giá trị đang hiện có. Tính chuyển tiếp do sức ỳ văn hóa luôn đi chậm hơn so với các biến đổi kinh tế, công nghệ. Đây là quá trình chọn lọc các giá trị văn hóa nông thôn truyền thống còn lại và cũng là quá trình tiếp nhận văn hóa lối sống đô thị. Nếu như 5 năm có thể kết thúc một dự án đô thị thì một quá trình biến đổi toàn diện của làng xã đô thị hóa phải mất đến 10 năm hoặc lâu hơn.

Làng xã đô thị hóa vẫn là nơi mà phương thức “tự xây” chưa có điều kiện để chấm dứt. Gây khó khăn lớn cho công tác quản lý đô thị, nhất là với các trục đường mở đi qua. Thói quen xây dựng, yếu tố lịch sử tạo nên phương thức này.

Làng xã đô thị hóa là điển hình của một cấu trúc không gian vốn hoàn chỉnh bị biến dạng, cắt xén (mất đi đồng ruộng, ao hồ, hệ sinh thái...) sự tồn tại hợp lý của chúng phụ thuộc nhiều vào khu vực đô thị mà nó gắn kết cũng như các chính sách gắn kết đó.

Làng xã đô thị hóa không phải là các khu vực phát triển thông thường, nó mang tính xã hội nhiều hơn là tính kinh tế, là khu vực đầu tư ít lợi nhuận ... Chính vì vậy sự phát triển sẽ mang tính quá độ rõ nét. Phụ thuộc vào sự điều tiết lại, phân phối lại của

các nguồn lực xã hội, việc giảm bớt chênh lệch giàu nghèo, tạo công bằng cho mọi người dân làng xã được hưởng các lợi ích từ việc phát triển đô thị.

Đây là những khía cạnh mang tính quy luật, là cơ sở để đề ra các chính sách giảm thiểu các tác động tiêu cực tới đô thị.

Tương lai đô thị Hà Nội- Hà Tây mở rộng phụ thuộc vào các làng xã đô thị hóa ?

Có vẻ như lập luận này quá đề cao vai trò của làng xã đô thị hóa. Nhưng xét về bản chất, sự mở rộng không gian đô thị cơ bản bắt nguồn từ nhu cầu chuyển đổi nghề nghiệp, dịch cư, tập trung dân cư đô thị dưới tác nhân kinh tế. Trong 6,2 triệu dân Hà Nội hiện nay mới có 3 triệu là dân đô thị, còn 3,2 triệu dân đang sống trong các làng xã và sẽ là dân đô thị tương lai.

Chúng ta không xây dựng đô thị trên vùng đất trống, mỗi cánh đồng lúa thu gom làm đất đô thị đều liên quan đến làng xã, đến cuộc sống của một cộng đồng, một thôn, một xã.

Chúng ta không xây dựng đô thị trên vùng đất trống mà các làng xã đan xen khắp mọi nơi. Hình ảnh của làng xã tốt đẹp, trật tự hay lộn xộn là một phần của hình ảnh đô thị. Bài học của Hà Nội đã cho thấy những hình ảnh của các làng xã đô thị hóa phát triển tự phát đã làm hỏng tất cả những cố gắng của công tác xây dựng. Làng xóm cũ, nhà mặt phố lộn xộn đều có nguồn gốc phát triển từ làng xã đô thị hóa

Chúng ta không xây dựng đô thị với một nền văn hóa hoàn toàn mới. Sự kế thừa văn hóa truyền thống là tất yếu. Văn hóa vùng, văn hóa địa phương mà làng xã là các nôi của văn hóa truyền thống sẽ tác động đến các khu vực đô thị.

Cần những chính sách riêng biệt

Rõ ràng làng xã đô thị hóa là một hiện tượng đặc thù của quá trình đô thị hóa. Không thể có một chính sách chung về quản

lý, về đầu tư, về xây dựng giống như các khu vực chính quy khác. Không thể lấy những viễn cảnh lộng lẫy của các đô thị hiện đại để che đi sự phát triển nhỏ bé, manh mún đặc thù.

Giống như một đoàn tàu, dù có những toa hạng hai xộc xệch thì nó vẫn đồng hành cùng với những toa hạng nhất sang trọng bởi bối cảnh kinh tế xã hội chưa cho phép cắt bỏ và thay thế.

Chỉ có những chính sách cụ thể nhằm giải quyết tốt, giảm thiểu các mâu thuẫn trong các làng xã đô thị hóa mới đảm bảo cho việc phát triển chung của đô thị. Làng xã là một tấm gương phản ánh trung thực sự phát triển của đô thị. Có thể nói chừng nào làng xã đô thị hóa được kiểm soát, được phát triển tốt thì chừng đó đô thị mới phát triển bền vững.

Nhìn những cánh đồng lúa đang chờ đợi, các biển dự án cắm mọi nơi. Ta hy vọng vào một đô thị hiện đại đẹp đẽ.

Nhưng cũng lo âu bởi nhìn thấy một ngày sẽ chỉ còn làng xã đô thị hóa.

Hà Nội, năm 2008

2.3. Làng nghề dưới góc nhìn đô thị hoá



Làng nghề vùng ven Hà Nội cũng như nhiều vùng khác ở Việt Nam đã tồn tại từ lâu đời. Chúng vẫn được nhìn nhận dưới góc độ giá trị về nghề truyền thống, cần được bảo tồn như một giá trị văn hoá của dân tộc.

Tuy nhiên sự phát triển của các làng nghề hiện nay, bao gồm cả làng nghề truyền thống và làng nghề mới, đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn trong sự phát triển, trong đó lợi ích kinh tế mâu thuẫn với chất lượng môi trường, phát triển với bảo tồn các giá trị văn hoá là những mâu thuẫn nổi bật. Những cố gắng của các nhà quản lý hiện nay chưa đủ để thiết lập nên một mô hình làng nghề phát triển hợp lý như mong muốn. Dường như có những yếu tố quy luật còn chưa được phát hiện, những giá trị chưa được nhìn nhận đầy đủ để có thể có những chính sách can thiệp, kiểm soát sự phát triển mang tính chủ động, tích cực hơn.

Trên góc độ đô thị hoá, sự tồn tại và phát triển của làng nghề hiện nay đang phản ánh rõ nét nhất bức tranh biến đổi phức tạp của quá trình đô thị hoá ở Việt Nam với những đặc thù của sự xen kẽ nông thôn - đô thị. Khác với nhiều nước, khi quá trình đô thị hoá phát triển, việc mở rộng hoặc hình thành các đô thị lớn đi đôi với việc giải thể các khu vực dân cư nông nghiệp. Điều này là không xảy ra với khu vực đồng bằng sông Hồng. Toàn bộ dân cư nông thôn không bị xoá mà chúng chuyển đổi song hành với đô thị. Cả hai khu vực đó cùng chuyển đổi, mang cả tính tích cực và tiêu cực, điển hình cho tính hai mặt của quá trình đô thị hoá hiện nay.

Các làng nghề hiện nay có rất nhiều nhân tố mới quyết định đến sự hình thành và tồn tại của chúng, khác biệt với các làng nghề trước đây khi còn nằm trong một vùng nông thôn khá

ôn định chưa có các biến động đô thị hoá mạnh mẽ. Đó là những khía cạnh về sự phát triển của công nghệ, sự thay đổi phương thức sản xuất, kinh doanh, các nhân tố lao động, dịch vụ, chuyên đổi lối sống, các hệ quả biến đổi không gian, môi trường, chịu tác động của các bối cảnh kinh tế, xã hội trong nước và cả các yếu tố quốc tế trong xu thế toàn cầu hoá

Những đặc trưng cơ bản

Các làng nghề hiện nay, yếu tố nghề truyền thống không phải là nhân tố quyết định để làng nghề đó tồn tại. Nếu công nghệ cũ, phương thức sản xuất tạo nên các sản phẩm không cạnh tranh được với thị trường (kể cả chất lượng và số lượng) thì làng nghề cũng không phát triển. Có những làng và nghề không phát triển được như gốm Hương Canh, gốm Thổ Hà vì chưa tạo ra những sản phẩm mới có thể cạnh tranh với gốm Bát Tràng, Phủ Lãng hay các loại gốm sản xuất công nghệ hiện đại. Hay như nghề tranh Đông Hồ vất vả tìm kiếm thị trường bởi công nghệ truyền thống không thể thay đổi. Việc tham gia vào thị trường rộng mở có sự cạnh tranh cao, công nghệ sản xuất phải thay đổi là những nhân tố quan trọng quyết định đến sự tồn tại của làng nghề.

Tuy nhiên về sâu xa, con người của làng nghề, sức mạnh văn hoá của làng nghề truyền thống lại là nền tảng xã hội để hình thành nên làng nghề ngày nay. Làng gốm Bát Tràng, gốm Thổ Hà hay gỗ Đồng Kỵ được như ngày hôm nay là có sự sáng tạo của những cá nhân tâm huyết với nghề, có cả những họa sỹ, nhà thiết kế là người của làng đi đầu tìm những hướng mới cho nghề, với bao nhiêu thử thách, thất bại để mới đi đến thành công. Tính cộng đồng, tính tự trị vốn có của làng truyền thống hay sự tự hào về làng đã thôi thúc nhiều cá nhân vươn lên. Các làng nghề thờ ông tổ nghề, ngoài việc thờ người có công đầu còn hàm ý biết ơn những cá nhân vô danh khác đã tâm huyết gây dựng nên một nghề cho làng, cho dù nghề hiện nay có thể đã khác với nghề ban đầu nó hình thành.

Từ hai khía cạnh sản xuất và xã hội, có thể thấy *làng nghề là một tổ hợp khá phức tạp. Trong mọi khía cạnh, yếu tố đô thị –*

nông thôn, hiện đại truyền thống đều được pha trộn, gắn kết với nhau.

Làng nghề hiện nay là một tổ hợp sản xuất khá đặc biệt. Vừa tồn tại các quan hệ kinh tế chính quy vừa tồn tại quan hệ kinh tế kiểu phường hội. Mỗi quan hệ xã hội làng nghề khác với mỗi quan hệ chủ- thợ, giám đốc- nhân viên đơn thuần như trong các xí nghiệp công nghiệp. Sự tham gia của đa dạng thành phần, người lớn, trẻ em, quan hệ xóm giềng, họ hàng tạo nên các dạng liên kết hết sức đa dạng. Sự liên kết này tạo nên các quan hệ trong sản xuất có thêm tính gia đình, dòng họ, láng giềng mà chữ “tín” mạnh hơn cả những hợp đồng kinh tế.

Việc phát triển kinh tế làng nghề khởi đầu tư hộ gia đình, kể cả khi nó đã phát triển như một hệ thống các doanh nghiệp nhỏ thì sự thoát ra khỏi kinh tế gia đình còn cần phải một thời gian rất dài. Chính vì đặc điểm xã hội này mà việc tách sớm các xí nghiệp sản xuất ra khỏi làng nghề vào một khu vực tập trung riêng với mục tiêu tách rời khu vực sản xuất khỏi khu vực ở đã thất bại.

Bài học ở khu sản xuất tập trung của Đồng Kỵ – Bắc Ninh cho thấy chỉ có thể hình thành thêm khu sản xuất tập trung bên cạnh vẫn tồn tại sự sản xuất trong hộ gia đình chứ không tạo được sự rạch ròi khu sản xuất, khu ở riêng biệt, xoá bỏ sản xuất trong hộ gia đình. Bởi nếu như vậy thì cũng không còn tồn tại làng nghề. Thậm chí khi hình thành khu sản xuất tập trung tại Đồng Kỵ, xu hướng hỗn hợp (có yếu tố ở) lại hình thành ngay trong khu vực vốn được quy hoạch chỉ cho sản xuất và dịch vụ.

Trong hệ thống sản xuất, việc chuyên môn hoá đang được hình thành. Tuy theo tính chất của từng nghề mà sự phân công lao động có sự phân công có khác nhau. Với làng nghề dịch vụ như làm miến, bánh kẹo, dây chuyền khá khép kín thì các nghề mộc, gốm sự phân công nhiều công đoạn mang tính chuyên môn khá rõ nét. Ví dụ với một làng nghề mộc có thể được phân theo các nhóm:

-Nhóm chuyên kinh doanh sản phẩm : Bán hàng tại làng hoặc các đại lý trong đô thị.

- Nhóm kiêm cả sản xuất - kinh doanh.

-Nhóm hoạt động chuyên theo một số công đoạn : Mua gỗ, pha gỗ, tẩm sấy, nhóm gia công thô, nhóm gia công tinh, nhóm vận chuyển.

Sự phân hoá dần các thứ bậc sản xuất – kinh doanh đã mang rõ nét tính kinh tế thị trường, một thị trường lao động được phân loại rõ theo năng lực. Tại nhiều làng nghề, những người gốc ở làng thường tham gia điều hành hoặc làm trọn vẹn một công đoạn, phần làm công thường là những người từ các nơi khác đến.

Làng nghề có quan hệ khăng khít với đô thị, nhất là các đô thị lớn lân cận bởi đó là thị trường tiêu thụ chủ yếu, là đầu mối xuất khẩu sản phẩm ra quốc tế. Các làng gỗ Hữu Bằng (Thạch Thất), Đồng Kỵ (Bắc Ninh) có hàng chục cửa hàng đại lý tại nội thành Hà Nội. Người làng không chỉ sản xuất, bán tại làng mà đang tham gia sản xuất, làm dịch vụ ngay trong đô thị. Như vậy làng nghề còn có vai trò rất lớn trong hệ thống dịch vụ tại đô thị, kể cả điều phối sản phẩm lẫn lực lượng lao động dịch vụ của đô thị.

Những mâu thuẫn nổi bật

Làng nghề cũng phản ánh đúng quy luật phát triển kinh tế giai đoạn đầu đô thị hoá ở các nước phát triển, đó là sự phát triển lấy mục tiêu kinh tế làm hàng đầu, coi nhẹ yếu tố môi trường. Tình trạng ô nhiễm nặng nề ở nhiều làng nghề hiện nay phản ánh sự chậm chễ của các cơ quan có chức năng, dù đã thấy trước vấn đề có tính quy luật nhưng gần như không can thiệp, chỉ đến khi tình trạng nghiêm trọng mới tìm cách khắc phục.

Những biến đổi xã hội về lối sống, nhu cầu ở tất yếu làm biến đổi các ngôi nhà truyền thống, dân cư đa dạng tạo nên các loại hình nhà ở đa dạng . Các lô đất được phân nhỏ không quy hoạch, tất cả đã tạo nên sự phát triển kiến trúc lộn xộn.

Các không gian mới được hình thành như không gian tập kết nguyên vật liệu, chỗ đỗ xe, khu vực giao dịch tập trung, khu vực chứa rác ...Những chức năng này không hình thành sẵn có từ

làng nghề truyền thống. Cấu trúc cũ của làng xóm được cải ghép các chức năng mới thiếu quy hoạch, trở thành sự phát triển tự phát, tùy tiện.

Các không gian truyền thống như Đình, Chùa, ao làng, giếng làng được gìn giữ ở những mức độ nhất định. Các làng vùng ven, ý thức gìn giữ các không gian truyền thống tốt hơn các làng đã lọt vào nội đô.

Hoạt động sản xuất cùng với việc tăng dân cư trên một cấu trúc cũ với hệ thống giao thông phân nhánh không phù hợp với nhu cầu phát triển mới. Mạng lưới đường khó cải tạo kéo theo các vấn đề về hệ thống thoát nước mưa, nước thải

Thực tế tất cả các vấn đề của làng nghề cũng là các vấn đề của làng xã đô thị hoá, chỉ có điều nó được đẩy lên một mức cao hơn, xuất hiện sớm hơn so với các làng thuần nông ở cùng một vị trí khu vực.

Vai trò của làng nghề trong quá trình đô thị hoá

Trên góc độ đô thị hoá, làng nghề có vai trò rất tích cực, làm giảm thiểu các nhược điểm của quá trình đô thị hoá ở Việt Nam.

Trong quá trình chuyển đổi nghề nghiệp, mặt trái của đô thị lớn ở các nước đang phát triển như Việt Nam chính là sự dư thừa các lao động dịch vụ, lao động phổ thông bởi sản xuất công nghiệp hiện đại hướng tới các thị trường lao động có trình độ cao.

Việc thu nhận những người làm công từ các nơi khác đến làm việc tại làng nghề làm cho làng nghề có ý nghĩa lớn với quá trình đô thị hoá. Làng nghề là nơi dung nạp những thành phần lao động phi chính quy, lao động nông nghiệp mới chuyển đổi nghề. Sự đào tạo kiểu truyền nghề, bắt chước làm theo đơn giản nhưng hiệu quả cho mọi người lao động ở nhiều trình độ khác nhau có cơ hội có được việc làm. Đây chính là môi trường đào tạo nghề thu hút được nhiều nhân lực trình độ thấp, hiện khó thích ứng được với sản xuất hiện đại.

Làng nghề là nơi tập dượt của quá trình chuyển đổi nghề nghiệp từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Các cá nhân và nhóm xã hội rõ ràng rất có lợi thế trong việc tiếp cận thị trường lao động đô thị. Đã có nhiều doanh nghiệp hình thành, phát triển nên từ các làng nghề.

Làng nghề có ưu thế ít xáo trộn xã hội trong quá trình đô thị hoá cưỡng bức (trường hợp đất nông nghiệp bị thu hồi), bởi các thành viên của làng đã có một con đường thứ 2 để tồn tại. Thậm chí việc phát triển các dự án đô thị bên cạnh sẽ là cơ hội tốt cho các hoạt động nghề phát triển.

Khi ruộng đất bị thu hồi, các làng nghề cũng có khả năng duy trì một mối quan hệ xã hội cộng đồng truyền thống chặt chẽ hơn do vẫn cùng tham gia hoạt động, làm việc trong cùng hệ thống sản xuất hoặc phân phối. Trong khi với các làng thuần nông, nếu mất đất nông nghiệp, các hộ gia đình nhanh chóng bị hạn chế các cơ hội giao tiếp và quan hệ cộng đồng làng xã đô thị hoá có sự giảm sút rõ nét.

Nhìn nhận làng nghề như là một mô hình đặc thù của vùng đô thị hoá tương lai. Một cách tiếp cận đô thị hoá chủ động

Làng nghề vùng ven Hà Nội là một tổ hợp kinh tế- xã hội đặc thù. Nếu như các mô hình mới đô thị như đặc khu kinh tế, “business park” hướng tới lợi thế của sự liên kết giữa kinh tế nội địa + kinh tế nước ngoài, hay kinh tế công nghiệp + kinh tế tri thức + môi trường. Thì các làng nghề tạo nên các mô hình liên kết *kinh tế+ xã hội + văn hoá* chặt chẽ. Có khả năng giải quyết các xung đột văn hoá trong quá trình đô thị hoá hiện nay.

Làng nghề hiện nay chính là lời giải cho sự phát triển ở các khu vực nông thôn đang chuẩn bị đô thị hoá, là bước đệm cần thiết cho quá trình chuyển đổi nghề nghiệp và chuyển đổi nông thôn - đô thị. Là một mô hình thích hợp của sự chuyển đổi cộng đồng xã hội nông thôn chuyển dần theo lối sống đô thị.

Đây là một cách **tiếp cận đô thị hoá chủ động** rất cần được nghiên cứu phát huy để hạn chế tối đa tác động của các dạng đô thị hoá bị động, đô thị hóa cưỡng bức như với các làng thuần nông.

Nếu quan niệm làng nghề là một mô hình phát triển đặc thù như các mô hình phát triển đặc thù của đô thị khác thì các chế tài kiểm soát và hỗ trợ cũng phải có tính chất riêng biệt. Tránh đem những tiêu chuẩn, quy chuẩn của đô thị nói chung áp dụng máy móc trong kiểm soát phát triển làng nghề.

Làng nghề hiện nay cũng phản ánh bức tranh của các làng xã sẽ đô thị hoá trong tương lai. Nó như một mô hình đi trước để chúng ta có thể tìm cách kiểm soát. Nếu thực hiện việc tái cấu trúc, quy hoạch và kiểm soát ở làng nghề thành công thì có thể áp dụng cho các làng xã tương lai.

Và một câu hỏi đặt ra: *Có thể chủ động để một làng thuần nông trở thành một làng nghề được không? Có thể thực hiện bước này đi trước cho toàn vùng sắp đô thị hoá như một sự chuẩn bị tích cực, chủ động, hạn chế những mặt tác động tiêu cực của quá trình đô thị hoá tương lai?*

Câu trả lời vẫn còn ở phía trước, nhưng làng nghề rõ ràng đã là những mô hình hé mở cho một hướng phát triển tích cực của khu vực nông thôn Việt Nam trong quá trình đô thị hoá.

Hà Nội, năm 2011

b. Làng xã nông thôn mới



Đặc trưng kinh tế - xã hội với ba tính chất đại diện là *Tự trị- Tự cung tự cấp- Cộng đồng khép kín* đã tồn tại qua nhiều giai đoạn và trong một cái vỏ bọc vật thể đó là không gian làng xã truyền thống. Cái vỏ bọc ấy đã thích nghi với hệ thống kinh tế, chính trị, xã hội bất biến, hỗ trợ gắn kết với nhau và trở thành những hình mẫu phổ biến trong mọi làng xã. Cấu trúc lũy tre, đường làng, ngõ xóm, đình chùa, tồn tại hàng trăm, hàng ngàn năm và tường chừng vẫn còn mãi mãi.

Nhưng mọi thứ đang thay đổi.

Bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội nông thôn đang thay đổi, buộc làng xã truyền thống cũng phải thay đổi lại bộ khung cấu trúc và hình thái phát triển.

Những chính sách về Tam nông, chủ trương dồn điền đổi thửa, Quy hoạch nông thôn mới của Chính phủ đã phần nào tạo nên những diện mạo mới cho nông thôn, cho làng xã truyền thống.

Mức độ thành công, bài học kinh nghiệm, mô hình mẫu nào?
Câu trả lời còn đang ở phía trước.

2.4. làm mới lại cấu trúc làng việt

Dẫu còn tới gần sáu mươi triệu người đang sống ở nông thôn nhưng những gì đang xảy ra ở các làng xã Việt Nam đang báo hiệu một sự thay đổi toàn diện về đời sống kinh tế, văn hoá xã hội cũng như môi trường vật thể. Nếu chỉ nhìn nhận những biến đổi đó dưới khía cạnh nguyên nhân đô thị hoá thì thực sự không đầy đủ. Trong 20 năm gần đây (từ 1986 đến 2006), tốc độ đô thị hoá ở nước ta tăng từ 22% lên 27%. Chỉ tăng khoảng 5% tức là mới có thêm khoảng 4 triệu dân đô thị hình thành. Nhưng những biến động của vùng nông thôn hiện nay thực tế là rất sâu rộng vượt xa nhiều phạm vi quy mô dân cư đó. (1)

Rõ ràng đang có những biến đổi về chất trong cuộc sống kinh tế, xã hội vùng nông thôn, tiền đề của các biến đổi không gian mà những nghiên cứu về các quần cư nông thôn (làng xã) dường như cũng mới chỉ xới được bề nổi của nó mà chưa thấy được những nguyên nhân sâu xa đang tạo ra những biến đổi có tính quy luật, có thể làm thay đổi căn bản những gì làng xã vốn có từ hàng ngàn năm nay.

Nổi cộm nhất vẫn là các làng xã vùng đồng bằng sông Hồng, cái nôi của văn hoá Việt. Nhìn nhận những yếu tố vốn là đặc trưng của làng xã truyền thống, nổi bật lên 2 yếu tố đó là *tính tự trị* và nền *kinh tế tự cung tự cấp* quy mô nhỏ. Hai yếu tố này tạo nên mối quan hệ xã hội cộng đồng và một cấu trúc không gian khá ổn định. Hai yếu tố này tuy có những thay đổi về cấp độ một

cách tương đối những nó vẫn là 2 đặc tính nổi trội tồn tại cho đến tận ngày nay.

Tính tự trị và một nền kinh tế nhỏ là hai yếu tố không thể tách rời để một cộng đồng tồn tại, sự nương tựa vào nhau để khỏi chết đói, sống được trong điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt. Khi mà chính quyền trung ương chủ yếu định hướng về mặt tinh thần, nghĩa vụ thì sự cố kết của cộng đồng với tính tự trị mới là quyền lực chính trị thực sự với con người. Kể cả trong thời kỳ bao cấp xã hội chủ nghĩa, khi đồng lương của nhà nước, các tiêu chuẩn phân phối chỉ với được tới vùng đô thị thì vùng nông thôn tính tự trị vẫn “âm ỉ tồn tại” bởi đó thể hiện quyền của một cộng đồng kinh tế tự cung tự cấp.

Đặc trưng kinh tế - xã hội với ba tính chất đại diện là *Tự trị- Tự cung tự cấp- Cộng đồng khép kín* đã tồn tại qua nhiều giai đoạn và trong một cái vỏ bọc vật thể đó là không gian làng xã. Cái vỏ bọc ấy đã thích nghi với hệ thống kinh tế, chính trị, xã hội bất biến, hỗ trợ gắn kết với nhau và trở thành những hình mẫu phổ biến trong mọi làng xã. Cấu trúc lũy tre, đường làng, ngõ xóm, đình chùa, tồn tại hàng trăm, hàng ngàn năm và tưởng chừng vẫn còn mãi mãi.

Mọi thứ đang thay đổi.

Nhân tố kinh tế- xã hội làng xã đang thay đổi. Đây chính là nguồn gốc của vấn đề, không phải chỉ đơn thuần do nguyên nhân đô thị hoá.

Nền kinh tế thị trường đã xâm nhập và người dân nhận thấy rằng tự cung tự cấp đi liền với nghèo đói. Đất đai vốn đã nuôi người nông dân hàng đời bằng cây lúa với vòng sinh trưởng, tiêu thụ không ra khỏi làng thì giờ đây không nuôi nổi người dân.

Những nguồn thu nhập có tích lũy của người dân làng là từ việc đi làm nghề phụ, làm thêm trong đô thị chứ không phải từ cây lúa với những thửa ruộng nhỏ bé, manh mún.

Có hiện tượng làng để ruộng hoang, cho nơi khác đến cấy thuê để đi buôn bán hoặc làm nghề thủ công. Lao động phụ ở làng làm nông nghiệp, lao động chính phải bươn chải trong đô thị để làm nuôi gia đình. Sự tiếc nuối mất đất canh tác chỉ là trong tiềm thức quán tính còn thực tế các hộ dân nhất là các làng xã vùng ven đô mong chờ dự án đô thị lấy đất để có được một cơ hội đổi đời thực sự.

Khi nền kinh tế không gói gọn trong lũy tre làng thì tính tự trị đương nhiên sẽ suy yếu dần. Những cộng đồng xã hội với quan hệ làng xóm, dòng họ, lệ làng vốn để người ta nương tựa trở nên yếu ớt, hình thức trước những nguồn lực để tồn tại thực sự đến từ bên ngoài.

Những tệ nạn xã hội như nghiện hút, mại dâm, cờ bạc đến tận các làng xã cũng chứng tỏ sức mạnh của các yếu tố vốn không nằm trong hệ tư tưởng làng xã trọng Nho giáo đã xâm nhập sâu sắc. Làm ăn bên ngoài, du nhập các văn hóa đô thị cả tốt và xấu cũng phần nào phản ánh tính dân chủ, tính vươn lên của con người, sự mở rộng các quan hệ xã hội, tính tự chịu trách nhiệm của các cá nhân thoát khỏi sự ràng buộc của cộng đồng và luật lệ làng xã càng ngày càng rõ nét.

Trong cái biến đổi cốt lõi ấy, cái vỏ bọc không gian làng xã đương nhiên phải thay đổi.

Bộ xương cũ trong một cơ thể mới

Nếu ví cấu trúc vật thể làng xã truyền thống như một bộ xương, thì bộ xương ấy trong lịch sử tồn tại có các đặc điểm vốn rất phù hợp với các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội ví như bộ xương với cơ thể của con người.

Làng xã có lũy tre bao bọc, có công làng bảo vệ các thành viên, tăng thêm tính tự trị của làng xã. Làng xã với cấu trúc đường phân nhánh kiểu cành cây: Đường làng, ngõ, gác. Cái không gian được phân cấp thứ bậc và hướng ra tuyến đường chung tạo nên tính cộng đồng. Sự gặp nhau hàng ngày trên đường làng, cùng làm việc chung tăng thêm quan hệ cộng đồng ngõ xóm, láng giềng .

Ao hồ, vườn cây trong mối quan hệ sinh thái V-A-C cũng phù hợp với nền kinh tế tự cung tự cấp. Các chu trình sinh thái gần như khép kín trong làng, giữa làng với đồng ruộng xung quanh.

Ngôi nhà là một sở hữu của các cá thể nhưng lại nằm trong sự đồng điệu của một tiềm lực kinh tế, một lối sống vì vậy nó chỉ có một số hình dạng, hình mẫu khá thống nhất.

Nói một cách khái quát đặc trưng của bộ xương cấu trúc vật thể làng xã truyền thống là *sự phân nhánh kiểu cành cây, thứ bậc*, cả về giao thông, về hạ tầng và không gian. *Cấu trúc hướng nội, khép kín hài hòa với một cộng đồng tự trị và nền kinh tế tự cung tự cấp.*

Những biến đổi kinh tế xã hội giai đoạn gần đây đã tạo nên một loạt các chức năng mới trong làng. Hoạt động của các ngành nghề phi nông nghiệp như gia công đồ gỗ, sắt, dệt, may, chế biến thực phẩm, dịch vụ... đã tạo nên một loạt các chức năng

mới như các khu vực tập kết nguyên vật liệu, sơ chế, sản xuất, các khu vực giao dịch, các khu vực dịch vụ khác đi kèm.

Các hoạt động nông nghiệp cũng có những thay đổi, các trang trại kết hợp nông nghiệp và dịch vụ hình thành, minh chứng cho sự thành công của các mô hình sản xuất nông nghiệp mới.

Những loại hình nhà ở mới, đa dạng mọc lên theo sự phát triển của các hộ gia đình với mức sống, thu nhập, đặc điểm xã hội khác nhau. Tính đồng nhất trong không gian ở tại làng xã không còn.

Đây chính là hình ảnh của một sức phát triển mới trong làng xã, một sự thay đổi về chất đang diễn ra với một tốc độ nhanh, tính phổ biến là rõ ràng.

Cũng có những làng xã vẫn im lìm sau lũy tre nhưng đằng sau nó cũng là những biến động ngầm dữ dội. Các lao động chính làng xã đang hoạt động ngoài đô thị, trong làng chỉ còn các lao động phụ, những dòng kinh tế chủ lực đến từ bên ngoài cũng sẽ làm cho các làng xã biến đổi trong ngày một ngày hai.

Bộ xương yếu đuối

Với sự biến đổi toàn diện kinh tế, xã hội hiện nay, làng xã như một cơ thể đang phát triển nhưng lại dựa trên một bộ khung cũ kỹ, nhỏ bé, thiếu vững chắc, dễ dàng biến dạng trước những biến đổi không thể kiểm soát.

Trước hết là một hệ thống hạ tầng không còn thích ứng với nhu cầu cuộc sống mới, chức năng mới. Nếu nhu cầu ở cần thiết là phải tiếp cận được giao thông cơ giới, khoảng cách tối đa không nên quá 50 m (cho yêu cầu xe cứu thương, cứu hỏa...) thì cấu trúc làng xã hiện nay không đáp ứng được nhu cầu này. Ngay

cả với giao thông xe máy là phổ biến, những con đường gấp khúc không có tầm nhìn, đường cua trong làng cũng rất nguy hiểm cho việc đi lại.

Điều này đang rất mâu thuẫn với xu thế phát triển kinh tế, giao thông cơ giới không chỉ phục vụ việc đi lại cá nhân mà quan trọng là vận chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu vốn rất cấp thiết để phát triển các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp trong làng xã hiện nay.

Hệ thống thoát nước các làng xã cũng đang đứng trước nguy cơ gây ô nhiễm tại một nơi mà vốn được coi là sạch sẽ, môi trường trong lành hơn đô thị. Hệ sinh thái V-A-C tự hủy của các gia đình hầu như không hoạt động do thói quen dùng phân tươi bón ruộng không còn, việc sử dụng hóa chất, xà phòng... đã không cho phép các chu trình sinh học tự nhiên hoạt động. Hệ thống nước thải đổ ra cống chung là phổ biến, có cả phân tươi hoặc phân gia súc. Những cống chung lại chảy ra ao hồ tù đọng gây nên tình trạng ô nhiễm ở nhiều làng xã. Rất khó thu gom nước thải từ các đường nhánh về đường chính, do đường chính của làng thường có cốt cao hơn các đường nhánh.

Những làng xã như Vân Hà (Đông Anh), Phong Khê (Bắc Giang), các làng nghề ở Hà Tây chúng ta một cấu trúc đã quá què quặt trước sự phát triển của những nhu cầu mới. Nếu ta đến xã Hữu Bằng (Thạch Thất, Hà Tây), ta sẽ không hiểu đây là làng hay một mô hình ở nào. Đường làng đã trở thành chợ, nhà ống san sát, các điểm sản xuất tung tóe khắp mọi nơi, những xưởng gỗ len lỏi ở các thôn phải qua những con đường lầy lội.

Đã đến những ngưỡng của sự tồn tại

Vấn đề là ở sự nhận thức. Nếu chúng ta không khẳng định rằng cấu trúc vật thể làng xã truyền thống vốn tồn tại hàng trăm, hàng ngàn năm nay đang đứng trước nguy cơ không thể tồn tại do những nhu cầu tất yếu của cuộc sống thì những tranh luận về giải pháp là không có ý nghĩa.

Khi các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội là cái gốc để hình thành nên quần cư thay đổi, các yếu tố tác động thứ cấp như nhu cầu, phương tiện giao thông, nhu cầu ở cũng thay đổi, đương nhiên cấu trúc khu dân cư phải thay đổi.

Sự bảo tồn hoặc chỉ nâng cấp hạ tầng trên những khung cấu trúc cũ không phải là một giải pháp triệt để bởi cấu trúc cũ chứa đựng quá nhiều nhược điểm, như người trưởng thành vẫn phải mang trên mình một bộ xương trẻ em vậy.

Cần làm mới lại cấu trúc làng xã

Điều này có vẻ như mâu thuẫn với yêu cầu tất yếu của việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc mà làng xã chính là cái nôi của văn hóa Việt.

Nhưng nếu dự báo nó sẽ không còn thì mới có thể tìm biện pháp giữ gìn được.

Đây cũng là một nghịch lý nhưng là một sự thực.

Cách đây 15 năm, nhiều nhà nghiên cứu còn cho rằng phải giữ lại các làng hoa Ngọc Hà, Nhật Tân, Nghi Tàm trong lòng Hà Nội. Coi đó là một đặc trưng của Hà Nội vốn đan xen các chức năng nông nghiệp trong đô thị.

Chính vì nghĩ rằng còn giữ được nên cuối cùng các làng xã ấy biến mất. Nếu ngay từ giai đoạn 1990 ta xác định được rằng về quy luật các làng xã nông nghiệp sẽ không thể tồn tại trong lòng

đô thị thì chúng ta sẽ phải nghĩ đến các biện pháp khả thi hơn để gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống, các di tích, các cảnh quan đặc trưng của làng xã cũ trong không gian đô thị.

Làng xã hiện nay cũng vậy, nếu chúng ta không xác định phải đổi mới toàn diện thì những cái mong muốn gìn giữ sẽ không giữ được. Một môi trường sống ô nhiễm, xuống cấp, phát triển tùy tiện không thể hy vọng giữ lại được những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể truyền thống. Đình chùa bị xâm hại, giếng làng, ao làng bị lấp, nhà cổ bị phá đi, nhà ống san sát trong làng. Có chăng chỉ còn lại “nho nhỏ nghĩa địa” mà thôi. Hiện tượng này không phải là hiếm trong các làng xã hiện nay.

Giải pháp lập một cấu trúc mới trên nền cấu trúc cũ

Cần thiết phải có một hệ thống không gian cư trú đáp ứng tính đa dạng chức năng của thời kỳ đô thị hóa, công nghiệp hóa, thời kỳ tất yếu hình thành phát triển các hoạt động phi nông nghiệp tại vùng nông thôn.

Quân cư nông thôn không phải chỉ là làng (nơi ở) + ruộng. Làng xã là tổ hợp phát triển nông nghiệp - phi nông nghiệp(công nghiệp nhỏ, tiêu thụ công nghiệp, dịch vụ) . trong bối cảnh nền kinh tế thị trường, kinh tế mở

Cần một cấu trúc không gian hướng ngoại. Có khả năng liên kết rộng.

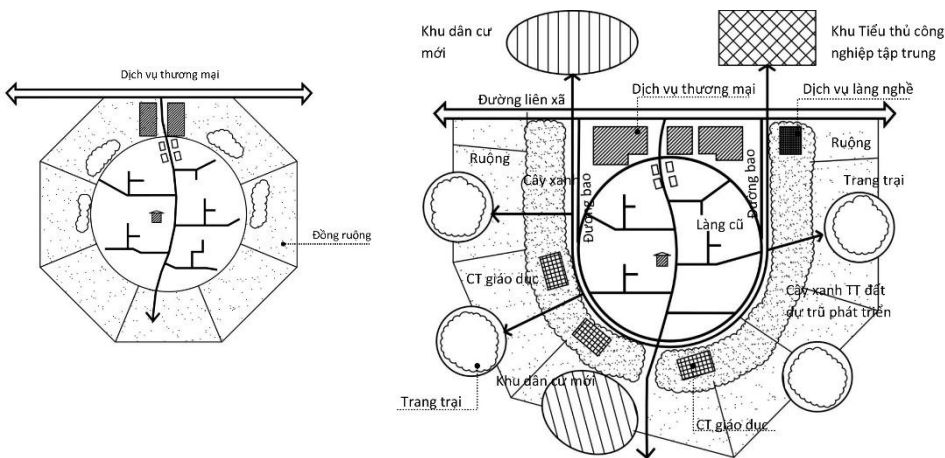
Cần một cấu trúc giao thông mạng thay thế hệ phân nhánh, tiếp cận tốt với giao thông cơ giới. Đi kèm là hệ thống cấp thoát nước đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường.

Cần lập lại một hệ sinh thái làng xã mở, trên quy mô rộng hơn. Không trông cậy vào hệ sinh thái tự nhiên sẵn có.

Có thể có nhiều mô hình mới cho cấu trúc làng xã, xin kiến nghị một mô hình làm mới cấu trúc các làng xã truyền thống dựa trên các nguyên tắc trên.

Một mô hình cấu trúc làng xã mới

Qua nghiên cứu và công tác quy hoạch thực tiễn cho thấy, hoàn toàn có thể thiết lập những mô hình cấu trúc mẫu cho các làng xã bởi cấu trúc của chúng khá tương đồng. Dưới đây là một đề xuất nhằm **biến cấu trúc đóng của làng thành cấu trúc mở**, với 5 nguyên tắc chính.



Cấu trúc làng xã cũ

Cấu trúc làng xã mới

1. Thiết lập tuyến đường bao. Đây là giải pháp chủ đạo. Đường ô tô bao quanh làng là kênh kỹ thuật liên kết làng xã với bên ngoài, với đồng ruộng, với các hoạt động kinh tế, sản xuất, với điểm dân cư mở rộng.

2. Nối thông các ngõ cụt ra đường bao, tạo liên kết giao thông dạng mạng.

3. Hệ thống thoát nước không dồn về trung tâm là mà phân tán ra biên, theo đường nối ngõ cụt với đường bao, để thu gom và xử lý nước thải.

4. Có một vùng biên là không gian mở phục vụ cho sự phát triển của các công trình công cộng: Chợ, trường học, khu thể thao, khu cây xanh. Đây cũng là đất dự trữ cho sự xuất hiện của các chức năng mới, quy mô mới.

5. Thiết lập các điểm sản xuất tiêu thủ công nghiệp tập trung, cương quyết tách các sản xuất quy mô lớn, gây ô nhiễm ra khỏi làng xã.

Có cấu trúc mở này, các phần bên trong của làng xã mới có điều kiện cải tạo, bảo tồn các công trình lịch sử, các cảnh quan có giá trị.

Theo từng đặc điểm làng xã mà có các giải pháp cụ thể hơn:

+ Với các làng nghề:

Cần bố trí thêm quỹ đất để xây dựng các điểm giới thiệu, quảng bá và bán sản phẩm. Nên bố trí từ các hướng tiếp cận chính, trục chính của làng. Chủ động hình thành tuyến phố, chợ giới thiệu sản phẩm.

Bố trí các điểm dừng đỗ xe, bãi tập kết nguyên vật liệu. Bố trí tiếp cận từ đường bao, thông qua các ngõ đã nối thông.

+ Các làng nghề kết hợp với hoạt động du lịch cần phải bố trí các điểm dịch vụ, các tuyến thăm quan, phát triển các sản phẩm du lịch như tìm hiểu văn hóa nghề, bán đồ lưu niệm từ sản phẩm truyền thống. Cũng chỉ có thể phát triển được du lịch làng

nghe nếu môi trường sản xuất được đảm bảo, làng xã sạch sẽ và các giá trị di sản văn hóa truyền thống khác được giữ gìn.

+ Việc phát triển du lịch làng nghề cần kết hợp với việc bảo tồn các ngôi nhà cổ, nhà có giá trị văn hóa, các điểm cảnh quan như không gian đình, chùa, ao làng...vừa giữ gìn được các giá trị văn hóa truyền thống, vừa là các điểm tiếp đón khách thăm quan, khai thác từ lợi ích dịch vụ du lịch.

Thực hiện từ công tác tuyên truyền và quy hoạch cộng đồng.

Với nguồn vốn từ ngân sách còn hạn hẹp hiện nay. Phương thức xây dựng làng xã cơ bản vẫn là cộng đồng dân cư tự xây dựng trên cơ sở tư vấn của các nhà chuyên môn.

Cần phổ biến cho người dân và chính quyền làng xã thấy những vấn đề của tương lai. Cùng trao đổi với người dân để cụ thể hóa các bước đi một cách rõ ràng, đơn giản và khả thi. Công tác quy hoạch có sự tham gia của cộng đồng cần đi vào thực chất từ chính môi trường này.

Làng xã đang cần một cuộc cách mạng về quy hoạch và xây dựng không gian. Không phải là phong trào “ngói hóa”, “bê tông hóa đường làng” mà là các phong trào trong kế hoạch cấu trúc lại làng xã;

-Xây dựng đường bao làng- con đường kết nối, con đường phát triển kinh tế.

- Phong trào nói thông ngữ cụt với đường bao bằng việc vận động người dân đóng góp quỹ đất xây dựng đường.

-Xây dựng đường thoát nước ra đường bao và ra kênh mương bên ngoài, không đổ vào ao hồ trong làng

Còn cần nhiều biện pháp, kế hoạch nữa để có thể cấu trúc lại làng xã, nhưng cơ bản vẫn phải bắt đầu từ quan niệm, sự thống nhất trong quan điểm, trong tư duy.

Quan trọng hơn là chúng ta cần bắt tay ngay từ ngày hôm nay trước khi mọi việc trở nên quá muộn.

Tham khảo

1. Phạm Hùng Cường. *Làm mới lại cấu trúc làng Việt*. Tạp chí Kiến trúc Việt Nam. Số 4, năm 2006 .

2.5. Quy hoạch nông thôn mới: Mô hình kinh tế quyết định mô hình cư trú.

Mô hình kinh tế vùng nông thôn của đô thị Hà Nội đang lúng túng và không ổn định. Từ lịch sử một nền kinh tế nông nghiệp nhỏ, tự cung tự cấp, khép kín trong giai đoạn phong kiến và kéo dài đến những năm 1990, đến nay nền kinh tế nông nghiệp chịu tác động mạnh của quá trình đô thị hóa, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp mang nhiều tính tự phát của người dân dẫn đến kinh tế nông thôn đang bị xáo trộn lớn. (1)

Sự lúng túng thể hiện trong việc tìm kiếm một hướng đi để phát triển kinh tế, phần lớn người nông dân vùng ven Hà Nội không thể có cuộc sống tốt nếu chỉ nhờ vào hoạt động nông nghiệp. Những người già, yếu, vướng bận gia đình mới cam chịu ở lại làng còn những lực lượng lao động chính tham gia vào đội quân lao động thời vụ trong đô thị. Hiệu quả canh tác trên đồng ruộng thấp đã xảy ra nhiều hộ cho thuê đất để ra thành phố kiếm sống. Những người sống với kinh tế thuần nông là chấp nhận sự nghèo đói. Thu nhập bình quân của hộ gia đình mức sống được coi là trung bình chỉ là 25 triệu đồng/ năm, bằng khoảng 1/4 khu vực đô thị .

Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp đang là bài toán khó để duy trì được tính ổn định của quá trình chuyển đổi nghề nghiệp. Một mét vuông ở vùng thuần nông có thể chỉ tạo ra 1 đồng, nhưng ở vùng ven đô, nhất là ven Hà Nội thì phải tạo ra 10 đồng mới thu hút được người dân tham gia. Khi việc trồng lúa, trồng màu không mang lại thu nhập bằng việc vào thành phố làm thêm thì đương nhiên, họ sẽ không chân chừ mà bán lại cho các dự án công nghiệp, khu đô thị mới.

Những mô hình hoạt động phi nông nghiệp, dịch vụ mới mang tính tự phát. Các làng nghề ngồn ngang với môi trường ô nhiễm, các hàng quán bám theo đường làng đến những quán đêm mang tính tiêu cực xã hội chứng tỏ kinh tế phi nông nghiệp mới đang trên con đường hình thành, chưa ổn định vững chắc.

Vậy nếu như nói rằng, xây dựng mô hình nông thôn mới cho Hà Nội là ngồi lập quy hoạch với những con đường rộng rãi, các kiểu mẫu kiến trúc sao cho thật truyền thống, thật thôn quê thì hoàn toàn không phải. Sự biến đổi của cơ cấu kinh tế và phương thức sản xuất nông thôn vùng ven đô đang tác động sâu sắc đến mô hình tổ chức không gian cư trú. ***Nếu không có một mô hình phát triển kinh tế ổn định, bền vững sẽ không thể có một mô hình cư trú tốt.***

Tam giác: *Nông nghiệp- nông thôn - nông dân* phải được nhìn nhận trong mối quan hệ hữu cơ thực sự mà một mình công tác quy hoạch mới chỉ là một vế không giải quyết tận gốc được các vấn đề.

Do đó, cần phải thiết lập các mô hình kinh tế thích hợp cho vùng ven đô, từ đó mới hy vọng xây dựng các mô hình cư trú hợp lý trên nền tảng các làng xã hiện nay.

Nhìn sang các nước khác trên thế giới, có thể thấy rất nhiều nơi cho ra đời khá thành công mô hình nông thôn mới. Trong đó phải kể đến mô hình “mỗi làng một nghề” của Nhật Bản, mô hình làng nông nghiệp ở Israel: Ki bút và Mô sáp, các mô hình của Đài Loan, Malaixia, Hà Lan. Các mô hình này diện tích đất nông nghiệp tuy không nhiều, nhân công ít nhưng sản phẩm tạo ra lại dư thừa nhu cầu trong nước và mang lại giá trị xuất khẩu cao. Họ làm được, chúng ta cũng có thể làm được. Tuy nhiên, việc áp dụng những mô hình đó vào nước ta lại là vấn đề cần nghiên cứu kỹ.

Về lý thuyết, các nghiên cứu về Desakota (làng- đô thị) cho khu vực châu Á (Từ các nghiên cứu làng ở Indonexia, McGee1991) đã được nhiều nhà nghiên cứu phát triển khá sâu rộng rất đáng để chúng ta học tập. Các làng đô thị được nhìn nhận

hữu cơ hơn với đô thị, nông thôn không tách rời sự phát triển của đô thị trên cả khía cạnh kinh tế, môi trường sinh thái, hạ tầng và đời sống xã hội. Điều này cũng không phải không được nhận thấy ở nước ta nhưng trong thực tế các quy hoạch phát triển đô thị, kiểm soát, quy định chưa bao giờ các vấn đề nông thôn được nhìn nhận song hành với vấn đề đô thị.

Có rất nhiều thách thức lớn đối với việc chuyển đổi mô hình kinh tế ở vùng nông thôn của Hà Nội. Đất đai manh mún, sức ỳ về truyền thống, sức hút đô thị hóa và nguy cơ đô thị thôn tính đất nông nghiệp... đều là những bài toán khó giải.

Khó khăn lớn nhất có lẽ là ở sự “tư hữu” đất đai quá lớn, đi sâu vào tiềm thức của người dân, các mảnh ruộng bị cắt vụn khó có thể tạo lập các mô hình kinh tế mới. Bài học về kết quả của chủ trương “dồn điền- đổi thửa” chưa mấy thành công cũng cho thấy, không thể thay đổi cách sở hữu, sử dụng đất nếu không đi kèm các mô hình kinh tế mới thực sự có hiệu quả.

Nếu bài toán về đất nông nghiệp được gỡ, có thể có nhiều mô hình đầu tư mới cho khu vực nông thôn. Một mô hình có thể nghiên cứu áp dụng, đó là nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp dám đứng lên đầu tư về lĩnh vực này. Các hộ dân góp đất lại, doanh nghiệp đứng ra đầu tư công nghệ. Như vậy, người dân vẫn có thể được làm việc trên mảnh đất của mình, trong những trang trại lớn với thiết bị công nghệ cao, có người hướng dẫn và đảm bảo đầu ra, đầu vào cho sản phẩm. Nhưng, điểm khác biệt đó là họ cũng vẫn được làm chủ, không phải đi làm thuê trên mảnh ruộng của mình. Lợi nhuận sẽ được chia công bằng theo tỷ suất đóng góp. Từ đó, cũng có thể dễ dàng định hướng cho các trang trại về hình thức cũng như mặt hàng sản phẩm đang có nhu cầu cao, cũng như xác định cụ thể thị trường phân phối, tránh tình trạng theo nhau làm, gây hiệu ứng thừa cục bộ. Nó khác hẳn với mô hình Hợp tác xã mà chúng ta đang áp dụng.

Bảo hiểm nông nghiệp cũng là một yếu tố cần tính đến để đảm bảo các ưu đãi trong sản xuất cho người dân. Nó có thể thực

hiện được với sự hỗ trợ về chính sách của nhà nước, giống như Pháp hay Trung Quốc đã làm.

Từ các mô hình kinh tế mới, trang trại, làng sinh thái hay làng nghề, làng nông nghiệp công nghệ cao... các chức năng mới sẽ xuất hiện trong cấu trúc làng xã như các khu vực sản xuất tập trung, khu thí nghiệm, khu dịch vụ quảng bá sản phẩm, giao dịch, nhà ở mới và hệ thống hạ tầng giao thông mới tương ứng. Các chức năng mới này cùng với các khu vực hiện có của làng xã được nâng cấp tạo thành một mô hình cư trú mới. Điều khác biệt là tạo được sức sống thực sự cho các làng xã và cả sự chủ động trong đầu tư phát triển. Đó chính là cơ sở để lập quy hoạch nông thôn mới.

Không thể vẽ ra các viễn cảnh quy hoạch cho các làng xã với khoảng 200 tỷ đầu tư cho mỗi xã và trông đợi vào Nhà nước. Phải xuất phát từ các mô hình kinh tế mới. Các mô hình này phải có sự tham gia của cả 2 phía, từ phía nông thôn (nhân lực, kinh nghiệm truyền thống) và từ phía đô thị (các nhà đầu tư nông nghiệp, công nghệ mới). Các mô hình này có vận hành thành công thì công tác phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới mới thực sự có thể biến đổi theo hướng tích cực.

Nông thôn vùng đô thị đang ở những giai đoạn cực kỳ quan trọng của bước ngoặt chuyển đổi. Phải vượt qua những thách thức nếu không sẽ dẫn đến đổ vỡ, suy tàn. Các mô hình kinh tế mới là hy vọng cho giải pháp quy hoạch mới và bền vững của làng xã, của nông thôn tương lai.

Tham khảo

1. Phạm Hùng Cường. *Quy hoạch nông thôn mới: Mô hình kinh tế quyết định mô hình cư trú*. Tạp chí Kiến trúc Việt Nam .Số 7/2010

2.6. Xây dựng hạ tầng nông thôn theo hướng “hạ tầng xanh” và ứng dụng các công nghệ tiên tiến.

Trong 3 năm qua (2010-2014), thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, công tác *Quy hoạch Nông thôn mới* đã thu được một số kết quả. Nhiều làng xã đã được nâng cấp hạ tầng, đường làng, ngõ xóm được bê tông hóa. Trong 19 tiêu chí của nông thôn mới, nhóm tiêu chí xây dựng hạ tầng được sự quan tâm và tham gia tích cực nhất của chính quyền và cộng đồng dân cư. Đây là tiền đề để hy vọng nông thôn Việt Nam sẽ có những khởi sắc trong giai đoạn tới.

Tuy nhiên qua hiện trạng các làng xã và các đồ án Quy hoạch Nông thôn mới đã được thiết lập gần đây tại một số tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng cho thấy nhiều vấn đề về hạ tầng nông thôn vẫn cần phải được giải quyết trong tương lai.

- Cấu trúc đường của làng xã sau quy hoạch cơ bản vẫn là hệ thống dạng đường ngõ phân nhánh kiểu cành cây dựa trên hệ thống đường của các làng xã truyền thống, rất hạn chế trong việc đưa đường giao thông cơ giới tiếp cận các hộ dân, hỗ trợ cho sự phát triển nghề phụ, nghề truyền thống và các hoạt động dịch vụ. Hiện tại kể cả sau quy hoạch, các đường ô tô tiếp cận được vẫn chỉ là đường trục chính của làng (khoảng 3,5 m chỉ đủ cho 1 làn xe), còn lại là các ngõ chỉ rộng 1,8-2,5m không có xe cơ giới tiếp cận, nhiều hộ trong ngõ ra đến đường ô tô có thể vào được từ 50-90 m, hạn chế cả việc cứu hỏa, cấp cứu sau này.(1)

Để kinh tế hộ gia đình hiện là nòng cốt trong kinh tế nông thôn được phát triển thì việc phát triển hệ thống giao thông cơ giới sao cho tăng khả năng tiếp cận của hộ gia đình, rút ngắn khoảng cách đi bộ từ nhà ở đến điểm dừng ô tô là rất cần thiết. Từ kinh nghiệm các làng nghề gốm, cơ khí, dệt tại các vùng ĐBSH

cho thấy các làng muốn phát triển nghề thủ công rất cần có sự hỗ trợ của hệ thống giao thông tốt.

- Các đề án quy hoạch chưa chú ý đến giao thông tỉnh. Những điểm dừng đỗ để vận chuyển hàng hóa, vận chuyển nông sản, vận chuyển nguyên vật liệu cho xây dựng từ bên ngoài vào trong làng chưa được chú ý trong quy hoạch. Khi không thể cải tạo toàn bộ đường làng thành đường ô tô thì những bãi đỗ xe, điểm tập kết để vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện thủ công vào bên trong làng là rất cần thiết.

- Hệ thống thoát nước mưa và nước thải khó có phương án khả thi nếu dựa trên mạng giao thông hiện nay.

Do địa hình và cách phát triển của các làng xã trong lịch sử, nhiều trục đường chính của làng có cao độ cao hơn nhà ở hai bên. Việc thu gom nước mưa, nước thải từ các ngõ nhỏ về đường chính gặp khó khăn do không thuận theo độ dốc tự nhiên. Nước thải, nước mưa phần nhiều thoát ra các ao hồ, ra cánh đồng chứ không chỉ thoát ra trục đường chính. Tuy nhiên phần lớn các phương án thu gom nước thải theo đề án quy hoạch là từ các đường nhánh về trục đường chính, hướng này lại ngược với hướng cao độ tự nhiên. Nếu theo phương án này các cốt đường nhánh cũng phải nâng lên và sẽ làm thay đổi toàn bộ hệ thống cao độ hiện có của các làng xã.

Trong nhiều đề án, giải pháp xử lý nước thải cũng chưa thực sự được đặt ra, còn cho chảy thẳng ra vào hệ thống ao hồ chung hay sông ngòi, phụ thuộc vào các ao hồ nhỏ trong khu dân cư.

Với các thôn nhiều ao hồ, vấn đề ô nhiễm không nghiêm trọng nhưng khi ao hồ gia đình bị lấp thì đây sẽ là khó khăn lớn. Đặc biệt trong xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khi có nhiều hoạt động phi nông nghiệp, dịch vụ trong làng xã thì việc phải có hệ thống thu gom xử lý nước thải là điều bắt buộc để đảm bảo cho môi trường nông thôn.

Việc xây dựng hệ thống thu gom nước thải và xử lý nước thải tốn kém cũng là lý do hầu hết các làng xã cho đến nay không thể thực hiện được tiêu chí về xử lý nước thải bảo vệ môi trường.

-Việc thu gom rác, xử lý rác cũng gặp khó khăn do hệ thống giao thông cơ giới khó tiếp cận làm hạn chế khả năng thu gom, việc vận chuyển đến các điểm xử lý tập trung còn xa và xử lý không triệt để. Đặc biệt với các xã có làng nghề, gây ra tình trạng ô nhiễm. Kinh phí đầu tư xây dựng các trạm xử lý rác tập trung lớn cũng là một khó khăn của các làng xã.

-Liên kết giao thông giữa đồng ruộng và thôn làng hạn chế trong khi quan hệ này rất mật thiết về hoạt động sản xuất. Rất nhiều sản phẩm nông nghiệp từ đồng ruộng cần được mang về sơ chế tại hộ gia đình, cất giữ rồi mới mang đi bán. Mỗi liên hệ này gặp khó khăn do mạng lưới đường thôn, làng dạng phân nhánh kiểu cành cây, ô tô khó tiếp cận.

- Hạ tầng sản xuất khu vực nội đồng trước đây chú trọng nhiều đến công tác thủy lợi, phần giao thông nội đồng ít được đầu tư. Một phần do kinh phí đầu tư hạn chế, một phần do ruộng đất còn manh mún, nhu cầu sử dụng cơ giới trong sản xuất chưa thực sự cấp thiết và phù hợp. Với hiệu quả của công tác dồn điền đổi thửa đang triển khai trên diện rộng trong toàn vùng, giao thông nội đồng phải được thiết lập lại để đáp ứng với phương thức sản xuất tiên tiến trên những cánh đồng mẫu lớn.

- Nguồn nước cấp hiện đang gặp khó khăn: Nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất ở nhiều vùng nông thôn ĐBSH thiếu về mùa khô. Nước ngầm bị ô nhiễm, hàm lượng asen cao, xử lý tốn kém. Nước tưới cho đồng ruộng do các dòng sông khá cạn cũng ảnh hưởng đến sản xuất.

Tóm lại: Với hệ thống cấu trúc hạ tầng làng xã hiện nay và cả sau khi đã có quy hoạch chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững của nông thôn, nhất là với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn tới.

Giai đoạn mà nền kinh tế nông thôn vùng ĐBSH phát triển theo dạng kinh tế sản xuất nhỏ truyền thống sớm muộn cũng sẽ phải chấm dứt nhường chỗ cho phương thức sản xuất lớn, công nghệ cao và tăng tỷ trọng hoạt động phi nông nghiệp, dịch vụ. Đó cũng là xu hướng đổi mới sống còn của nông thôn Việt Nam, là nền tảng của chữ “ mới” hiểu đúng nghĩa. Điều đó tất yếu dẫn đến

một hệ thống hạ tầng nông thôn mới phải chuẩn bị hoặc hình thành song hành với quá trình đổi mới nền sản xuất nông nghiệp.

Đề xuất xây dựng hạ tầng theo hướng “Hạ tầng xanh” và ứng dụng các công nghệ tiên tiến.

Trên quan điểm phát triển “Hạ tầng xanh” lồng ghép phát triển hạ tầng với việc gìn giữ bảo vệ môi trường, tiết kiệm các tài nguyên, tái sử dụng nguồn năng lượng tự nhiên, sử dụng vật liệu địa phương để đáp ứng toàn diện các yêu cầu của đổi mới kinh tế, xã hội trong tương lai.

Việc phát triển hạ tầng không chỉ là giải pháp về mặt quy hoạch mà còn đòi hỏi một số công nghệ mới đi kèm, phương thức đầu tư phát triển phù hợp để đảm bảo các giải pháp thiết kế quy hoạch được thực hiện.

Các giải pháp chính:

1. Quy hoạch giao thông: Chuyển đổi cấu trúc đường giao thông làng xã từ dạng phân nhánh cành cây sang dạng mạng, tăng cường khả năng tiếp cận giao thông cơ giới tới hộ gia đình và với giao thông cơ giới nội đồng. Thay đổi từ dạng tiếp cận đi từ một trục chính vào lõi và phân nhánh sang dạng tiếp cận từ nhiều hướng bên ngoài vào bên trong.

Đây là giải pháp rất căn bản vì hệ thống giao thông là bộ khung chính cho các thành phần khác của hạ tầng kỹ thuật đi theo.

Giải pháp:

+ Xây dựng tuyến đường bao quanh thôn, làng. Đường rộng 5,5 m- 6,5m cho 2 xe ô tô tránh nhau được. Tuyến đường không đi sát vào đất dân cư mà có một khoảng cách để tạo diện tích đất cho một số chức năng khác của hạ tầng kỹ thuật.

+ Nối giao thông nội đồng với tuyến đường bao quanh thôn, làng.

+ Nối thông các ngõ chính với đường bao mới được xây dựng.

+ Đường chính của làng, thôn giữ nguyên tuyến, nâng cấp chất lượng bề mặt, chiều rộng tối thiểu 3-3,5m.

+ Tổ chức một số điểm dừng xe ở đầu đường chính, ngõ chính để tập kết hàng hóa, vật liệu xây dựng, làm sân gom sản phẩm nông nghiệp.

+ Xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới đường nội đồng để tạo điều kiện phát triển sản xuất. Mạng lưới đường cách nhau 400-500m, chiều rộng đường từ 2,7 đến 5m. Tuyến đường 2,7-3,5 m có chỗ mở đường, tránh chọi xe cơ giới và đặt các máy nông cụ : Tuốt lúa, vận chuyển, tập kết sản phẩm nông nghiệp tại đồng.

Giao thông cơ giới đường biên làng xã kết nối với giao thông nội đồng chính là điểm mới để thích ứng với sự phát triển của các phương thức sản xuất nông nghiệp mới, sản xuất lớn và sản xuất công nghệ cao. Những sản phẩm như rau sạch, hoa...có thể được thu gom tại các điểm dừng và đưa thẳng ra thị trường. Các hoạt động dịch vụ cho sản xuất cũng có điều kiện tiếp cận.

2. Xây dựng hệ thống ao hồ chung

Từ thực tế cho thấy nhất thiết phải hình thành hệ thống ao hồ chung (trên đất công) để chủ động trong việc điều tiết nước mưa, nước thải, bảo vệ môi trường, thay thế dần các ao hồ riêng trong hộ gia đình đang có xu hướng hẹp lại dần. Khặng định ao hồ là một thành phần tất yếu tồn tại trong hệ sinh thái của nông thôn ĐBSH. Hệ thống ao, hồ cần hình thành 2 loại:

- Ao hồ trữ nước mưa, hỗ trợ cho cấp nước sinh hoạt, sản xuất khi vào mùa khô, thiếu nước cấp từ sông (Hồ điều hòa). Có thể kết hợp nuôi cá.

- Ao hồ thu gom và xử lý nước thải phân tán bằng ao hồ sinh học.

Đây là một giải pháp thích hợp để xử lý nước thải nông thôn hiện nay, kết hợp với việc xây dựng các trạm xử lý nhỏ dạng phân tán. Các hồ xử lý theo phương pháp sinh học phải hình thành trước, các trạm xử lý nhỏ có thể hình thành sau tùy theo dạng nước thải, mức độ ô nhiễm.

Giai pháp:

- Xây dựng hệ thống ao hồ chung, giáp với tuyến đường bao quanh thôn, làng.

- Xây dựng rãnh thu gom nước mưa chảy về các ao hồ trữ nước mưa, hồ điều hòa.

- Xây dựng công nước thải chạy dọc theo đường ngõ chính mới thông với đường bao, chảy qua các bể xử lý chung của xóm, chảy vào ao hồ sinh học.

Giải pháp này khác với các giải pháp đề xuất trong các đồ án quy hoạch hiện nay, thay vì thu gom nước về trực chính trong làng còn kết hợp cả việc lập các hướng tuyến thoát ra đường bao. Như vậy phù hợp với địa hình, độ dốc tự nhiên và cũng giảm được việc phải nâng cốt san nền trong làng xã.

Các ao hồ bao quanh làng cũng tạo điều kiện để kết nối mặt nước, tránh tình trạng ao tù và góp phần tạo môi trường không khí, điều hòa nhiệt độ mùa hè... phù hợp với điều kiện nóng ẩm vùng ĐBSH. Việc trồng cây ven hồ góp phần tạo cảnh quan chung cho thôn làng, làm hạn chế bớt những ấn tượng xấu về mật độ xây dựng cao, nhà 3 tầng chen chúc, thiếu cây xanh trong rất nhiều các làng xóm hiện nay.

3. Xây dựng hệ thống thu gom nước mưa, gồm ao hồ chứa nước mưa, bể chứa nước mưa chung cho nhóm nhà, bể chứa hộ gia đình.

Việc thu gom nước mưa để tái sử dụng cho sinh hoạt, tưới cây, sản xuất cần thiết là một trong những tiêu chí đặt ra cho hệ thống hạ tầng xanh nông thôn. Đây cũng là xu hướng tiết kiệm tài nguyên chủ đạo của nhiều quốc gia trên thế giới.

Giải pháp:

+ Thu gom nước mưa vào các hồ điều hòa, trữ nước mưa quanh làng tại các ao chung.

+ Làm bể nước mưa cho các nhóm, cụm hộ gia đình: Gồm một hoặc nhiều bể chứa, khối tích bể chứa khoảng 20-30 m³. Tùy theo điều kiện kinh tế, tình hình cấp thiết ở từng địa phương mà có thể tăng quy mô.

+ Khuyến khích xây dựng bể nước mưa của hộ gia đình.

Ngoài các giải pháp bể chứa thông thường đang sử dụng, cần có các nghiên cứu công nghệ mới về thu gom nước mưa cho

tùng quy mô trong hệ thống. Kiến nghị hướng phát triển công nghệ phù hợp là làm bê làm bằng vật liệu nhẹ (composit, bạt nhựa) đặt nổi hoặc trong các ao thu nước mưa hoặc giếng làng cũ. Bê đặt trong nước sẽ làm giảm tối đa bề dày của vật liệu, tăng độ bền vật liệu, giảm giá thành (Hiện nay đã có một số cơ sở sản xuất bê nước mưa theo xu hướng này). Nước mưa được thu gom từ mái nhà công cộng hoặc mái một cụm nhà, qua phân lọc sơ bộ và bơm cấp ngược lại các hộ gia đình làm nước sinh hoạt.

4. Kết hợp vạch tuyến đường bao với việc chuyển đổi chức năng sử dụng đất nông nghiệp xen kẹt ven thôn xóm làm đất ở đầu giá, lấy kinh phí xây dựng đường.

Một số diện tích đất nông nghiệp nằm bên trong đường bao kiến nghị được sử dụng cho các chức năng:

- Chuyển đổi thành đất ở (thông qua đầu giá) để lấy kinh phí bù vào việc xây dựng hạ tầng. Theo chính sách chuyển đổi đất xen kẹt. Diện tích này nằm kề đường giao thông cơ giới mới nên thuận tiện cho hoạt động dịch vụ, đầu giá có hiệu quả.

- Trồng cây xanh tạo cảnh quan.

- Làm đất dự trữ cho xây dựng công trình công cộng đáp ứng nhu cầu của tương lai.

5. Sử dụng vật liệu địa phương để xây dựng đường giao thông

Việc tận dụng các cốt liệu địa phương để làm đường nông thôn cũng cần coi là một tiêu chí theo hướng Hạ tầng xanh, làm giảm bớt giá thành, giảm việc vận chuyển vật liệu từ nơi khác đến. Với một số công nghệ mới hiện nay, nhiều cốt liệu địa phương như đất, đá mặt có thể được sử dụng để thay thế các cốt liệu đá dăm, cát vàng thông thường.

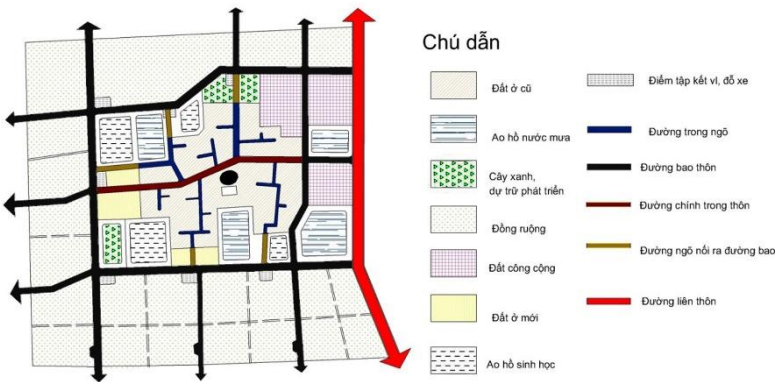
6. Khuyến khích sử dụng các công nghệ mới trong xử lý chất thải.

Mô hình quy hoạch mới đòi hỏi phải có công nghệ phù hợp trong việc xử lý môi trường. Các giải pháp xây dựng các trạm xử lý tập trung cho cả quy mô xã khó khả thi do kinh phí đầu tư lớn, việc thu gom khó. Hai hướng áp dụng công nghệ đã được khẳng

định tính ưu việt, phù hợp với điều kiện kinh tế nông thôn cần nghiên cứu áp dụng là:

a. *Công nghệ xử lý nước thải phân tán*: Sử dụng hệ thống bể xử lý nước thải phân tán cho nhóm gia đình, mỗi thôn có thể có vài khu xử lý. Bố trí trước khi nước thải ra ao hồ sinh học. Đặc biệt cần áp dụng đối với các làng nghề, sản xuất có chất thải có nguy cơ ô nhiễm cao (dệt, làm giấy...)(2).

b. *Hệ thống xử lý rác thải phân tán*: Xu hướng xử lý rác thải tại nguồn, xử lý phân tán là xu hướng công nghệ tốt, giảm giá thành và cũng giảm mức độ ô nhiễm hơn so với việc thu gom về các bãi xử lý lớn. Hệ thống xử lý rác thải phân tán đặt cạnh đường bao, sau khi thu gom từ các ngõ xóm. (3)



n hình theo hướng “Hạ tầng xanh”

Với mô hình này, cấu trúc của giao thông đã tạo nên khung phát triển từ chú trọng phân lõi chuyên sang phân biên. Phân lõi là các không gian truyền thống như khu vực đình, chùa, ao làng, đường làng ngõ xóm được kế thừa và chuyển đổi dần, phân cạnh biên là hệ thống đường bao và khu vực xử lý nước xây dựng mới.

Phát triển hạ tầng gắn với đổi mới công nghệ, với xu hướng tiết kiệm năng lượng, đây là nguyên tắc của phát triển bền vững. Lòng ghép bộ ba: Quy hoạch – Công nghệ - Năng lượng

S

ơ
đồ
hạ
tầng
nông
thôn
đi

giải quyết được các mâu thuẫn do sự đầu tư phiến diện, thiếu tính khả thi, lãng phí tài nguyên gây ra.

Tuy nhiên đây cũng mới là đề xuất về lý thuyết. Cần cụ thể hóa và xây dựng thí điểm đồng bộ. Qua việc xây dựng thí điểm, không chỉ hoàn thiện được mô hình về mặt thiết kế, công nghệ mà cả kinh nghiệm về phương thức đầu tư, tính hiệu quả cũng được đúc rút, từ đó điều chỉnh lại mô hình, kế thừa phát triển các mô hình mới và nhân rộng mô hình trong tương lai.

Tham khảo

(1). Mô hình giới thiệu tại Hội thảo “Câu lạc bộ các trường Đại học kỹ thuật với sự phát triển bền vững của tỉnh Hà Nam”. Tổ chức tháng 12/ 2013. Tác giả: Phạm Hùng Cường, Đỗ Trọng Chung, Nguyễn Đình Thi.

(2). Có thể tham khảo công nghệ bể xử lý nước thải *Công nghệ Bastat*- đã đăng ký sáng chế. Nguyễn Việt Anh, Viện KH&KT Môi trường, ĐHXD.

(3). Có thể tham khảo sử dụng công nghệ *Lò đốt chất thải rắn không tiêu hao dầu, không tiêu hao điện công suất 500kg/giờ*. (Giấy chứng nhận Đăng ký quyền tác giả số: 1971/2012/QTG và 1981/2012/QTG. Nguyễn Thị Lan, Viện KH&KT Môi trường, ĐHXD).

Mục lục**Trang**

Phần I	Bảo tồn làng xã truyền thống Việt Nam	2
1.1	Làng xã truyền thống Việt Nam	4
1.2	Di sản làng Việt, niềm tự hào và những thách thức trong công tác bảo tồn	29
1.3	Giá trị di sản kiến trúc cảnh quan trong các làng xã truyền thống	38
1.4	Kết luận	53
Phần II	Phát triển làng xã truyền thống Việt Nam	54
	<i>a.Làng xã trong quá trình đô thị hóa</i>	55
2.1	Sự biến đổi của cấu trúc làng xã vùng ven Hà Nội trong quá trình đô thị hóa.	56
2.2	Từ làng lúa tới thành phố tương lai	70
2.3.	Làng nghề dưới góc nhìn đô thị hoá	78
	<i>b.Làng xã nông thôn mới</i>	85
2.4	Làm mới lại cấu trúc làng Việt	86
2.5	Quy hoạch nông thôn mới: Mô hình kinh tế quyết định mô hình cư trú.	98
2.6	Xây dựng hạ tầng nông thôn theo hướng “Hạ tầng xanh” và ứng dụng các công nghệ tiên tiến.	102

Nhóm nghiên cứu Bảo tồn di sản làng xã truyền thống Việt Nam

Nhóm chính thức thành lập ngày 15/01/2007 với sự tham gia của các sinh viên KD48, KD50, 48KSCLC dưới sự hướng dẫn của PGS.TS Phạm Hùng Cường, trường Đại học Xây dựng và nhiều các học sinh của các khóa sau này.

Nhóm đã tổ chức đi khảo sát các nhiều làng xã truyền thống ở vùng ven Hà Nội, tổ chức hội thảo, vận động nhiều sinh viên tham gia viết về làng quê, tổ chức chương trình “Thăm quê, đến với di sản làng Việt”.

Cuốn sách này là tài liệu phổ biến kiến thức cho các thành viên mới, với tinh thần từ tìm hiểu đến yêu mến và có những hành động cùng chung tay giữ gìn các giá trị di sản của làng Việt.



Những hạt nhân ban đầu

Mai Liên, Nguyễn Hồng Hương, Nguyễn Đức Tùng, Nguyễn Doãn Bắc, Vũ Ngọc Lâm, Hồ Văn Thành, Nguyễn Thị Thu Hà, Bích Liên và rất nhiều bạn sinh viên đã tham gia cùng nhóm nghiên cứu này. Hy vọng ngọn lửa tình yêu với làng xã Việt sẽ còn được các bạn giữ mãi và tiếp tục lan tỏa.